

## Kinh thị Dịch truyện

- 
- 
- 
- 
- 

### Bài viết dịch của tác giả Quách Ngọc Bội trên [tuvilyso.org](http://tuvilyso.org)

(Quyển thượng)

*Nguyên tác Kinh Phòng thời nhà Hán*

*Úc Lâm thái thú nước Ngô là Lục Tích chú thích*

*Binh bộ thị lang triều Minh là Phạm Khâm hiệu đính.*

*Quách Ngọc Bội dịch*

Bát Thuần **CÀN** – Kim - 八純乾

Nhâm Tuất	—————	Phụ - <b>THẾ</b>
Nhâm Thân	—————	Huynh
Nhâm Ngọ	—————	Quan
Giáp Thìn	—————	Phụ - <b>ỨNG</b>
Giáp Dần	—————	Tài
Giáp Tí	—————	Tỷ

[Tuvilyso.org](http://Tuvilyso.org)

(Càn dưới Càn trên) Càn

Thuần dương nắm quyền. Tượng phối Thiên (Trời), với Khôn là Phi Phục, cư Thế (1). <<Dịch>> nói: "Dụng cửu, [kiến quần long vô thủ, cát] (2)", nghĩa là dùng 9, thấy bày rồng chẳng có đầu, cát. Hào Cửu Tam tam công là Ứng, giống như "càn càn tịch dịch chi ưu" nghĩa là quần quật rồi đến đêm có cái lo mà càn cẩn thận.

Giáp Nhâm phối hai tượng quẻ nội ngoại (3). Tích toán khởi Kỷ Tị hỏa cho đến Mậu Thìn thổ, quay vòng trở lại ban đầu (4). Ngũ Tinh theo vị trí khởi Trấn Tinh (5), tú Sâm theo vị trí khởi Nhâm Tuất (6). Kiến Tý (QNB chú: tức tháng Một - 11 al) khởi Tiềm

Long (7). Kiến Tị tới cực chủ "kháng vị" (8) (QNB chú: chữ "kháng" ở đây vừa có nghĩa là rất, quá, vượt quá,... vừa có nghĩa là tú Càng trong 28 Tú, còn chữ "vị" có nghĩa là vị trí, chỗ, nơi,...).

Phối vào nhân sự là cái đầu (9), là vua, cha (10), vào các chủng loại là ngựa là rồng (11). Giáng ngũ hành, ban lục vị (12). Cư ở phận dã Tây Bắc, nơi của âm dương tương chiến. Dịch nói "chiến vu càn" (13) nghĩa là chiến đấu ở chỗ Càn. Thiên lục vị, Địa lục khí, lục tượng lục bao, tứ tượng phân thành vạn vật, âm dương không sai khác, thăng giáng có cấp bậc (14). Nhân sự cát hung thấy ở tượng của nó chẳng, tạo hóa phân chia có không chẳng (15).

Lục vị thuần dương, âm tượng ở trong (16). Dương là vua, âm là tôi thần. Dương là dân chúng, âm là sự tình sự việc. Dương thực âm hư, tượng của minh ám, âm dương có thể biết được (17).

Thủy phối vị là phúc đức (18), Mộc nhập vào chỗ Kim hương cư bảo bối (19), Thổ lâm vào nội tượng làm phụ mẫu (20), Hỏa tới trên Tứ tượng e ngại gặp địch (21), Kim nhập vào Kim hương tiệm cận cạnh Mộc (22). (QNB chú: chỗ này nên hiểu rộng Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ là 5 hành tinh, chứ không phải là nói về khí ngũ hành. Nhưng hãy xem thêm phần chú thích của Lục Tích bên dưới đây, liên hệ tới khí của Nạp Giáp và Trang Chi).

Tông miếu trên thấy Tuất Hợi, gốc của Càn (23). Dương cực sinh âm (24), bát quái theo quy tắc.

(1) Nhâm Tuất thổ, Quý Dậu kim.

(2) Thuần dương dụng cái đức của 9.

(3) Càn là đầu của trời đất, phân phối Giáp Nhâm nhập vào chỗ Càn.

(4) Điền của cát hung, tích năm mà khởi tháng, tích ngày khởi giờ, tích giờ khởi quái nhập bản cung.

(5) Thổ tinh nhập Tây phương, tựa vào Tây Bắc, cư Nhâm Tuất là Phục Vị (chỗ náu).

(6) Nhâm Tuất tại Thế, cư ở tông miếu.

- (7) Tháng 11 Đông Chí, nhất dương sinh.
- (8) Tháng 4 rồng thấy ở Thìn, dương cực âm lai, cát khí hung sinh (cát đi qua, hung sinh ra), dụng cứu cát.
- (9) Càn là cái đầu, là đầu mối, đứng đầu, là thủ lĩnh vậy.
- (10) Càn tượng cứng rắn kiên cường, tôn quý của trời đất, cho nên là vua cha.
- (11) Trời vận chuyển chẳng ngưng.
- (12) Thập nhị Thần phân chia làm Lục vị thăng giáng, lấy thời (giờ) tiêu tức cát hung.
- (13) Càn là dương, Tây Bắc âm, dương nhập vào âm, hai khí thịnh tất sẽ chiến đấu.
- (14) Âm dương 24 Hậu (QNB chú: ám chỉ Khí - Hậu, 24 Tiết - Hậu), Luật Lã điều hòa nhịp điệu vậy.
- (15) Cho nên biến động chẳng ngừng, lưu chuyển quanh Lục Hư.
- (16) Dương trong âm, âm trong dương.
- (17) Ba Năm là dương, Hai Bốn là âm, Sơ Thượng tiềm kháng (tiềm ẩn và vượt quá). (QNB chú: đây là nói đến thuộc tính của vị trí 6 hào trong quẻ).
- (18) Giáp Tý thì Thủy là tử tôn của Càn.
- (19) Giáp Dần thì Mộc là Tài của Càn.
- (20) Giáp Thìn thì Thổ là là Phụ Mẫu của Càn.
- (21) Nhâm Ngọ thì Hỏa là Quan Quỷ của Càn.
- (22) Nhâm Thân thì Kim cùng vị làm tổn hại Mộc.
- (23) Tuất Hợi là vị trí của Càn.
- (24) Giáng nhập Cấu quái (giáng xuống nhập vào quẻ Cấu).

## Thiên Phong CẦU – Kim - 天風姤

Nhâm Tuất	—————	Phụ
Nhâm Thân	—————	Huỳnh
Nhâm Ngọ	—————	Quan - ỨNG
Tân Dậu	—————	Huỳnh
Tân Hợi	—————	Tử (phục Tài - Dẫn)
Tân Sửu	—— —	Phụ - THỂ

TuViLySo.org

(Tồn dưới Càn trên) Cầu

Hào âm dương quyền. Kim Mộc hổ Thể, Thiên hạ Phong hành, viết Cầu.

Cầu, gặp gỡ vậy. Dịch viết, âm gặp dương (1), cùng Tồn là Phi Phục. Nguyên sĩ cư Thế (2), tôn quý mà lại ti tiện (3), định cát hung chỉ lấy tượng của một hào (4). Cửu Tử chư hầu kiên cường ở trên, khí âm nơi dưới. Dịch nói, quan hệ với chỗ Kim ùn ứ tắc nghẽn. Tồn tích âm nhập dương, Tân Nhâm giáng tượng nội ngoại.

Kiến Canh Ngọ tới Ất Hợi (5), tích toán khởi Ất Hợi thủy tới Bính Tuất thổ, quay vòng trở lại ban đầu (6). Ngũ Tinh theo vị trí khởi Thái Bạch (7), tú Tinh theo vị trí nhập Tân Sửu (8). Kiến Ngọ khởi Khôn cung hào Sơ Lục. Dịch nói, "lý sương kiên băng chí" nghĩa là dầm sương băng cứng tới. Kiến Hợi, "long chiến vu dã" nghĩa là rồng chiến đấu ở ruộng vườn (9).

Phối với nhân sự là bụng, là mẹ (10), ở chủng loại là ngựa. Dịch nói, "hành địa vô cương" nghĩa là đi ở nơi vô cùng vô tận (11). Nội Tồn là phong (gió), Càn là thiên (trời), thiên hạ phong hành (trời buông gió thổi), quân tử lấy hiệu lệnh tuyên cáo bốn phương (12). Gió trời khí tượng 36 Hậu (13). Mộc nhập Kim là bắt đầu (14). Âm không thể chế dương, kèm bên Kim ùn tắc. Cái đạo nhu thuận của Dịch dẫn dắt vậy. Ngũ hành thăng giáng, lấy thời (giờ) tiêu tức. Âm lay động dương, giáng nhập vào Độn (15).

(1) Nhất âm mới sơ sinh, dương khí còn thịnh, âm chưa phải là địch.

(2) Tân Sửu thổ, Giáp Tý thủy.

(3) Tử Tôn với Phụ Mẫu tương hổ vị trí đại diện.

- (4) Nhiều lấy ít làm quý báu.
- (5) Mang Chủng, Tiểu Tuyết.
- (6) Điềm của tai họa và phúc sinh ở ngũ hành thăng giáng vậy.
- (7) Thái Bạch ở Tây cư Kim vị.
- (8) Tân Sửu nhập Thổ bắt đầu, Thổ lâm vào Mão vậy.
- (9) Tuất Hợi chính là vị trí của Càn. Càn náu ở vị trí gốc (bản vị), tất sẽ chiến. Chỗ tích âm còn thịnh, cho nên chiến.
- (10) Khôn thuận theo, dung chứa ở vật.
- (11) Cái này giải thích hào một phối với Khôn tượng. Bản thể chính là Càn Tổn. Nay tán tưng hào một khởi âm. Giả làm Khôn tượng mà nói.
- (12) Tổn nhập vào vậy.
- (13) Ba mươi sáu Hậu, Tiết Khí giáng tượng gió lớn.
- (14) Kim tiếp nạp Mộc vậy.
- (15) Quẻ Thiên Sơn Độn.

### Thiên Sơn ĐỘN – Kim - 天山遯

Nhâm Tuất	—————	Phụ
Nhâm Thân	—————	Huỳnh - ỨNG
Nhâm Ngọ	—————	Quan
Bính Thân	—————	Huỳnh
Bính Ngọ	—— —	Tử (phục Tài Dân) - <b>THẾ</b>
Bính Thìn	—— —	Phụ (phục Tử Tử)

TuViLySo.Org

(Cán dưới Càn trên) Độn

Hào âm dương quyền. Âm lay động dương lẫn trốn (độn), Kim Thổ thấy tượng, Sơn tại Thiên hạ vi Độn (núi ở dưới trời là Độn - lẫn trốn) (1). Âm tới dương lui vậy (âm lai dương thoái). Tiểu nhân quân tử, ô trọc bề thế khế hợp cái nghĩa ấy vậy. Dịch nói, "độn thế vô muện" nghĩa là lánh thế tục chẳng còn thấy sàu muện oi bức khó chịu. Cùng với Cán là Phi Phục. Đại phu cư Thế, Kiến Tân Mùi là Nguyệt (2). Hào Lục Nhị được Ứng với vị

trí của vua, ngộ kiến yên. Phụng sự cho vua toàn thân xa lánh tổn hại (3).

Kiến Tân Mùi tới Bính Tý. Âm dương độn khứ, cuối cùng mà Phục Vị (4). Tích toán khởi Bính Tý đến Ất Hợi, quay vòng trở lại ban đầu (5). Dương tiêu âm trưởng, không chuyên ư bại. Hệ nói, "năng tiêu tức giả [dương tác năng tiêu giả tức]" nghĩa là cái có thể tiêu tức [dương làm cái có thể tiêu đi xuất hiện ra], nhất định cái chuyên sẽ bại vậy.

Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Âm, tú Quỷ nhập vị giáng Bính Thìn [dương làm Bính Ngọ] (6). Phối với nhân sự là lưng là tay (7), phối với các chủng loại là chó, là núi, đá. Nội ngoại thăng giáng, âm dương phân số 28 Hậu (8). Thổ nhập Kim là trì hoãn. Tích góp dương làm Trời, tích góp âm làm Đất. Chỗ của núi, nơi đất cao dốc, dồn thông với Trời, chính là âm trưởng dương tiêu, giáng nhập Bĩ (9).

- (1) Độn, thoái lui vậy.
- (2) Bính Ngọ hỏa, Bính [dương tác Giáp] Dần mộc.
- (3) Độn (lánh, lui đi) mà chờ thời vậy.
- (4) Theo tháng 6 tới tháng 11 vậy.
- (5) Hỏa Thổ đồng cung, Thiên cùng với Sơn độn.
- (6) Bính Ngọ lâm nguyên sĩ.
- (7) Cấn là lưng, tay.
- (8) Phân chia âm dương tiến thoái.
- (9) Âm bức ép dương rời đi, nhập quẻ Thiên Địa Bĩ.

Thiên địa **BĨ** - Kim - 天地否

Nhâm Tuất	—————	Phụ - ỨNG
Nhâm Thân	—————	Huynh - Quái Thân
Nhâm Ngọ	—————	Quan
Ất Mão	—— —	Tài - <b>THẾ</b>
Ất Tị	—— —	Quan
Ất Mùi	—— —	Phụ (phục Từ Từ)

[TuViLySo.org](http://TuViLySo.org)

(Khôn dưới Càn trên) Bĩ

Nội tượng âm trường (1), Thiên khí bốc lên trên, Địa khí giáng xuống dưới, hai tượng phân ly, vạn vật chẳng giao kết vậy. Tiểu nhân đạo thì trường, quân tử đạo thì tiêu (2). Dịch nói, "Bĩ chi phỉ nhân" nghĩa là Bĩ đẩy kẻ cướp. Cùng với Khôn là Phi Phục. Tam công cư Thế (3), Thượng Cửu tông miếu làm Ứng. Quân tử để chờ thời, tiểu nhân làm tai họa (4).

Kiến Nhâm Thân đến Đinh Sửu, âm khí từ từ trường (5). Tích toán khởi Đinh Sửu tới Bính Tý, quay vòng trở lại ban đầu (6).

Ngũ Tinh theo vị trí khởi Tuế Tinh (7), tú Liễu theo vị trí giáng vào Ất Mão (8), khí phân khí hậu ba mươi sáu (9).

Âm dương thăng giáng, dương đạo thì tiêu tồn, âm khí ngưng kết. Vua tôi cha con đều chẳng kịp cùng nhau đạt tới (10).

Dịch nói, "kỳ vong kỳ vong" nghĩa là mất rồi toi rồi, gắn với cái chồi cây dâu (11).

Thiên địa thanh trọc, âm bạc (12) dương tiêu, thiên địa đầy vơi, chờ thời tiêu tức. Cái thế của sự nguy nan, xu thế không thể lâu dài được. Ngũ vị đã phân chia, tứ thời lưu hành vậy (13).

Thượng cửu nói, "Bĩ cực tắc khuynh" nghĩa là Bĩ tới cực điểm thì sẽ suy sụp đi, làm sao mà có thể lâu dài được đâu (14). Âm trường giáng nhập vào Quan (15).

(1) Thuần dụng âm sự (toàn là dùng sự việc mang tính âm).

(2) Âm tiểu nhân, dương quân tử.

(3) Ất Mão mộc, Giáp Thìn thổ.

(4) Ất Mão thái lai (tới cực).

(5) Tháng 7 Lập Thu tới tháng 12 Đại Hàn.

(6) Kim Sửu Thổ đồng cung.

(7) Mộc tinh nhập quẻ dương quyền.

(8) Ất Mão lâm Tam Công.

(9) Sáu lần sáu là ba mươi sáu (6x6), tích toán cát hung.

(10) Âm đặng dương lai, đạo hành hĩ (âm lay động dương tới, đạo hạnh vậy).

(11) Chồi cây dâu thì theo khóm dâu vậy.

(12) Âm bác (âm độ sức).

(13) Quân tử đang ở thế nguy nan, đơn độc đong đếm khó khăn, chẳng thể đứng lâu riêng chỗ, chẳng cải biến điều khiển chúng, sắp sửa thái lai.

(14) Bĩ cực tắc thái lai.

(15) Hào Cửu Tứ bị âm dồn ép nhập quẻ Quan.

### Phong Địa **QUAN** – Kim - 風地觀

Tân Mão	—————	Tài
Tân Tị	—————	Quan (phục Huynh Thân)
Tân Mùi	—— ———	Phụ - <b>THỂ</b>
Ất Mão	—— ———	Tài
Ất Tị	—— ———	Quan
Ất Mùi	—— ———	Phụ (phục Tử Tị)

[TuViLySo.org](http://TuViLySo.org)

(Khôn dưới Tốn trên) Quan/Quán

Nội tượng đạo âm đã thành, uy quyền ở tại kẻ bề tôi. Cho dù sự lộng lẫy ở trên, nhưng đạo âm dần dần lớn lên. Cùng với Tốn là Phi Phục. Chư hầu lâm Thế (1), phản chuyển Ứng ở nguyên sĩ mà phụng sự cho Cửu Ngũ (2). Dịch nói, "Quan quốc chi quang, lợi dụng tân vu vương" (3) nghĩa là xem cái quang cảnh của quốc gia, lợi cho việc dùng khách ở ngôi Vương hầu.

Kiến Quý Dậu đến Mậu Dần, âm dương giao phục (4). Tích toán khởi Mậu Dần đến Đinh Sửu, quay vòng trở lại ban đầu (5). Kim Thổ Hỏa tương hỗ làm Thể. Ngũ Tinh theo vị trí khởi Huỳnh Hoạch (6), tú Tinh theo vị trí giáng vào Tân Mùi (7). Thổ Mộc phân chia khí nhị thập bát (8).

Âm dương thăng giáng, định cát hung thành bại, lấy hào Lục Tứ. Còn như hào Cửu Ngũ, thành cái kết của quẻ vậy. Dịch nói, "Quan ngã sinh" (9) nghĩa là quan sát ta sinh trưởng. Lại nói, "Phong hành Địa thượng" (10) nghĩa là gió lướt đi bên trên của đất. Các tượng phân chia hào, lấy đạo của âm dương tiến thoái,

thấy cát hung vậy. Địa thượng kiến Tốn (ở trên đất gập nhún nhường, ám chỉ vị trí Khôn dưới Tốn trên), tích góp âm ngưng thịnh, giáng nhập vào Bác (11).

(1) Tân Mùi thổ, Nhâm Ngọ hỏa.

(2) Tức là vị trí của Vua vậy

(3) Tân xuất ra ở hào Lục Tứ vậy. (QNB chú: có lẽ đã có sự chơi chữ ẩn nghĩa của Kinh Phòng trong đoạn văn trên, cho nên mới viết chữ "Tân" 賓 với nghĩa "khách", còn tại mục chú thích 3 này thì Lục Tích đã dùng chữ "Tân" 辛 với nghĩa "Thiên can thứ tám = Tân" để mà giải thích cho nó.

(4) Thu Phân đến Lập Xuân.

(5) Dùng Kim làm thủ lĩnh đứng đầu.

(6) Hỏa tinh nhập vào quẻ, dụng sự cát hung.

(7) Chòm sao Tinh (tức Tú Tinh) nhập vào cung chư hầu, Mộc tinh cùng vị trí.

(8) Tích toán phân phối, lục vị cát hung, hào định số.

(9) Ta sinh trưởng tức là đạo vậy.

(10) Cái đức của quân tử - gió (phong) vậy, cái đức của tiểu nhân - cỏ (thảo) vậy.

(11) Hào Cửu Ngũ thoái âm nhập vào quẻ Bác.

### Sơn Địa **BÁC** - Kim - 山地剝

Bính Dần	—————	Tài
Bính Tí	—— ———	Tử (phục Huynh Thân) - <b>THẾ</b>
Bính Tuất	—— ———	Phụ - Quái Thân
Ất Mão	—— ———	Tài
Ất Tị	—— ———	Quan - <b>ỨNG</b>
Ất Mùi	—— ———	Phụ

[TuViLySo.org](http://TuViLySo.org)

(Khôn dưới Cấn trên) Bác

Nhu trưởng cương giảm, trời đất đầy vơi (1). Thể tượng Kim là gốc, tùy thời vận biến đổi, Thủy Thổ dụng sự (đương quyền). Thành Bác chi nghĩa (tạo thành nghĩa của bóc lột rơi rụng), xuất

phát ở Thượng Cửu. Dịch nói "thực quả bất thực, quân tử đắc dư, tiểu nhân bác lư" (2) nghĩa là quả lớn chẳng ăn, quân tử được xe cộ quần chúng, tiểu nhân đoạt mất nhà. (QNB chú: lời hào 6 quẻ Bác này cũng có thể dịch là "To lớn nếu không vơi bớt. Vua quan thì được đất đai, cương vực, còn dân đen lại bị bóc lột mất căn nhà đơn sơ". Xin xem thêm ở topic "Diễn dịch lại lời các quẻ hào Chu Dịch" ở [tuvilyso.org](http://tuvilyso.org) và xem thêm phần chú thích của Lục Tích bên dưới đây).

Cùng với Cấn là Phi Phục (3). Thiên tử trì Thế, phản chuyển Ứng ở đại phu. Kiến Giáp Tuất đến Kỷ Mão. Âm dương định (khí) Hậu (4). Tích toán khởi Kỷ Mão mộc đến Mậu Dần mộc, quay vòng trở lại ban đầu (5). Thuần Thổ phối Kim dụng sự (đương quyền). Ngũ tinh theo vị trí khởi Trán Tinh (6), tú Trương theo vị trí giáng nhập Bính Tý (7). Kim Thổ phân chia khí tam thập lục (8).

Dịch tượng nói, "Sơn phụ ư Địa, Bác" nghĩa là núi kê trên đất, Bác vậy. Quân tử chờ thời, không thể tùy tiện biến đổi. Náu thân tránh tai nạn, cùng thời tiêu tức. Xuân Hạ mới sinh, thiên khí thịnh đại, Thu Đông nghiêm sát, thiên khí tiêu diệt. Cho nên khi đạo Bác đã thành, âm thịnh không thể chống lại được. Dương tức âm chuyên, thăng giáng 6 hào, phản chuyển làm du hồn, nhập Tấn (9).

(1) Kiến Tuất cho đến Kiến Hợi.

(2) Quân tử đều được đạo Bác, tiểu nhân cuối cùng chẳng thể được an ổn vậy.

(3) Bính Tý thủy, Nhâm Thân kim.

(4) Hàn Lộ cho đến Xuân Phân.

(5) điền của cát hung xem ở trong tượng.

(6) Thổ tinh nhập quái.

(7) Chòm sao Trương (tú Trương) nhập thiên tử cung.

(8) Tích toán lục vị khởi cát hung, trời đất đầy vơi khí hậu.

(9) Tích âm phản nhập quẻ Tấn.

## Hoả Địa TẤN – Kim - 火地晉

Kỷ Tị	☰	Quan
Kỷ Mùi	☷	Phụ
Kỷ Dậu	☷	Huynh - Quái Thân - <b>THẾ</b>
Ất Mão	☷	Tài
Ất Tị	☷	Quan
Ất Mùi	☷	Phụ (phục Tử Tỵ) - <b>ỨNG</b>

TuViLySo.org

(Khôn dưới Ly trên) Tấn

Âm dương phản phục, tiến thoái không ngừng, tinh tú khí thuần, chính là Du Hồn (1). Phương Kim lấy Hỏa Thổ vận hành dụng sự (đương quyền). Cùng với Cấn là Phi Phục (2). Chư hầu cư Thế, phản chuyển Ứng ở nguyên sĩ.

Kiến Kỷ Mão cho tới Giáp Thân, âm dương kế Hậu (3). Tích toán khởi Giáp Thân kim cho đến Quý Mùi thổ, quay vòng trở lại ban đầu (4).

Ngũ Tinh theo vị trí khởi Thái Bạch (5), tú Dực theo vị trí giáng vào Kỷ Dậu kim (6). Hai tượng phân chia Hậu là 28, vận phối Kim Thổ tích toán. Khí Hậu không sai biệt ở Quĩ Khắc (dụng cụ đo bóng mặt trời), cát hung sắp bày, tượng ở trong chúng vậy. Trời đất vận chuyển, khí ở trong nó vậy. Đạo Càn biến hóa, vận vật thông suốt vậy (7).

Sáu hào kết giao, đến mức lục quái, âm dương tương trợ tương phản, tương khắc tương sinh, cho đến Du Hồn quay về vị trí vị trí gốc, là Đại Hữu. Cho nên viết Hỏa tại phía trên của Thiên, là Quy Hồn. Quái định cát hung, phối với nhân sự ngũ hành, tượng Càn hướng về đây (8).

(1) Chính là âm cực thì Bác tận (cùng), đạo dương không thể bị tận diệt, cho nên phản chuyển về đạo dương [đương trở lại]. Không trở lại bản vị là chỗ Quy Hồn. Định là tám quái.

(2) Kỷ Dậu kim, Bính Tuất thổ.

(3) Xuân Phân, Lập Thu.

(4) Du Hồn thủ tượng, phối với chính vị, cát hung cùng nhau vậy.

(5) Quẻ phối Kim tinh nhập dụng.

(6) Chòm sao Dực phương Bắc nhập quẻ Tấn hành sự (làm việc).

(7) Càn phân chia tám quẻ cho tới quay về quẻ Đại Hữu (Đại Hữu phục quái).

(8) Phàm Bát Quái phân chia làm 8 cung, mỗi cung 8 quẻ, tám lần tám là 64 quẻ, định cát hung phối nhân sự, trời đất, núi đầm, cây cỏ, ngày tháng, côn trùng,... bao hàm khí hậu đủ cả vậy.

### Hoả Thiên ĐẠI HỮU – Kim - 火天大有

Kỳ Tị	—————	Quan - ỨNG
Kỳ Mùi	—— —	Phụ
Kỳ Dậu	—————	Huỳnh
Giáp Thìn	—————	Phụ - THẾ
Giáp Dần	—————	Tài - Quái Thân
Giáp Tí	—————	Tử

TuViLySo.Org

(Càn dưới Ly trên) Đại Hữu

Quẻ trở lại bản cung viết Đại Hữu. Nội tượng thấy Càn là bản vị (vị trí gốc) (1), thuần Kim dụng sự (đương quyền), với Khôn là Phi Phục (2). Tam công lâm Thế, còn Ứng là Thượng Cửu là tông miếu.

Kiến Mậu Dần cho đến Quý Mùi (3). Tích toán khởi Quý Mùi thổ cho tới Nhâm Ngọ hỏa, quay vòng trở lại ban đầu (4).

Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Âm (5), tú Chẩn theo vị trí giáng Giáp Thìn (6), Kim Thổ phân chi tượng. Ba mươi sáu Hậu, phối âm dương thăng giáng, lục vị tương đặng, phản phục kỳ đạo (7). Cát hung độ số với quẻ Càn cùng giống. Phân chia hào Lục Ngũ âm nhu làm Nhật, chiếu soi bốn phương, tượng thiên hành kiện (8). Cái ít là tông chỉ của cái nhiều, cho nên hào Lục Ngũ là tôn quý vậy (9).

Dịch viết, "Hỏa tại Thiên thượng, Đại Hữu" nghĩa là lửa ở trên của trời, Đại Hữu vậy (tức là nói về quái Ly ở vị trí bên trên quái Càn, tạo thành quẻ Đại Hữu) (10).

Âm dương kết giao xen lẫn, vạn vật thông suốt. Âm thoái dương phục, phản chuyển về gốc vậy. Càn tượng phân chia tám quẻ,

nhập Đại Hữu kết thúc vậy. Càn sinh 3 nam, thứ tự tới nhập 8 quẻ cung Chấn (11).

- (1) Bát quái theo cung Càn khởi, cho đến Đại Hữu là Quy Hồn.
- (2) Giáp Thìn thổ, Ất Mão mộc.
- (3) Lập Xuân tháng Giêng cho đến Đại Thử vậy.
- (4) Cát hung với quẻ Càn cùng dùng.
- (5) Thái Âm, Thủy Tinh nhập quẻ dụng sự (đương quyền).
- (6) Nhị thập bát tú phân chia sao Chấn nhập quẻ Đại Hữu, dụng sự (nắm quyền) hành độ, cát hung có thể thấy được.
- (7) Quay trở lại vị trí gốc vậy.
- (8) Lục long ngự thiên (sáu rồng quản trời).
- (9) Nhu ở chỗ địa vị tôn quý, lấy nhu mà lý cương, lấy âm xử dương, có thể nhu thuận với vật, vạn vật quy thuận, cho nên viết "chiếu soi bốn phương".
- (10) Ly là lửa (Hỏa) là mặt trời (Nhật), cho nên viết Đại Hữu.
- (11) Càn sinh 3 nam, Khôn sinh 3 nữ. Dương lấy dương, Âm lấy âm, tìm đôi của nó, định số ở tượng vậy.

Bát thuần **CHẤN** - Mộc - 純震

Canh Tuất	— — — —	Tài - <b>THẾ</b>
Canh Thân	— — — —	Quan
Canh Ngọ	— — — —	Tử
Canh Thìn	— — — —	Tài - <b>ỨNG</b>
Canh Dần	— — — —	Huỳnh
Canh Tí	— — — —	Phụ

[TuViLySo.Org](http://TuViLySo.Org)

(Chấn dưới Chấn trên) Chấn

Phân âm dương, giao hỗ dụng sự, thuộc Mộc đức, thủ tượng là Lôi (sấm), xuất ra từ phương Đông. Chấn có tiếng động, cho nên viết Lôi. Lôi có thể nhắc nhở với vạn vật, làm khởi đầu phát sinh, cho nên lấy phía Đông vậy. Là chủ của động, là gốc của sinh sôi. Dịch nói, "Đế xuất hồ chấn" (1) nghĩa là Hoàng Đế xuất ra ở

Chấn. Với Tồn là Phi Phục (2). Tông miếu ở chỗ hào Thượng Lục (3).

Vận số nhập Bính Tý tới Tân Tị (4). Tích toán khởi Tân Tị cho đến Canh Thìn, Thổ cung phối cát hung, quay vòng trở lại ban đầu (5).

Ngũ tinh theo vị trí khởi Tuế Tinh (6), tú Giác theo vị trí giáng vào Canh Tuất thổ (7). Nội ngoại Mộc thượng hai tượng đều là Chấn. Dịch viết, "Chấn kinh bách lý" nghĩa là chấn động cả trăm dặm. Lại nói, "Úy lân giới dã" (8) nghĩa là úy kị cảnh cáo kè bên vậy.

Thủ tượng là dương, phối hào thuộc âm, cho nên viết âm dương giao kết đan xen mà làm Chấn. Khí Hậu phân số ba mươi sáu, định cát hung trong chốc lát, chi li đến cuối cùng, chẳng gì là không thông vậy, chẳng gì không chu đáo vậy (9). Âm dương giao hỗ, dương thành âm, âm thành dương, hai khí âm dương lay động mà thành tượng. Cho nên hào Sơ Cửu mà trở nên 3 âm thì thành Dự (10)

(1) Yên ổn chẳng động, chủ tĩnh, làm vua của nóng vội.

(2) Canh Tuất thổ, Tân Mão mộc.

(3) Âm làm chủ của dương, Chấn động, động cần phải do âm dương giao hỗ chấn động vậy.

(4) Đại Tuyết tới Tiểu Mãn.

(5) Cát hung phối với Mộc cung, lấy Thổ dụng sự (đương quyền).

(6) Thủy tinh nhập quẻ dụng sự.

(7) Canh Tuất nhập Chấn dụng sự, lâm hào Thượng Lục, Canh Tuất thổ vị là nguyên thủ.

(8) Chấn là tiếng sấm, vang động trăm dặm, Xuân thì phát, Thu lại thâm hồi, thuận trời mà đi vậy. Thủ tượng định cát hung.

(9) Định âm dương số, khảo xét hươu cửu (tốt xấu) của người, khởi với tích toán, cuối cùng ở lục vị vậy.

(10) Nhập vào quẻ Dự.

## Lôi Địa DỤ - Mộc - 雷地豫

Canh Tuất	— —	Tài
Canh Thân	— —	Quan
Canh Ngọ	— — — —	Tử - ỨNG
Ất Mão	— —	Huỳnh
Ất Tị	— —	Tử
Ất Mùi	— —	Tài (phục Phụ Tử) - THIẾ

TuViLySo.Org

(Khôn dưới Chấn trên) Dự

Quẻ phối Hỏa Thủy Mộc, lấy dương dụng sự (đương quyền). Dịch nói, "lợi kiến hầu hành sự" nghĩa là lợi cho việc lập tước Hầu và tiến hành quân đội. Lại nói rằng, trời đất lấy thuận động, cho nên ngày tháng không vượt quá, bốn mùa chẳng sai khác (1). Thánh nhân lấy thuận động, thì hình phạt rõ ràng mà dân chúng tin phục.

Cùng với Khôn là Phi Phục (2). Thế lập ở nguyên sĩ, là Địa dịch. Phụng hào Cửu Tử làm chính, chính Kiến Đinh Sửu cho tới Nhâm Ngọ (3). Tích toán khởi Nhâm Ngọ cho tới Tân Tị, lấy lục hào định cát hung, quay vòng trở lại ban đầu (4).

Ngũ tinh theo vị trí khởi Huỳnh Hoạch (5), tú Cang theo vị trí giáng Ất Mùi thổ (6). Trên mộc dưới gặp thổ, nội thuận ngoại động, cho nên là duyệt dự (vui mừng hơn hờ). Thời hữu truân di, sự phi nhất quỹ (thời thế có lúc gian truân có lúc phẳng lặng, sự việc chẳng phải là chỉ nhất nhất theo một lối), hào tượng hợp thời, có hung có cát. Đời sống con người cũng trùng lặp như vậy. Hoặc gặp thời thịnh trị hoặc phùng thời loạn lạc, ra vào sống chết, đạo của chúng đều gắn liền với nhau.

Dịch nói, "đại hĩ tai" nghĩa là to lớn thay! Âm dương thăng giáng, phân chi chia số hai mươi tám, số cực lớn nhỏ, lấy mà xác định đạo của cát hung (7). Dự dùng dương hợp âm, làm nội thuận, thành nghĩa của quẻ, tại chỗ hào Cửu Tử. Còn dùng dương lay động âm, đạo của quân tử, biến sang quẻ Giải (8).

(1) Khôn thuận, Chấn động.

(2) Ất Mùi thổ, Canh Tý thủy.

(3) Đại Hàn, Mang Chủng.

- (4) Hỏa Thổ toán hưu cứu (tốt xấu).
- (5) Huỳnh Hoạch Hỏa tinh nhập quái dụng sự (năm quyền).
- (6) Chòm sao Cang phối Ất Mùi thổ.
- (7) Tích toán Nhâm Ngọ nhập Ất Mùi suy đoán cát hung.
- (8) Quẻ Dự lấy âm nhập dương thành cái đức của hào Cửu Tứ, biến nhập quẻ Giải, dương nhập âm thành cái đức của Giải.

**Lôi Thủy GIẢI - Mộc - 雷水解**

Canh Tuất	— —	Tài
Canh Thân	— —	Quan - ỨNG
Canh Ngọ	— — — —	Tử
Mậu Ngọ	— — — —	Tử
Mậu Thìn	— — — —	Tài - THẾ
Mậu Dần	— — — —	Huỳnh (phục Phụ Tử)

[TuViLySo.org](http://TuViLySo.org)

(Dưới Khảm Chấn trên) Giải

Âm dương tích lũy khí, tụ tán theo thời. Nội hiểm ngoại động, tất sẽ tán. Dịch nói, "Giải giả, tán dã" nghĩa là cái sự phân giải tách rời, là tản ra phân tán vậy. Giải ấy, vật phẩm nứt nanh nảy mầm nhú ra, sấm mưa giao kết tác động (1). Tích khí vận động, trời đất phân tách chia ra, thành nghĩa của quẻ, tại chỗ của hào Cửu Nhị. Với Khảm là Phi Phục (2). Lập đại phu ở Thế, là người mà Lục Ngũ giáng Ứng, ủy quyền lệnh nơi thứ phẩm.

Kiến Mậu Dần cho đến Quý Mùi (3). Suy đoán cát hung với âm dương, định vận số với tuế thời. Tích toán khởi Quý Mùi cho đến Nhâm Ngọ, quay vòng trở lại ban đầu (4). Ngũ tinh theo vị trí khởi Trấn Tinh (5), tú Đê theo vị trí giáng vào Mậu Thìn (6).

Mộc hạ xuống gặp Thủy, động mà hiểm. Âm dương hội tán, vạn vật thông suốt. Thăng giáng thuộc dương đặng âm, lấy dương là tôn quý. Tôn quý thì cao mà ti tiện thì thấp. Biến Lục Tam làm Cửu Tam, quẻ Hằng vậy. Phân khí hậu định số, cực vị với ba mươi bảy (7). Biến Khảm nhập Tốn, cư nơi nội tượng. Là Lôi Phong vận động, cổ súy vạn vật, gọi là Hằng (8).

(1) (Chấn sấm, Khảm mưa.

(2) Mậu Thìn thổ, Canh Dần mộc.

- (3) Lập Xuân, Đại Thử.
- (4) Thổ Hỏa nhập số khởi cung.
- (5) Trấn tinh thổ vị
- (6) Chòm sao Đê nhập Mậu Thìn.
- (7) Kim Thủy nhập số, hợp quái thành số, định ngày tháng giờ (mùa).
- (8) Nhập vào quẻ Hằng.

Lôi Phong **HẰNG** - Mộc - 雷風恆

Canh Tuất	— —	Tài - <b>ỨNG</b>
Canh Thân	— —	Quan
Canh Ngọ	— —	Tử
Tân Dậu	— —	Quan - <b>THẾ</b>
Tân Hợi	— —	Phụ (phục Huynh Dấn)
Tân Sửu	— —	Tài

TuViLySo.Org

(Tồn dưới Chấn trên) Hằng

Trường cửu ở tại đạo của nó, thành lập ở tại trời đất, Lôi dữ Phong hành (sấm và gió cùng lưu hành), âm dương tương đắc, đại vị tôn ti được xác định vậy. Hiệu lệnh phát mà vạn vật sinh sôi vậy (1). Lôi Phong vận hành mà 4 phương tề chỉnh vậy (2). Cùng với Tồn là Phi Phục (3). Tam công trì Thế, còn Ứng ở Thượng Lục tông miếu (4).

Kiến Kỷ Mão cho tới Giáp Thân (5). Kim Mộc khởi độ số, tích toán khởi Giáp Thân cho tới Quý Mùi, quay vòng trở lại ban đầu (6). Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Bạch (7). Tú Phòng theo vị trí giáng Tân Dậu (8). Trên dưới hai tượng đều thấy mộc, phân chia âm dương ở trong ngoài (9). Khí hậu phân số ba mươi tám [đương làm hai mươi tám] (10).

Hào Cửu Tam còn đến mức như vị trí của dương truan, không thuận bước, chẳng xác định địa vị của nó (11). Dịch nói, "bất hằng kỳ đức, hoặc thừa chi tu" nghĩa là cái đức của nó chẳng hằng cửu có thể hứng chịu sự hổ thẹn. Âm dương thăng giáng, phản chuyển về âm, đạo quân vương tiến dần, bề tôi kẻ dưới tranh quyền, vận hành đến Thăng (12)

- (1) Vạn vật được cái đạo của nó vậy. Đạo của cái sự sinh sôi [vừa thực hiện bước tiến lên] vậy.
- (2) Cái ngay ngắn tề chỉnh, nghiêm túc.
- (3) Tân Dậu kim, Canh Thìn thổ.
- (4) Hào tòng miếu
- (5) Xuân Phân, Lập Thu.
- (6) Kim Mộc nhập cung.
- (7) Thái Bạch Kim tinh nhập quái dụng sự (nắm quyền).
- (8) Chòm sao Phòng nhập quái, Lập Thu sử dụng.
- (9) Nội Tồn âm, ngoại Chấn dương.
- (10) Kim Mộc nhập quái phân chia Tiết Hậu.
- (11) Cái hằng cửu, thường (luôn luôn không đổi) vậy. Mà hào Cửu Tam lấy dương cư vị, lập ở trên chỗ âm dương giao hỗ, chính là cho thấy đúng là cái chỗ không trường cửu vậy.
- (12) Thứ tự giáng nhập quẻ Thăng.

### Địa Phong **THĂNG** - Mộc - 地風升

Quý Dậu	— —	— —	Quan
Quý Hợi	— —	— —	Phụ
Quý Sửu	— —	— —	Tài (phục Tử Ngọ) - <b>THẾ</b>
Tân Dậu	— —	— —	Quan
Tân Hợi	— —	— —	Phụ (phục Huỳnh Dần)
Tân Sửu	— —	— —	Tài - <b>ỨNG</b>

TuViLySo.org

(Tồn dưới Khôn trên) Thăng

Dương thăng lên âm mà đạo âm ngưng tụ thịnh vượng, chưa thể thuận lợi để tiến tới, từng bước đó viết Thăng. Cái Thăng ấy là tiến vậy. Quẻ mặc dù âm mà lại thủ tượng ở dương, cho nên viết lấy dương dụng sự (1). Với Khôn làm Phi Phục (2). Chư hầu tại Thế, nguyên sĩ làm Ứng.

Hậu Kiến Canh Thìn cho đến Ất Dậu (3). Tích toán khởi Ất Dậu cho tới Giáp Thân, quay vòng trở lại ban đầu (4). Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Âm (5). Tú Tâm nhập vị giáng Quý Sửu (6).

Thổ hạ xuống gặp Mộc, nội ngoại đều thuận. Động âm dương mà sinh trưởng, tuế thời, nhân sự, phối cát hung phát sinh ở động (7). Dịch nói, "cát hung hối lận sinh hồ động" nghĩa là cát hung hối lận đều sinh ra ở chỗ động vậy. Khí hậu phối tượng số là ba mươi sáu (8). Từ thấp thăng lên cao, thế cho nên cực. Tới cực điểm mà phản chuyển, lấy đạo tu thiện mà thành cái Thể của nó (9). Đạo âm thay đổi, nhập dương làm Khảm thủy, cùng với Phong thấy Tỉnh (10).

- (1) Nội quái là Tốn âm, mộc dương vậy.
- (2) Quý Sửu thổ, Canh Ngọ hỏa.
- (3) Thanh Minh, Thu Phân.
- (4) Kim Thủy hợp Mộc cung thấy tượng, phân định cát hung.
- (5) Thái Âm, Thủy tinh nhập quái thủ tượng.
- (6) Chòm sao Tâm nhập quái phối Thổ vị.
- (7) Chiêm đoán về các điềm cát hung của tuế thời, nhân sự, thấy ở cái động.
- (8) Phân chia số hào âm, phân số hào dương.
- (9) Cây lớn phải ôm cả vòng 2 cánh tay, mới đầu nhỏ nhoi.
- (10) Nhập quái Tỉnh.

### Thủy Phong **TỈNH** - Mộc - 水風井

Canh Tí	— —	Phụ
Canh Tuất	— — — —	Tài - <b>THỂ</b>
Canh Thân	— — — —	Quan (phục Tử Ngọ)
Tân Dậu	— — — —	Quan
Tân Hợi	— — — —	Phụ (phục Huỳnh Dần) - <b>ỨNG</b>
Tân Sửu	— — — —	Tài

TuViLySo.Org

(Tốn dưới Khảm trên) Tỉnh

Âm dương thông biến, cái không thể thay đổi, Tỉnh (giếng) vậy. Đạo Tỉnh lấy tượng của trong vắt lắng sạch chẳng cạn, mà thành cái đức của Tỉnh. Dịch nói, "Tỉnh giả, đức chi cơ" nghĩa là giếng ấy, cơ sở của đức hạnh. Lại nói, "vãng lai tỉnh tỉnh" nghĩa là qua lại giữa giếng này với giếng kia, thấy công lao sự nghiệp vậy.

"Cải áp bất cải tình" nghĩa là thay đổi lòng đổi áp chẳng đổi được cái giếng (không dời chuyển giếng đi được), ấy là cái đức (phẩm hạnh) không thể biến đổi vậy (1).

Cùng với Khảm là Phi Phục (2). Hào Cửu Ngũ ở chỗ chí tôn, Ứng thì dùng trông tượng gốc. Kiến Tân Tị cho đến Bính Tuất (3). Tích toán khởi Bính Tuất cho đến Ất Dậu, quay vòng trở lại ban đầu (4).

Ngũ tinh theo vị trí khởi Tuế Tinh (5), tú Vĩ theo vị trí giáng nhập Mậu Tuất (6). Khảm hạ xuống gặp Phong, hiểm thế ở trước đã qua, nội ngoại giúp đỡ qua lại, có ích lợi với vua (7). Người hiền tài có địa vị, kẻ quân tử chẳng đơn độc. Truyện viết, "đức bất cô, tất hữu lân" nghĩa là đức hạnh không đơn độc, nhất định có kẻ giúp ở lân cận (8).

Khí Hậu sở tượng định số với hai mươi tám (9). Số của Thiên Địa, phân vào Nhân sự (10), điền của cát hung, xác định ở âm dương. Âm sinh dương tiêu, dương sinh âm diệt, hai khí giao hỗ trao đổi, vạn vật sinh sôi. Chấn cho đến Tĩnh, âm dương đổi thay vị trí, tới cực tắc phản chuyển, với Tốn làm cuối cùng. Thoái lui quay lại về gốc, cho nên viết Du Hồn là Đại Quá (11).

(1) Đạo Tĩnh lấy trong vất lẳng sạch mà "kiến dụng vi công" (thấy cái dụng làm công hiệu) vậy. Tượng Tĩnh mang cái đức không thể biến đổi vậy.

(2) Mậu Tuất thổ, Canh Thân kim.

(3) Tiểu Mãn, Hàn Lộ.

(4) Hỏa sĩ nhập quái khởi toán số.

(5) Mộc tinh nhập quái, phương Đông dụng sự (năm quyền).

(6) Chòm sao Vĩ phối Mậu Tuất nhập quái cung.

(7) Tĩnh lấy đức lập dụng, vua chính trực thì dân tin tưởng, đức với đạo của nó vậy.

(8) Sáu hào chỗ nào cũng có sự vụ của chúng, phản phục âm dương biến hóa, đều có cái đạo của nó vậy.

(9) Hào phối âm dương, phân nhân sự, cát hung bày ra thấy được vậy.

(10) Gần thì áp dụng thân của chúng, xa thì áp dụng vật của chúng.

(11) Giáng nhập quẻ Đại Quá.

### Trạch Phong ĐAI QUÁ - Mộc - 澤風大過

Đinh Mùi	— —	Phụ
Đinh Dậu	— — — —	Tài
Đinh Hợi	— — — —	Quan (phục Tử Ngọ) - THẾ
Tân Dậu	— — — —	Quan
Tân Hợi	— — — —	Phụ (phục Huỳnh Dần)
Tân Sửu	— — — —	Tài - ỨNG

TuViLySo.Org

(Tồn dưới Đoài trên) Đại Quá

Âm dương luân phiên thay thế, cho tới chỗ Du Hồn. Hệ nói, "tinh khí vi vật, Du Hồn vi biến" nghĩa là cái khí tinh túy là sự vật, Du Hồn là biến đổi. Chính là vốn biết được tình trạng của quỷ thần. Hồ thể tượng Càn, lấy Kim Thổ định cát hung. Bỏ đầu đuôi, lấy hai hào Nhị Ngũ làm công nghiệp của Quá (1). Với Khảm làm Phi Phục (2). Giáng chư hầu lập nguyên thủ, còn nguyên sĩ thì cư Ứng.

Trên Kiến Bính Tuất cho tới Tân Mão (3). Tích toán khởi Tân Mão cho đến Canh Dần, quay vòng trở lại ban đầu (4). Ngũ tinh theo vị trí khởi Huỳnh Hoạch (5). Tú Cơ theo vị trí giáng Đinh Hợi (6). Âm dương tương đặng lay động lẫn nhau, cho đến cực thì phản chuyển. Phản chuyển tới gốc và ngọn, với Du Hồn, phân Khí Hậu ba mươi sáu (7). Dương nhập âm, âm dương giao hỗ, phản quy về gốc viết Quy Hồn, giáng quẻ Tùy (8).

(1) Cái lớn (Đại) tư thế vượt quá (Quá).

(2) Đinh Hợi thủy, Mậu Thân kim.

(3) Khởi nguyên khí, theo Bình Tuất cho tới Tân Mão là quẻ thiết lập (Kiến). Cái Kiến ấy, tuân theo quy tắc chỗ sinh trưởng. Kim lập Kiến khởi tới Tân Mão, lấy âm dương tới chỗ cực vậy. Hàn Lộ cho đến Thu Phân.

- (4) Thổ Mộc nhập quái dụng sự (nắm quyền).
- (5) Huỳnh Hoạch Hỏa tinh nhập quái.
- (6) Chòm sao Cơ phối Đinh Hợi thủy, hợp quái cung vậy.
- (7) Số của sáu hào cực âm dương 36. Ngũ hành phân phối, xác định cát hung với tích toán.
- (8) Nhập quẻ Trạch Lôi Tùy.

**Trạch Lôi TỤY - Mộc - 澤雷隨**

Đinh Mùi	—— —	Tài - ỨNG
Đinh Dậu	————	Quan
Đinh Hợi	————	Phụ (phục Tử Ngọ)
Canh Thìn	—— —	Tài - THẾ
Canh Dần	—— —	Huỳnh
Canh Tí	————	Phụ

TuViLySo.Org

(Chấn dưới Đoài trên) Tùy

Chấn tượng trở lại gốc nên gọi là Tùy (1). Nội tượng gặp Chấn gọi là gốc (2), thuần Mộc dụng sự (đương quyền), cùng với Tổn là Phi Phục (3). Thế lập tại hào tam công, còn Ứng ở hào tông miếu. Kiến Ất Dậu cho đến Canh Dần (4). Tích toán khởi Canh Dần cho tới Kỷ Sửu (5), quay vòng trở lại ban đầu (6).

Ngũ tinh theo vị trí khởi Trấn Tinh (7). Kế Đô theo vị trí giáng Canh Thìn (8). Khí hậu phân chia số hai mươi tám (9). Lục vị (sáu vị trí) dù có khác biệt, cát hung theo tượng Chấn, tiến thoái tùy thời, đều theo vị trí của chúng, không sai Quĩ Khắc (dụng cụ đo bóng mặt trời).

Hai tượng trong ngoài, vui mừng mà động, Tùy nương ở vật. Mỗi quan hệ thay đổi tại chỗ sáu hào (10). Cát hung xác định ở đầu mỗi của khởi toán, tiến thoái thấy ở cái nghĩa tùy thời. Kim Mộc giao hình hại, Thủy Hỏa đối kháng qua lại, ngưng bỏ ở thời, cát hung sinh sôi vậy.

Chấn lấy 1 vua 2 dân, động thì được phù hợp (11). Gốc ở Càn mà sinh ở Chấn, cho nên gọi là trưởng nam. Âm dương thẳng giáng, làm 8 quẻ, cho đến Tùy là thể an định. Nương nhờ ở chỗ sơ khai mà thành ở chỗ chung cuộc. Khảm [đương làm thứ]

giáng trung nam mà gọi là Khảm. Hổ dương hào, cư trung là quẻ Khảm.

- (1) Nội gặp Chấn vậy.
- (2) Theo Chấn khởi cho đến Tỳ là Quy Hồn.
- (3) Canh Thìn thổ, Tân Dậu kim.
- (4) Thu Phân, Lập Xuân.
- (5) Thổ Mộc nhập quái khí toán.
- (6) Cát hung định ở toán số làm chuẩn.
- (7) Trấn Tinh Thổ, nhập quái dụng sự.
- (8) Kế Đô phối với Canh Thìn thổ, nhập quái phân chia cát hung.
- (9) Định số ở lục vị.
- (10) Dịch nói, gắn liền với trượng, lạc mất đứa trẻ nhỏ. Lại nói, gắn liền với đứa trẻ nhỏ, lạc mất trượng phu. Chính là cái này vậy.
- (11) Chấn nhất dương nhị âm, dương vua âm dân, được cái chính của chúng vậy.

QNB chú: Độc giả lưu ý. Tôi đọc lại quẻ Tỳ và chợt phát hiện ra một điểm không hợp lý là "tại sao lại phối Kế Đô vào hào Canh Thìn?", sau khi suy xét thì tôi cho rằng đây là một sự thất bản trong sao chép, người đời sau tùy tiện viết vào trong khi không hiểu rõ.

Thứ nhất, Kinh Phòng (77 – 37 TCN, tự là Quân Minh) sống thời Tây Hán, và thời này hầu như rất hiếm hoi có sự giao lưu văn hóa từ Ấn - Tạng với Trung Quốc, do đó việc Kinh Phòng đề cập đến sao Kế Đô là khả năng khó mà xảy ra được.

Thứ hai, việc phối các Tinh Thần vào vị trí các hào trong quẻ là dùng Ngũ Tinh (tức lấy Ngũ Vĩ làm vĩ độ) và dùng Nhị Thập Bát Tú (tức lấy Kinh Tinh làm kinh độ), mà Kế Đô thì không thuộc hệ thống của Ngũ Tinh và Nhị Thập Bát Tú.

Thứ ba, các Tú (chòm sao) trong 28 Tú, ở họ nhà Chấn (cung Chấn) lần lượt được phối lên hào Thế theo thứ tự, Giác, Cang,

Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ (hết chòm Thanh Long ở Đông phương), tới quẻ Tuy, rồi sang họ nhà Khảm (cung Khảm) lần lượt hào Thế được phối Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thát, Bích (thuộc chòm Huyền Vũ ở Bắc phương). Như vậy ở quẻ Tuy hẳn sẽ phải là tú Đầu được phối hào Thế Canh Thìn thổ.

Thứ tư, chữ Đầu của chòm sao Đầu đó được viết là 斗 trong khi chữ Kế của Kế Đô được viết là 計 hoặc 計 (trong bản Hán ngữ cuốn "Kinh thị Dịch truyện" mà tôi dịch ở đây viết Kế Đô = 计都). Do đó, tôi có thể khẳng định rằng do chữ Đầu bị mờ nhòe mà bị người đời sau đoán lầm sang chữ Kế rồi tùy tiện viết vào, ngay cả chỗ chú thích (8) của Lục Tích (người nước Ngô thời Tam Quốc) cũng bị làm sai đi như thế.

Bát Thuần **KHẨM** - Thủy - 八純坎

Mậu Tý	— —	Huỳnh - <b>THẾ</b>
Mậu Tuất	— — — —	Quan
Mậu Thân	— — — —	Phụ
Mậu Ngọ	— — — —	Tài - <b>ỨNG</b>
Mậu Thìn	— — — —	Quan
Mậu Dần	— — — —	Tử

(Khảm dưới Khảm trên) Khảm

Tích lũy âm để dương ở giữa, nhu thuận không thể dẫm bước lên cái hiểm của cương. Cho nên lấy khắc chế. Nhu mà dẫm bước lên cái hiểm rồi gọi là dương, chính là lấy Khảm là thuộc trung nam, phân chia quẻ ở phương Bắc vậy. Cùng với Ly làm Phi Phục (1). Thế lập ở hào tông miếu, cư ở âm vị, cạnh ngay hào Cửu Ngũ. Kim ở tại đạo Khảm, xa lìa ở tại Họa Hại. Hào tam công cư Ứng, cũng là âm ám. Tạo thành cái đức của Khảm, ở tại chỗ hào Cửu Ngũ, Cửu Nhị vậy (2).

Kiến khởi Mậu Dần cho đến Quý Mùi (3). Tích toán khởi Quý Mùi cho đến Nhâm Ngọ, quay vòng trở lại ban đầu (4). Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Bạch (5), tú Ngưu theo vị trí giáng Mậu Tý (6). Tuế số vận số ba mươi bảy (7) nội ngoại đều Khảm, chính là coi trọng vị trí của cương. Dịch viết, "Khảm, hãm dã" nghĩa là nơi đất trũng hố bấy vậy (8). Chấn lấy dương cư sơ, có thể chấn động tới vật, có thể động chủ (9). Khảm lấy dương cư trung, là coi trọng chủ của cương, cho nên lấy khảm là hiểm. Dương biến

âm, thành ra hiểm đạo, nay lấy âm biến dương, thành ra Tiết (10)

(1) Mậu Tý thủy, Kỷ Tị hỏa.

(2) Nội ngoại cư Khảm, dương ở giữa mà làm Khảm chủ. Thuần âm đặc dương, là bề tôi quang minh trong sáng. Được vua mà an ổn chỗ cư ngụ của nó vậy. [vua được tôi thần dốc lòng mà hiển cái đạo vậy].

(3) Đại Thử, Tiểu Tuyết.

(4) Kim Thủy nhập quẻ gốc đồng cung, khí hậu khởi toán nhật nguyệt cát hung.

(5) Thái Bạch Kim tinh nhập thủy cung.

(6) Nhị thập bát tú theo vị trí nhập quái quay vòng trở lại ban đầu.

(7) Phối lục vị, phân âm dương 365 lẽ 1/4 ngày, ngũ hành phối vận khí, cát hung thấy được vậy

(8) Khảm thủy, có thể hãm sâu ở vật. Chỗ hiểm của Khảm, không thể không am hiểu. Cho nên viết Tập Khảm. Tiện lợi để tập luyện cho quen mà am hiểu. Sau có thể bước vào chỗ hiểm mà không bị hãm chìm trong đó, chẳng lấy cương dẫn bước vào nhu thì chẳng thể thành cái đạo của Khảm vậy.

(9) Càn sinh Chấn, nhất dương cư hào sơ, Chấn là trưởng nam.

(10) Thứ tự đến nhập vào quẻ Tiết.

Thủy Trạch TIẾT - Thủy - 水澤節

Mậu Tý	— —	Huỳnh
Mậu Tuất	— — — —	Quan - ỨNG
Mậu Thân	— —	Phụ
Canh Thìn	— —	Quan (phục Tài Ngọ)
Canh Dần	— — — —	Tử - THỂ
Canh Tị	— — — —	Huỳnh

(Đoài dưới Khảm trên) Tiết

Thủy cư Trạch thượng (nước ở bên trên của đầm). Đầm có thể tích nước, dương ngừng lại ở âm, cho nên cho nên là Tiết (có đoạn có chùng mực). Cái Tiết đó là ngừng vậy (Tiết giả chỉ dã). Dương lay động âm mà tích đầy ở giữa, vui mừng ở trong mà

hiềm trở ở trước mặt, âm dương tiến thoái, Kim Thủy giao vận. Cùng với Đoài là Phi Phục (1). Nguyên số lập nguyên thủ, gặp Ứng là chư hầu (2).

Kiến khởi Giáp Thân cho tới Kỷ Sửu (3). Tích toán khởi Kỷ Sửu cho tới Mậu Tý, quay vòng trở lại ban đầu (4). Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Âm (5). Tú Nữ theo vị trí giáng Đinh Tị (6).

Trên Kim thấy Thủy, cái gốc cung cấp qua lại, nhị khí giao tranh, thất tiết lại than vãn. Dịch nói, "bất tiết nhược, tắc ta nhược" nghĩa là nếu chẳng tiết chế kịp thời thì sẽ ca thán. Phân chia khí hậu hai mươi tám (7). Trung nam nhập đoài thiếu nữ, phân phối sự lay động nhập âm ở giữa, vị trí gặp dương thẳng giáng. Thấy trưởng nam, theo thứ tự nhập Thủy Lôi Truân (8).

(1) Đinh Tị hỏa, Mậu Dần mộc.

(2) Kim Hỏa nhận cái khí của nó, nạp vào trong.

(3) Là bản thân Tiết Khí, Lập Thu, Đại Hàn.

(4) Kim Thủy Khảm Hỏa vận nhập quái, hỗn tạp định cát hung.

(5) Thái Âm thuộc thủy, nhập quái dụng sự.

(6) Phối tượng nhập tích toán

(7) Tích toán khởi số 28

(8) Chính là quy tắc tiết kiệm nhập dương, lay động hào Cửu Nhị, thể quy về dương (âm????!!) nhập quẻ Truân.

#### Thủy Lôi TRUÂN - Thủy · 水雷屯

Mậu Tý	— —	Huỳnh
Mậu Tuất	— — — —	Quan · ỨNG
Mậu Thân	— —	Phụ
Canh Thìn	— —	Quan (phục Tài Ngọ)
Canh Dần	— —	Tử · THẾ
Canh Tị	— — — —	Huỳnh

(Chấn dưới Khảm trên) Truân

Nội ngoại cương trưởng, âm dương thẳng giáng, động mà hiềm. Phạm là khởi đầu của vật, đều xuất hiện cái sự trước khó sau dễ. Nay Truân thì âm dương giao tranh, trời đất mới bắt đầu phân chia, vạn vật manh nha nảy sinh điềm báo, ở chỗ động khó

khăn, cho nên gọi là Truân (gian truân) (1). Cho nên Dịch viết "truân như chiêm như" nghĩa là "gian truân tới khôn đốn đến", "thừa mã ban như" nghĩa là thắng ngựa vào xe rồi mà còn vướng vít chưa đi, "khấp huyết liên như" nghĩa là khóc chảy máu mắt (2). Khó mà định là thông được. Dịch nói, "nữ tử trinh bất tự, thập niên nãi tự" nghĩa là người con gái kiên quyết không hứa hôn, mười năm sau mới có thể hứa hôn (3). Thổ Mộc ứng tượng thấy cát hung, cùng với Chấn là Phi Phục (4). Thế được thấy ở trên đó, còn đại phu Ứng

(QNB chú: dịch nguyên văn "Thế thượng kiến, đại phu ứng", không rõ là có sự thất bản nào đó không, chứ Kinh Phòng theo lệ ước định địa vị ngôi thứ cho các hào là Hào Sơ = nguyên sĩ, Hào Nhị = đại phu, Hào Tam = tam công, Hào Tứ = chư hầu, Hào Ngũ = Thiên Tử, Hào Lục = tông miếu; do quẻ Truân này là do quẻ Thuần Khảm biến lần 2 ở hào 2 mà thành, cho nên Thế ở hào 2 còn Ứng ở hào 5, như vậy phải gọi là Thiên tử Ứng mới phải, sao nói là Đại phu Ứng được. Độc giả lưu ý).

Chí tôn âm dương đắc vị, quân thần tương ứng, có thể xác định khó khăn ở cái Thế của mông muội. Kiến Ất Dậu tới Canh Dần (5). Tích toán khởi Canh Dần cho đến Kỷ Sửu, quay vòng trở lại ban đầu (6). Ngũ tinh theo vị trí khởi Tuất Tinh (7), tú Hư theo vị trí giáng Canh Dần (8), phân chia khí hậu ba mươi sáu (9). Dương thích âm, nhập trung nữ, Tý Ngọ tương địch (đối kháng qua lại), thấy cát hung (10).

(1) Thủy ở phía trên của Lôi, như mây sấm giao kết dấy lên, trời đất mông muội, sơ khai của kinh luân, chẳng xuất phát ở chỗ này vậy.

(2) Đang lúc của cảnh khó khăn gian truân, vẻ ngoài dùng dằng chẳng tiến.

(3) Tự, ái dã (Hứa hôn, yêu thích vậy). Thời thông thì đạo hanh, hợp chính thất vậy.

(4) Canh Dần mộc, Mậu Thìn thổ.

(5) Thu Phân, Lập Xuân.

(6) Thổ Mộc phối bản cung khởi tích toán.

(7) Mộc tinh nhập quái.

(8) Chòm sao Hư nhập vị trí hào Lục Nhị Canh Dần.

(9) Xác định số của cát hung.

(10) Động nhập Ly tượng gặp Ký Tế.

QNB chú thêm:

- Trước đây tôi dịch không kỹ, đã bỏ sót câu “Thổ Mộc ứng tượng thấy cát hung, cùng với Chấn là Phi Phục (4).” Nay bổ xung thêm cho đầy đủ vậy, xin cáo lỗi cùng độc giả.

- Ở câu ngay sau đó “Thế thượng kiến...” tôi đọc lại thì phát hiện ra bản Hán ngữ mà tôi có bị lỗi ở cách dùng dấu ngắt câu, cho nên mới dẫn đến bản khoản về Thế - Ứng quả này. Nay xin sửa lại như sau:

“Thế thượng kiến đại phu, Ứng chí tôn, âm dương đắc vị, quân thần tương ứng, khả dĩ định nan vu thảo muội chi thế”

nghĩa là

Thế được thấy ở trên hào Đại Phu (hào 2), còn Ứng là hào Chí Tôn (hào 5), âm dương đắc vị, vua và tôi thần tương ứng, có thể an định được cái khó khăn ở cái thế của mông muội.

Thủy Hoả **KÝ TẾ** - Thủy - 水火既濟

Mậu Tỵ	— —	Huỳnh - <b>ỨNG</b>
Mậu Tuất	— — — —	Quan
Mậu Thân	— — — —	Phụ
Kỷ Hợi	— — — —	Huỳnh (phục Tài Ngọ) - <b>THẾ</b>
Kỷ Sửu	— — — —	Quan
Kỷ Mão	— — — —	Tử - Quái Thân

(Ly dưới Khảm trên) Ký Tế

Hai khí không xung, âm dương đối kháng thế, Thế Ứng phân chia, quân thần cương nhu đắc vị, gọi là Ký Tế (đã được việc) (1). Cùng với Ly là Phi Phục (2). Thế tới gặp tam công, Ứng tới gặp tông miếu. Nội ngoại âm dương tương ứng, Khảm Ly tương nạp (tiếp nhận qua lại), trên dưới giao kết (3). Ngũ hành tương phối, cát hung dựa vào hào tượng (4).

Kiến Bính Tuất cho đến Tân Mão (5), quái khí phân chia Tiết Khí, mới đầu Bính Tuất thụ nhận khí, cho đến Tân Mão thành chính. Tượng khảo xét lục vị, phân chia cương nhu, xác định cát hung. Tích toán khởi Tân Mão cho đến Canh Dần, quay vòng trở lại ban đầu (6).

Ngũ tinh theo vị trí khởi Huỳnh Hoạch (7). Tú Nguy theo vị trí giáng Kỷ Hợi (8). Phân khí hậu hai mươi tám (9). Khảm nhập Đoài, là tích âm, hai tượng phân chia, đều âm, thượng hạ phản phục quẻ biến Cách (10).

(1) Ly Khảm phân chia Tý Ngọ, nước trên lửa dưới, tính chất tương giao đối kháng, không xa cách nhau, cho nên gọi là Ký Tế vậy.

(2) Kỷ Hợi thủy, Mậu Ngọ hỏa.

(3) Khảm thủy nhuận xuống, Ly hỏa bốc lên. Hai khí tương giao làm Ký Tế.

(4) Điền cửa cát hung, thấy ở hào tượng.

(5) Hàn Lộ, Xuân Phân.

(6) Thổ Mộc gặp vận nhập quái.

(7) Huỳnh Hoạch Hỏa tinh nhập quái.

(8) Chòm sao Nguy nhập Kỷ Hợi.

(9) Xác định chủng loại của lục hào, khảo xét điền cửa cát hung.

(10) Khảm nhập Cách, hào Lục Tứ lay động vậy, nhập dương biến thể làm âm vậy.

Trạch Hoả **CÁCH** - Thủy - 澤火革

Đinh Mùi	— —	Quan
Đinh Dậu	— — — —	Phụ
Đinh Hợi	— — — —	Huỳnh - <b>THỂ</b>
Kỷ Hợi	— — — —	Huỳnh (phục Tài Ngọ)
Kỷ Sửu	— — — —	Quan
Kỷ Mão	— — — —	Tử - <b>ỨNG</b>

(Ly dưới Đoài trên) Cách

Hai âm tuy giao kết, cái chí chẳng tương hợp, cái thể tích lũy âm nhu, hào tượng cương kiện, có thể cải cách biến đổi. Đoài trên

Ly dưới (1). Sự việc trên dưới tích âm, điềm của biến cải, thể của hình thành vật, cho nên gọi là Cách. Dịch nói, "quân tử báo biến, tiểu nhân cách diện" nghĩa là người quân tử như con báo biến chuyển còn tiểu nhân thì thay đổi bộ mặt. Cùng với Đoài là Phi Phục (2).

Chư hầu dương Thế, gặp nguyên sĩ Ứng. Các hào Cửu Ngũ, Lục Nhị là dẫn bước chính vị, trời đất thay đổi chuyển biến, nhân sự tùy theo mà thay đổi vậy (3).

Kiến thủy Đinh Hợi cho đến Nhâm Thìn (4). Thủy Thổ phối vị (5). Tích toán khởi Nhâm Thìn cho đến Tân Mão, quay vòng trở lại ban đầu. Ngũ tinh theo vị trí khởi Trấn Tinh (6). Tú Thất theo vị trí giáng Đinh Hợi (7). Phân chia khí hậu ba mươi sáu, số của nó khởi nguyên thủ (8).

Trên Kim dưới Hỏa, Kinh tích Thủy mà làm khí (9), Hỏa biến sinh mà làm cho thành thực. Sinh sôi thuận thực nắm khí ở âm dương, phân cách ở vật, vật cũng biến hóa vậy (10). Dịch nói, "Kỷ nhật nãi phu" nghĩa là ngày kỷ chính là thành tín tin tưởng (11). Âm dương thay đổi từ đầu, động để mà thấy cát hung (12). Động mà nhu, dương vị cương, tụ hội vinh quang hiển hách, Cách biến tới Phong (13).

(1) Ở giữa rỗng trống.

(2) Đinh Hợi thủy, Mậu Thân kim

(3) Canh đó là biến đổi vậy.

(4) Tiểu Tuyết, Thanh Minh.

(5) Thổ Thủy nhập quái.

(6) Thổ tinh nhập quái.

(7) Nhị thập bát tú, chòm sao Thất nhập quẻ Cách, Đinh Hợi thổ.

(8) Phân tượng số của âm dương, cát hung sinh sôi vậy.

(9) Khí có thể thịnh nạo vào vật.

(10) Ngũ hành giống như ngũ sắc, ngũ sắc giống như vạn vật, bầm hòa khí, khí tiết thuận, cương tức là nghịch, nghịch tức là phản, phản tức là bại.

(11) Tạo lòng tin từ sự thành tín vậy

(12) Chấn, chủ động vậy.

(13) Ngoại quái Đoài nhập Chấn làm quẻ Phong.

Lôi Hoả **PHONG** - Thủy - 雷火豐

Canh Tuất	— —	Quan - Quái Thân
Canh Thân	— —	Phụ - <b>THỂ</b>
Canh Ngọ	=====	Tài
Kỳ Hợi	=====	Huynh
Kỳ Sửu	— —	Quan - <b>ỨNG</b>
Kỳ Mão	=====	Tử

(Ly dưới Chấn trên) Phong

Sấm lửa giao động, cương nhu tán khí, tích thì ám, động là minh. Dịch nói, "phong kỳ ốc, bộ kỳ gia, khuy kỳ hộ, khuất kỳ vô nhân, tam tuế bất địch, nãi hung" nghĩa là nhà to đẹp cao kín, ghé mắt dòm qua cửa chẳng thấy ai cả, ba năm chẳng gặp gỡ, chính là hung (1).

Hỏa Mộc phân tượng, phối với tích âm, cùng Chấn là Phi Phục (2). Âm ở chỗ chí tôn làm Thể, còn đại phụ kiến Ứng. Quân thần tương ám, thể có thể biết được. Tôi thần mạnh mà quân vương yếu nhược, là khởi đầu của loạn thể.

Kiến Mậu Tý tới Quý Tị (3). Lôi với Hỏa chấn động gọi là Phong (phong phú to lớn). Thích hợp với giữa trưa mặt trời ở chính giữa, Hạ Chí tích âm sinh Phong, làm nên ngay chính ứng đáp, cát hung có thể thấy vậy (4). Tích toán khởi Quý Tị cho đến Nhâm Thìn, quay vòng trở lại ban đầu (5).

Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Bạch (6), tú Bích theo vị trí giáng Canh Thân (7). Phân chia khí hậu hai mươi tám (8). Trên mộc dưới hỏa, khí bầm thuận dương, âm sinh ở bên trong, dương khí tạp, tính ngay chính bị tan vỡ, loạn cực chính là phản chuyển, làm Du Hồn, nhập tích âm (9). Âm dương thăng giáng, phản chuyển quay về gốc, biến thể với hữu vô, điềm của cát hung hoặc thấy có (hữu) hoặc thấy không (vô). Thể của âm dương,

không thể chấp nhất cứng nhắc làm quy định. Tượng với bát quái, dương lay động âm, âm lay động dương, hai khí tương cảm mà thành thể, hoặc ẩn hoặc hiện. Cho nên Hệ nói, "Nhất âm nhất dương chi vị đạo" nghĩa là một âm một dương gọi là đạo (10). Ngoại quái Chấn giáng nhập Minh Di (11).

(1) Hào Thượng Lục tích âm mà động, hung. Hướng ở trên phản chuyển xuống, gặp điền của âm.

(2) Canh Thân kim, Mậu Tuất thổ.

(3) Đại Tuyết, Tiểu Mãn.

(4) Mặt trời ở giữa trời vậy.

(5) Hỏa Thổ khởi toán.

(6) Thái Bạch Kim tinh nhập quái.

(7) Chòm sao Bích nhập Khảm cho tới Phong, Canh Thân nhập Thổ.

(8) Tích toán định lục vị, khởi số 28.

(9) Chấn nhập Khôn vậy.

(10) Cái Một là đạo vậy.

(11) Thứ tự nhập quẻ Minh Di.

Quý Dậu	☰ ☱	Phụ
Quý Hợi	☷ ☳	Huynh
Quý Sửu	☷ ☱	Quan - <b>THỂ</b>
Kỷ Hợi	☰ ☳	Huynh (phục Tài Ngọ)
Kỷ Sửu	☷ ☱	Quan
Kỷ Mão	☰ ☳	Tử - <b>ỨNG</b>

(Ly dưới Khôn trên) Minh Di

Tích âm lay động dương, lục vị tổn thương lẫn nhau. Ngoại thuận mà ngăn cách với cái quang minh, chốn ám tối chẳng phân biệt được (1), tổn thương đối với chính đạo, gọi là Minh Di (ánh sáng bị diệt) (2). Ngũ hành thăng giáng, bát quái lay động lẫn nhau, biến dương nhập thuần âm (3), đạo âm nguy, đạo dương an ổn, cho nên với Chấn là Phi Phục (4). Tổn thương cái quang minh mà động chính là thấy cái chí nguyện (5), thoái vị nhập hào

Lục Tứ. Chư hầu tại Thế, nguyên sĩ làm Ứng. Vua ám tôi thần minh, chẳng thể ngăn cản (6).

Kiến khởi Lục Tứ Quý Tị cho đến Mậu Tuất (7). Tích toán khởi Mậu Tuất đến Đinh Dậu, quay vong trở lại ban đầu (8). Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Âm (9), tú Khuê theo vị trí giáng Quý Sửu (10). Phân chia khí hậu số ba mươi sáu (11). Địa có Hỏa, minh ở bên trong, ám ở bên ngoài, người quan trọng từ quan ở ẩn, làm mọi người nghi hoặc, cái đó và tổn thương với sự quang minh. Dịch viết, "tam nhật bất thực, chủ nhân hữu ngôn" nghĩa là ba ngày chẳng ăn uống, người chủ có nói tới. Âm dương tiến thoái, Kim Thủy gặp Hỏa, khí chẳng tương hợp, sáu vị trí lay động qua lại, bốn mùa vận động, tĩnh chính là quay về gốc, cho nên viết Du Hồn (12). Thứ tự giáng Quy Hồn nhập quẻ Sư.

(1) [chuyên nhất làm quang minh]

(2) Cái Di ấy, bị tổn thương vậy.

(3) Xuân Hạ hướng tới Thu Đông vậy.

(4) Quý Sửu thổ, Canh Ngọ hỏa.

(5) Chấn động vậy.

(6) Cơ Tử với Trụ vậy.

(7) Du Hồn và số hào Lục Tứ, khởi Tiểu Mãn cho đến Hàn Lộ.

(8) Thổ Kim nhập quái khởi toán số.

(9) Thái Âm Thủy Tinh nhập quái.

(10) Chòm sao Khuê nhập Minh Di, phối trên hào Lục Tứ Quý Sửu thổ.

(11) Số 36 nhập quái, khởi toán suy đoán cát hung.

(12) Vốn dĩ lấy cung nhập quái tương đặng lay động lẫn nhau, sáu vị trí đùn đẩy chuyển dời vậy.

Địa Thủy SỰ - Thủy - 地水師

Quý Hợi	☰ ☵	Phụ - ỨNG
Quý Dậu	☷ ☵	Huỳnh
Quý Sửu	☶ ☵	Quan
Mậu Ngọ	☲ ☵	Tài - THẾ
Mậu Thìn	☴ ☵	Quan
Mậu Dần	☱ ☵	Tử

(Khảm dưới Khôn trên) Sự

Biến Ly nhập âm, dương ở chính đạo, quay về gốc quy Khảm, dương tại chỗ giữa vậy (1). Chỗ giữa của hạ quái, là chủ của âm, lợi với việc xuất quân. Dịch nói, "Sự giả, chúng dã" nghĩa là cái quân đội đó, đông đúc vậy. Nhiều âm mà tông chỉ ở tại một, một dương được điềm của nó, chính trực vậy. Cùng với Ly là Phi Phục (2). Âm dương lạnh nhạt với nhau, cương nhu thay đổi vị trí (3). Thế chủ tam công, Ứng là tông miếu.

Kiến thủy Nhâm Thìn cho tới Đinh Dậu (4). Tích toán khởi Đinh Dậu cho đến Bính Thân, quay vòng trở lại ban đầu (5). Ngũ tinh theo vị trí khởi Tuất Tinh (6), tú Lôu theo vị trí giáng Mậu Ngọ (7). Phân chia khí hậu hai mươi tám (8).

Dưới đất (Địa) có nước (Thủy), quay về vị trí gốc, Lục Ngũ cư âm ở chỗ vị trí của dương, Cửu Nhị trình chính, có thể làm vua của đám đông, chẳng tan rã đám đông. Dịch nói, "Sự trình, trượng nhân cát" nghĩa là xuất quân phải kiên trì tiết hạnh, người lão trượng tốt lành. Nhập quái mới đầu ở Khảm, âm dương lay động lẫn nhau, phản chuyển cho đến chỗ cực, thì quy về gốc Khảm trung nam (9). Thăng giáng được mất, cát hung hồi lộn, trừ tính ở lục hào. Cái thiết lập trừ tính của lục hào, xuất ra ở cỏ Thi, cỏ Thi đó được tượng mà quẻ sinh ra. Tích toán khởi với ngũ hành, ngũ hành chính thì cát, còn cực thì hung. Tượng của cát hung, hiển hiện ở thiên địa nhân sự nhật nguyệt tuế thời.

Cái biến của Khảm quay về Cấn, Cấn là thiếu nam, thiếu nam ngụ ở ngọn của quái, là cực vậy (10). Theo thứ tự nhập quẻ Cấn.

(1) Nội quái Khảm là bản cung.

(2) Ly nhập Khảm vậy.

(3) Mậu Ngọ hỏa, Kỷ Mùi thủy.

- (4) Thanh Minh, Thu Phân.
- (5) Kim Hỏa nhập quái khởi toán.
- (6) Tuế Tinh Mộc nhập quái.
- (7) Chòm sao Lâu nhập quả Khảm Quy Hồn ở hào Lục Tam.
- (8) Khởi toán nhập quái cát hung.
- (9) Dương cư Cửu Nhị gọi là trung nam.
- (10) Chấn nhất dương cư ở hào Sơ, Khảm hào nhị dương ở giữa, Cấn hào tam dương ở chỗ ngọn của quái, cho nên viết dương cực là thiếu nam, lại nói ngưng nghỉ vậy.

Bát Thuần **CẤN** - Thổ - 八純艮

Bính Dần	—————	Quan - <b>THỂ</b>
Bính Tí	—— —	Tài
Bính Tuất	—— —	Huỳnh
Bính Thân	—————	Tử - <b>ỨNG</b>
Bính Ngọ	—— —	Phụ
Bính Thìn	—— —	Huỳnh

(Cấn dưới Cấn trên) Cấn

Cấn phân thành tam dương là Trường Trung Thiếu, cho đến Cấn là Thiếu Nam, bản thể thuộc dương, dương cực thì ngưng, phản sinh âm tượng. Dịch nói, "Cấn, chỉ dã" nghĩa là ngưng bền, ngưng lại vậy. Ở người là tay, là lưng, thủ tượng (áp dụng tượng) là núi, là đá, là chỏ.

Thượng Cấn hạ Cấn, hai tượng đều thuộc Thổ Mộc (còn có nghĩa là những công trình có thiết kế bằng gỗ), phân chia khí hậu, cùng với Đoài là Phi Phục (1). Thế gặp ở trên tông miếu, còn tam công là Ứng. Âm dương chuyển dời thứ tự, lớn nhỏ phân chia hình hài (2). Canh Dần cho đến Ất Mùi (3). Âm trường dương cực, thăng giáng lục vị, tiến thoái thuận thời, tiêu tức đầy vơi. Tích toán khởi Canh Dần cho đến Kỷ Sửu, quay vòng trở lại ban đầu (4). Ngũ tinh theo vị trí khởi Huỳnh Hoạch (5), tú Vị theo vị trí biên cương của Dần (ám chỉ phối hào ở tận trên cùng) (6). Phân số vị ba mươi sáu (7). Kim Mộc đối kháng qua lại, thăng giáng với thời (/mùa). Cấn ngưng nghỉ với vật, gách vác với vật. Dịch nói, "thời chỉ tắc chỉ, thời hành tắc hành" nghĩa là thời điểm ngưng thì ngưng mà thời điểm đi thì đi. Cương cực dương phản

chuyển, âm trường tích khí, ngừng lại ở hào Cửu Tam. Hào Sơ Lục biến dương, dẫn đến ở giữa rỗng trống, văn minh ở bên trong, thành ra Bí. Theo thứ tự giáng nhập quẻ Bí.

(1) Bính Dần mộc, Đinh Mùi [thổ]. Là Thiếu Nam, chọn thiếu nữ mà phối qua lại.

(2) Càn sinh 3 con trai, đến tới Cấn cực, Thiếu với Trưởng phân chia hình dạng, Trưởng với Trung cũng phân chia, cùng thấy được vật.

(3) Lập Xuân, Đại Thử.

(4) Mộc thượng nhập quái.

(5) Huỳnh Hoạch Hỏa tinh nhập quái

(6) Chòm sao vị nhập quái phân chia vị trí.

(7) Phối vị lục quái, phân cát hung.

Sơn Hoả **BÍ** - Thổ - 山火贲

Bính Dần	☶	Quan
Bính Tị	☱	Tài
Bính Tuất	☷	Huỳnh - <b>ỨNG</b>
Kỷ Hợi	☹	Tài (phục Tử Thân)
Kỷ Sửu	☶	Phụ (phục Phụ Ngọ)
Kỷ Mão	☱	Huỳnh - <b>THẾ</b>

(Ly dưới Cấn trên) Bí







To lớn, hanh thông. Lấy tượng trên/trước đó [trên/trước đó dương làm Sơ] Lục nhu tới phản chuyển dương. Cửu Nhị [Cửu Nhị dương làm Thượng Cửu] cương ở trên che đậy nhu, thành cái thể của Bí (trang sức đẹp đẽ), ngừng lại ở văn minh. Cái Bí đó, trang sức tô điểm vậy (Bí giả, sức dã). Ngũ sắc chẳng thành, nên gọi là Bí, lụa màu hoa văn lẫn lộn vậy.

Dưới núi có lửa, áp dụng tượng văn minh, Hỏa Thổ phân chia tượng, cùng với Ly là Phi Phục (1). Thế lập ở nguyên sĩ, hào Lục Tứ chụ hầu tại Ứng. Âm nhu cư tôn quý, che đậy cái nhu đương thời, sắc tố trắng trên cao, vương hầu không mệt mỏi. Dịch nói, "Bí vu khâu viên, thúc bạch tiên tiên" nghĩa là trang sức tô điểm cho gò đồi lảnh tẩm, bó lụa nhỏ bé còn dư lại.

Thiết lập khởi đầu Tân Mão cho tới Bính Thân (2). Tích toán khởi Bính Thân cho đến Ất Mùi, quay vòng trở lại ban đầu (3). Ngũ tinh theo vị trí khởi Trấn Tinh (4), tú Mão theo vị trí giáng Kỷ Mão (5). Phân chia khí hậu hai mươi tám (6). Thổ Hỏa Mộc phân chia, âm dương tương ứng là đối kháng, thể Thượng Cữu, tích dương sắc trắng ở trên, toàn thân xa rời tổn hại, chính đạo của sang quý, khởi từ tiềm ẩn cho đến dụng cữu (7). Âm dương thăng giáng, thông biến tùy thời, Ly nhập Càn, sinh ra Đại Súc, thứ tự giáng Lục Nhị rỗng giữa thành ra 3 vạch liền, nhập quẻ Đại Súc (8).

- (1) Kỷ Mão mộc, Bính Thìn thổ.
- (2) Xuân Phân, Lập Thu.
- (3) Kim Thổ nhập quái khởi toán.
- (4) Trấn tinh nhập quái.
- (5) Chòm sao Mão phối quẻ Bí ở Sơ Cữu, dương vị khởi toán.
- (6) Khởi lục vị ngũ hành, toán cát hung.
- (7) Giả lập Càn sơ thượng làm ví dụ vậy.
- (8) Âm tiêu dương trưởng.

Sơn Thiên **ĐẠI SÚC** - Thổ - 山天大畜

Bính Dần		Quan
Bính Tí		Tài - <b>ỨNG</b>
Bính Tuất		Huỳnh
Giáp Thìn		Huỳnh (phục Tử Thân)
Giáp Dần		Quan (phục Phụ Ngọ) - <b>THỂ</b>
Giáp Tí		Tài

(Càn dưới Cấn trên) Đại Súc

Dương trưởng âm tiêu, tích khí ngưng thịnh, ngoại ngưng nghi nội tráng kiện, hai âm hãm còn thịnh, tạo thành cái nghĩa Súc (vật nuôi). Dịch nói, "ký xử" nghĩa là đã thực hiện. Súc tiêu lưu hành hợp thời, dương vị có thể tiến, áp dụng ở hạ quái, trọn vẹn cái đạo tráng kiện của nó, quân tử theo thời, thuận cát hung của nó. Cùng với Càn là Phi Phục (1).

Kiến thủy Nhâm Thìn cho đến Đinh Dậu (2). Tích toán khởi Đinh Dậu cho tới Bính Thân, quay vòng trở lại ban đầu (3). Ngũ tinh

theo vị trí khởi Thái Bạch (4). Tú Tất theo vị trí giáng Giáp Dần (5). Cửu nhị đại phu ứng Thế, còn Ứng ở Lục Ngũ làm chí tôn, âm dương tương ứng, lấy nhu cư tôn quý, là chủ của Súc.

Phân khí hậu hai mươi tám (6). Dưới Sơn (núi) có Càn (trời), Kim Thổ cung cấp trợ giúp qua lại, dương tiến âm dừng, tích mưa nhuận xuống, đạo Súc có lợi vậy. Càn tượng nội tiến, đạo vua lưu hành vậy. Cát hung thẳng giáng, âm dương đắc vị. Nhị khí tương ứng, dương ở trên lạnh nhạt với âm, đạo âm ngưng kết, bên trên dương trưởng làm mưa, phản chuyển xuống 9, cư cao vị, cực ở đạo Súc. Phản dương là âm, nhập vào Đoài tượng. Lục Tam ứng Thượng Cửu, trên có dương cửu phản ứng Lục Tam, thành đạo Tồn. Thứ tự giáng quẻ Tồn (7).

- (1) Giáp Dần mộc, Bính Ngọ hỏa.
- (2) Thanh Minh, Thu Phân.
- (3) Kim Thổ nhập quái, phân cát hung khởi toán.
- (4) Thái Bạch Kim tinh nhập quái suy đoán cát hung.
- (5) Chòm sao Tất nhập quẻ Đại Súc trên hào Cửu Nhị Giáp Dần.
- (6) Số của cực âm dương, định điền của cát hung.
- (7) Càn nhập Đoài, Cửu Tam chi biến Lục Nhị [Lục Nhị dương tác Lục Tam].

Sơn Trạch **TỒN** - Thổ - 山澤損

Bính Dần	_____	Quan - <b>ỨNG</b>
Bính Tí	____ _	Tài
Bính Tuất	____ _	Huỳnh
Đinh Sửu	____ _	Huỳnh (phục Tử Thân) - <b>THẾ</b>
Đinh Mão	_____	Quan
Đinh Tị	_____	Phụ

(Đoài dưới Càn trên) Tồn

Trạch tại Sơn hạ (Đầm ở dưới Núi), thấp hèn với núi, núi cao ở trên, tổn hại đầm mà tăng thêm cho núi. Thành cái nghĩa của độ cao, quyết định ở hào Lục Tam. Ở đạo của tôi thần, phụng sự vua lập thành. Dịch nói, "Tồn hạ ích thượng" nghĩa là giảm bên dưới mà tăng thêm bên trên (1). Cùng với Đoài làm Phi Phục (2). Tam công cư Thế, tông miếu Ứng (3).

Thiết lập bắt đầu Quý Tị cho đến Mậu Tuất (4). Tích toán khởi Mậu Tuất cho đến Đinh Dậu, quay vòng trở lại ban đầu (5). Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Âm (6), tú Chủy theo vị trí giáng Đinh Sửu (7). Thổ tinh nhập quái phối cát hung, âm dương lay động qua lại các vị trí không ngừng (8). Sáu hào có cát hung, bốn mùa biến đổi, chẳng thể chấp nhất hành động khuôn phép (9). Phân khí hậu hai mươi tám (10). Âm dương thăng giáng, thứ đến Cấn nhập Ly, gặp tượng của Khuê. Tổn tăng thêm sáu hào, cương trường tiếp đến nhập quẻ Hỏa Trạch Khuê.

(1) Càn Cửu Tam biến Lục Tam, âm nhu ích lợi tăng thêm Thượng Cửu, cái nghĩa của tôi thần phụng sự cho vua.

(2) Đinh Sửu thổ, Bính Thân kim.

(3) Lục Tam, Thượng Cửu.

(4) Tiểu Mãn, Hàn Lộ.

(5) Thổ Hỏa nhập cung khởi tích toán.

(6) Thái Âm Thủy Tinh nhập quái dụng sự.









(7) Nhị thập bát tú phối tú Chủy nhập quẻ Tổn lục hào tam [lục hào tam, dương tác lục tam hào], khởi toán năm tháng ngày giờ.

(8) Thổ Kim nhập quẻ Tổn khởi toán, âm dương tương sinh, lục vị biến động không ngừng vậy.

(9) Lục hào cát hung tùy thời thay đổi, hoặc Xuân hoặc Hạ, hoặc Thu hoặc Đông, Tuế Thời vận động.

(10) Hai mươi tám khởi số toán cát hung nhập quái.

Hoả Trạch **KHUE** - Thổ - 火澤睽

Kỳ Tị		Phụ
Kỳ Mùi	 	Huynh (phục Tài Tị)
Kỳ Dậu		Tử - <b>THẾ</b>
Đinh Sửu	 	Huynh
Đinh Mão		Quan
Đinh Tị		Phụ - <b>ỨNG</b>

(Đoài dưới Ly trên) Khuê

Hai tượng lửa đầm, khí vận (1) không hợp, âm tiêu dương trường, áp dụng tượng như thế nào? Duy chỉ có dương là thuận

theo. Âm dương động tĩnh, cương nhu phân chia. Trước tiên cách biệt phân ly (Khuê) sau mới hội hợp, cái tiêu tán của nó là thông suốt vậy. Văn minh ở trên chiếu, u ám phân chia vậy (2).

Dịch nói, "kiến thi phụ đồ, tải quỹ nhất xa, tiên trương chi hồ, hậu thoát chi hồ" nghĩa là thấy con heo đội bùn, một xe chở quỹ, đầu tiên giương cung lên, sau lại bỏ cung xuống. Lại nói, "Ngộ vũ tắc cát, quần nghi vong dã" nghĩa là gặp được cát lành của mưa, đám nghi ngờ tiêu vong đi vậy (3).

Cùng với Ly là Phi Phục (4). Chư hầu lập Cữu Tứ làm Thế, hào Sơ nguyên sĩ làm Ứng. Thiết lập mới đầu Giáp Ngọ cho đến Kỷ Hợi (5). Tích toán khởi Kỷ Hợi cho tới Mậu Tuất (6). Ngũ tinh theo vị trí khởi Tuất Tinh (7), tú Sâm theo vị trí giáng Kỷ Dậu (8). Phân chia khí hậu ba mươi sáu (9). Kim Hỏa nhị vận hợp Thổ cung, phối cát hung với tuế thời. Lục Ngũ âm nhu, ở chỗ văn minh. Cữu nhị [cữu] tứ đắc lập, quyền thần (bề tôi tiếm quyền). Âm dương lay động lẫn nhau, lục vị nghịch chuyển, biến Ly nhập Càn, cương kiện ở tượng ngoài. Khảm [đương làm thứ] nhập Lý (10). Kế đến giáng nhập quẻ Thiên Trạch Lý.

(1) [vừa mới chuyển]

(2) Đoài ở dưới, là tượng của tích âm vậy. Ly ở trên, là minh chiếu xuống dưới.

(3) Trước tiên nghi ngờ, ám vậy; sau được giải thích, sáng tỏ vậy.

(4) Kỷ Dậu kim, Bính Tuất thổ.

(5) Mang Chủng, Tiểu Tuyết.

(6) Thủy Thổ nhập quái.

(7) Tuất Mộc Tinh nhập quái.

(8) Nhị thập bát tú phối tú Sâm nhập quái Kỷ Dậu thổ.

(9) Khởi số tích toán.

(10) Âm dương đùn đẩy chuyển dời, biến hóa lục hào, điềm của cát hung, áp vào hào quan trọng. Như tôi thần phụng sự vua, kề cận nhiều âu lo vậy.

Thiên Trạch LÝ - Thổ - 天澤履

Nhâm Ngọ	—————	Huỳnh
Nhâm Thân	—————	Tử (phục Tài Tị) - <b>THẾ</b>
Nhâm Tuất	—————	Phụ
Đinh Sửu	— — — —	Huỳnh
Đinh Mão	—————	Quan - <b>ỨNG</b>
Đinh Tị	—————	Phụ

(Đoài dưới Càn trên) Lý

Dưới trời có đầm gọi là Lý (dẫn lên, dẫn tới, thực hiện, lễ) (1). Đắc vị cát lợi, thất vị hung hiểm (2). Vốn thường thượng cát. Dịch nói, "thị lý khảo tường, kỳ toàn nguyên cát" nghĩa là nhìn cho kỹ việc thực hiện tìm tòi cát tường, cái vòng xoay của nó vốn cát lợi. Cùng với Càn là Phi Phục (3). Lục Bính thuộc bát quái (4), hào Cửu Ngũ đắc vị là Thế, hào Cửu Nhị đại phu hợp Ứng tượng.

Thiết lập ban đầu Ất Mùi cho tới Canh Tý (5). Tích toán khởi Canh Tý cho đến Ất Hợi (6). Ngũ tinh theo vị trí khởi Huỳnh Hoạc (7), tú Tinh theo vị trí giáng Nhâm Thân (8). Phân khí hậu, Kim Hỏa nhập quái, khởi ở cực số hai mươi tám (9). Dương nhiều âm ít, tôn chỉ ít là quý, được chỗ dẫn lên của nó mất cái chỗ dẫn lên thì ti tiện. Dịch nói, "miếu năng thị, bả năng lý" nghĩa là chột thường nhìn, què thường dẫn (10). Cát hung lấy văn ấy làm chuẩn. Lục vị đùn đẩy chuyển dời, gom cái thiếu hụt khởi toán số, hưu vượng tương phá tư ích, có thể định cát hung vậy. Thăng giáng phản vị, quay về dừng ở hào Lục Tứ, nhập âm là quẻ Du Hồn Trung Phu (11).

(1) Cái Lý ấy, lễ nghi vậy.

(2) Đang thời của Lý.

(3) Nhâm Thân kim, Bính Tý thủy.

(4) Cấn, Lục Bính vậy.

(5) Đại Thử, Đại Tuyền.

(6) Kim Thủy nhập quái phối lục vị toán cát hung.

(7) Huỳnh Hoạc Hỏa tinh nhập quái.

(8) Nhị thập bát tú nhập quái, chòm sao Tinh nhập Nhâm Thân.

(9) Số 28 khởi Bình Thìn đoán cát hung.

(10) Lý ấy chẳng phải vị trí của nó, Lục Tam vậy.

(11) Theo thứ tự nhập quẻ Trung Phu.

Phong Trạch **TRUNG PHU** - Thổ - 風澤中孚

Tân Mão	—————	Quan
Tân Tị	—————	Phụ (phục Tài Tị)
Tân Mùi	—— ———	Huynh - <b>THẾ</b>
Đinh Sửu	—— ———	Huynh (phục Tử Thân)
Đinh Mão	—————	Quan
Đinh Tị	—————	Phụ - <b>ỨNG</b>

(Đoài dưới Tổn trên) Trung Phu

Âm dương biến động, lục vị xoay vòng, phản chuyển đến quẻ của Du Hồn (1). Hồ thể thấy dân [dân đang làm Cấn], ngừng ở tín nghĩa (2). Cùng với Càn là Phi Phục (3). Đạo Cấn thay đổi thẳng giáng đều vâng chịu cái tính chính, hào Lục Tứ chư hầu lập Thế, Ứng ở Sơ Cửu nguyên sĩ. Cửu Ngũ thực hiện tin tưởng, Cửu Nhị phản ứng. Khí hậu tương hợp, nội ngoại đối kháng qua lại (4).

Thiết lập ban đầu Canh Tý cho đến Ất Tị (5). Tích toán khởi Ất Tị cho đến Giáp Thìn, quay vòng trở lại ban đầu (6). Ngũ tinh theo vị trí khởi trấn tinh (7), tú Quỷ theo vị trí giáng Tân Mùi (8). Phân khí hậu ba mươi sáu (9). Phong với Trạch, nhị khí tương hợp, nhún nhường mà có chủ trương, tin tưởng vào vật. Vật cũng [một lòng chắc chắn] thuận vậy. Dịch nói, "Tín cập đồn ngư" nghĩa là sự thành tín đến cùng với heo sữa và cá (10). Đoài nhập Cấn hào Lục Tam nhập dương nội, nhị dương quy âm, âm dương giao hỗ, quay về gốc gọi là Quy Hồn. Thứ tự giáng quẻ Quy Hồn Phong Sơn Tiệm (11).

(1) Kim Mộc hợp Thổ vận nhập quái tượng.

(2) Trung Phu, sự thành tín vậy.

(3) Tân Mùi thổ, Nhâm Ngọ hỏa.

(4) Âm thắng dương, dương thắng âm, cương nhu lạnh nhạt với nhau, lục hào phản ứng, nhu thuận tương hợp, cát hung thấy được vậy.

(5) Đại Tuyệt, Tiểu Mãn.

(6) Hỏa Thổ nhập quái khởi tích toán.

(7) Trấn Tinh Thổ tinh.

(8) Nhị thập bát tú, chòm sao Quỷ nhập quái, suy đoán cát hung.

(9) Phối quái toán vị trí của cát hung.

(10) Heo sữa và cá là những vật của U Vi (sâu sắc tinh vi thâm thúy), sự thành tín còn tới nữa là hưởng hồ người ta.

(11) Nội kiến Cấn.

Phong Sơn TIỆM - Thổ - 風山漸

Tân Mão	—————	Quan - ỨNG
Tân Tị	—————	Tài (phục Tài Tí)
Tân Mùi	—— ———	Huỳnh
Bính Thân	—————	Tử - THẾ
Bính Ngọ	—— ———	Phụ
Bính Thìn	—— ———	Huỳnh

(Cấn dưới Tốn trên) Tiệm

Âm dương thăng giáng, quay về gốc gọi là Quy Hồn. Tượng của nó, thấy Cấn ở dưới Tốn, âm trượng dương tiêu, đạo nhu tiến đến (1). Cùng với Đoài là Phi Phục (2) hào Cửu Tam tam công cư Thế, lấy tông miếu làm Ứng.

Thiết lập ban đầu Kỷ Hợi cho đến Giáp Thìn (3). Tích toán khởi Giáp Thìn cho đến Quý Mão, quay vòng trở lại ban đầu (4). Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Bạch (5), tú Liễu theo vị trí gianh giới của Thân (6). Phân khí hậu hai mươi tám (7).

Trên mộc dưới thổ, Phong nhập vào Cấn tượng, tượng của thoái lui dần dần (Tiệm) vậy. Hồ thể gặp Ly, chủ giữa có văn minh. Hào Cửu Ngũ truyền vị, được đạo tiến lên sáng tỏ vậy (8). Lục Nhị âm nhu đắc vị, Ứng chí tôn. Dịch nói, "Hồng tiệm vu bàn, ẩm thực khản khản" nghĩa là chim Hồng từ từ lượn quanh tới, ăn uống vui vẻ (9). Âm dương thăng giáng, bát quái tương tận, sáu mươi tám hào âm dương lẫn lộn nhau, đạo thuận tiến thoái, lần lượt với thời (mùa) vậy. Vị trí của thiếu nam, phân tại bát quái, cuối cùng cực đạo dương vậy. Dương cực thì âm sinh, đạo nhu tiến vậy. Giáng nhập tám quẻ cung Khôn (10).

(1) Cấn biến tám quẻ cuối cùng ở Tiệm, Tiệm cuối cùng giáng nhập Khôn, phân trưởng nữ, điềm của tam âm vậy, đạo nhu tiến hành vậy.

(2) Bính Thân kim, Đinh Sửu thổ.

(3) Tiểu Tuyết, Thanh Minh.

(4) Thổ Mộc gặp vận nhập quái toán cát hung.

(5) Quẻ của Thái Bạch tây phương định cát hung.

(6) Nhị thập bát tú, chòm sao Liễu nhập quái định cát hung.

(7) Định số phối cát hung nhập quái khởi toán.

(8) Cửu Ngũ ở trên của quẻ hồ thể, tiến tới văn minh vậy.

(9) Người hiền tài tiến lên vị trí vậy.

(10) Quẻ dương 32 cung là dương, Càn Chấn Khảm Cấn vậy.

## Kinh thị Dịch truyện

(Quyển trung)

Bát Thuần **KHÔN** - Thổ - 八 純 坤

Quý Dậu	☰	☷	Tứ - <b>THẾ</b>
Quý Hợi	☰	☷	Tài
Quý Sửu	☰	☷	Huỳnh
Ất Mão	☰	☷	Quan - <b>ỨNG</b>
Ất Tị	☰	☷	Phụ
Ất Mùi	☰	☷	Huỳnh

(Khôn dưới Khôn trên) Khôn

Thuần âm dụng sự (đương quyền), tượng phối địa, thuộc thổ, đạo nhu rạng rỡ vậy. Âm ngưng cảm, cùng với Càn tương nạp, tôi thần phụng sự quân vương vậy. Dịch nói, "Hoàng thường, nguyên cát" nghĩa là y phục để vương, thuận lợi lớn. Lục Nhị nội quái, âm ở giữa, đạo tôi thần chính trực vậy. Cùng với Càn là Phi Phục (1). Tông miếu cư Thế, tam công là Ứng. Vị miễn long chiến chi tai (khó tránh cái tai họa của rồng chiến đấu), vô thành hữu chung (chẳng trọn vẹn đến cuối được) (2). Sơ lục bắt đầu dầm sương (khởi lý sương), cho tới chỗ băng cứng (kiên băng). Âm tuy nhu thuận, khí cũng kiên cường, là không có tà khí vậy.

Thiết lập ban đầu Giáp Ngọ cho đến Kỷ Hợi (3). Tích toán khởi Kỷ Hợi cho đến Mậu Tuất, quay vòng trở lại ban đầu (4). Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Âm (5). Tây Nam phương của quẻ (6). Tú Tinh theo vị trí giáng Quý Dậu kim (7). Phân khí hậu ba mươi sáu (8).

Trong âm có dương khí, tích vạn tượng, cho nên viết, âm trong âm. Âm dương nhị khí, thiên địa tương tiếp (tiếp cận qua lại), nhân sự cát hung, thấy ở tượng của nó. Lục vị thích hợp biến hóa, bát quái phân chia vậy (9). Âm dù hư nạp, ở chỗ dương vị lại xứng với thực (10). Thăng giáng phản phục, chẳng thể trường cửu một chỗ. Thiên biến vạn hóa, cho nên gọi là Dịch. Cái Dịch ấy, biến hóa vậy. Âm cực thì dương đến, âm tiêu thì dương trường, suy thì thoái, thịnh thì chiến. Dịch nói, "thượng lục, long chiến vu dã, kỳ huyết huyền hoàng, dương thuộc" nghĩa là hào Thượng Lục, rồng đánh nhau ngoài đồng, máu của chúng đen vàng đan lẫn, dương thuộc (11). Dương lay động âm, nội quái Khôn hào Sơ Lục vừa biến nhập dương, viết Chấn. Âm thịnh dương suy, cái nghĩa của tiệm lai (dần dần đến), cho nên gọi là Phục. Theo thứ tự dương nhập quẻ Địa Lôi Phục.

(1) Quý Dậu kim, Nhâm Tuất thổ.

(2) Âm thành dương vua tôi chẳng dám làm chỗ khởi đầu của vật, dương xướng âm hòa theo, cái sự việc vua lệnh thần chết vậy (quân mệnh thần chung kỳ sự dã).

(3) Mang Chủng, Tiểu Mãn.

(4) Thuần Thổ dụng sự, nhập tích toán, định cát hung.

(5) Thái Âm Thủy tinh nhập quái.

(6) Trấn tinh nhập quái, phối Khôn tây nam.

(7) Nhị thập bát tú, chòm sao Tinh nhập quái giáng Khôn thượng lục Quý Dậu kim.

(8) Khởi tích laf số 36.

(9) Lục vị biến động, bát quái hiển lộ theo.

(10) Các loại của Lục Ngũ, Lục Tam vậy.

(11) Càn phối Tây Bắc, chỗ tích âm, âm thịnh, cho nên chiến. Càn Khôn cũng cư trú, khí tạp của trời đất, gọi là huyền hoàng vậy.

Địa Lôi **PHỤC** - Thổ - 地雷復

Quý Dậu	— —	Từ
Quý Hợi	— —	Tài
Quý Sửu	— —	Huỳnh - <b>ỨNG</b>
Canh Thìn	— —	Huỳnh
Canh Dần	— —	Quan (phục Phụ Tị)
Canh Tị	— —	Tài - <b>THỂ</b>

(Chấn dưới Khôn trên) Phục

Âm cực tắc phản, đạo dương lưu hành vậy (1). Dịch nói, "quân tử đạo trường, tiểu nhân đạo tiêu" nghĩa là đạo của quân tử lớn mạnh lên, đạo của tiểu nhân tiêu tán đi. Lại nói rằng "thất nhật lai phục" nghĩa là bảy ngày quay trở lại (2). Danh xưng của việc lục hào phản phục (3). Dịch nói, "sơ cửu, bất viễn, phục, vô kỳ hối" nghĩa là hào Sơ Cửu, chưa xa, quay trở lại, không có gì hối hận (4). Lục hào, cái tên gọi tổng thể của quẻ thịnh hành vậy. Nguyệt nhất dương là chủ của một quẻ, với Chấn là Phi Phục (5). Thể ở hào Sơ Cửu nguyên sĩ, hào Lục Tứ chư hầu thấy Ứng.

Thiết lập ban đầu Ất Mùi cho tới Canh Tý (6). Tích toán khởi Canh Tý cho đến Kỷ Hợi (7), quay vòng trở lại ban đầu. Thổ Thủy thấy ở Hậu, Ngũ tinh theo vị trí khởi Tuất Tinh (8), tú Trương theo vị trí giáng Canh Tý (9). Phân khí hậu hai mươi tám (10).

Khôn ở trên, Chấn ở dưới, động mà thuận, chính là dương đến lay động âm, âm nhu phản chuyển mất đi, cương dương trở lại vị trí cũ, quân tử tiến, tiểu nhân thoái. Dịch nói, "hưu phục, nguyên cát" nghĩa là trở lại tốt lành, cát lợi lớn. Dương thăng âm giáng, biến Lục Nhị nhập Đoài tượng. Theo thứ tự lâm 2 dương cùng tiến, nội là vui vẻ (duyet, đoài), âm đi dương tới, khí dần dần to lớn (11). Nhập quẻ Địa Trạch Lâm.

(1) [một lòng chính trực].

(2) Thất nhật danh xưng của dương vậy. Thất cửu, số của dương vậy. Nói là Khôn thượng lục âm cực, chỗ của dương chiến đấu, âm dù chẳng thể thắng dương, nhưng mà trong lúc

thịnh thì dương chẳng thể coi thường mà trái phép. Lục dương biến đổi lục âm, phản chuyển xuống hào 7, tại chỗ Sơ, cho nên gọi là thất nhật. Mà nhật cũng là dương vậy.

(3) Chú phía trước.

(4) Phản chuyển tới Sơ Cửu, dương tới âm lại đi vậy.

(5) Canh Tý thủy, Ất Mùi thổ.

(6) Đại Thử, Tiểu Tuyết thấy ở Hậu, khởi Khôn tháng sáu cho đến tháng mười một, Mậu Tý là Chính Sóc, thấy điềm của Phục.

(7) Tích toán khởi Canh Tý cho đến Kỷ Hợi, tháng mười đến tháng mười một, năm cũng như vậy.

(8) Tuế Tinh Mộc Tinh nhập quẻ Phục, hợp Thủy Thổ phối cát hung.

(9) Nhị thập bát tú phân tú Trương nhập quẻ Phục trên Canh Tý thủy.

(10) Tích toán khởi số 28, định cát hung lục hào.

(11) Âm chẳng dám cự dương, phụng mệnh mà thôi.

Địa Trạch **LÂM** - Thổ - 地澤臨

Quý Dậu	— —	— —	Tử
Quý Hợi	— —	— —	Tài - ỨNG
Quý Sửu	— —	— —	Huỳnh
Đinh Sửu	— —	— —	Huỳnh
Đinh Mão	— — — —	— —	Quan - <b>THỂ</b>
Đinh Tị	— — — —	— —	Phụ

(Đoài dưới Khôn trên) Lâm

Dương trưởng âm tiêu, vui vẻ mà thuận, Kim Thổ ứng Hậu, cương nhu phân chia, Chấn nhập Đoài, Nhị dương cương, bản thể âm nhu, giáng nhập Lâm (đến, tới nơi, gặp). Cái lâm ấy, thời gian/thời tiết/thiên nhiên vậy. Hào dương sung sức thuận, âm thoái lui tản mát. Dịch viết, "Quân tử chi đạo" nghĩa là đạo của người quân tử. Dịch nói, "chí vu bát nguyệt hung" nghĩa là đến tháng Tám hung (1). Dương trưởng, lục hào phản phục, cái đường lối của cát hung có thấy vậy (2).

Cùng với Đoài là Phi Phục (3). Hào Cửu Nhị đại phu lập Thế, hào Lục Ngũ chí tôn Ứng ở vị trí bên trên. Thiết lập mới đầu Bính Thân cho tới Tân Sửu (4). Bảy tháng tích khí, cho đến tháng 6, cát hung tùy hào mà khảo sát ô trọc hay bề thế (5). Tích toán khởi Tân Sửu cho đến Canh Tý (6). Ngũ tinh theo vị trí khởi Huỳnh Hoạch (7), tú Dực theo vị trí tại Đinh Mão (8). Phân khí hậu ba mươi sáu (9). Khôn hạ xuống gặp Đoài, vui sướng thắm nhuần (duyệt trạch) tới gặp, dương thăng âm giáng, nhập tam dương thành Càn tượng. Nhập Khôn tức quẻ Thái (10). Ngoại Khôn tích âm, nội Đoài cũng là âm, hai âm hợp thể, đạo của nhu thuận, không thể xem quẻ (trinh). Cát hung theo thời (mùa), phối ở lục vị, dụng ở hào của dương trưởng. Thành cái nghĩa của Lâm, hào Lục Tam biến hào dương, tới giáng nhập quẻ Thái (11).

- (1) Kiến Sửu cho tới Mùi vậy.
- (2) Tới tháng tám nhập Độn.
- (3) Đinh Mão mộc, Ất Tị hỏa.
- (4) Lập Thu, Đại Hàn.
- (5) Vượng thì bề thế, suy thì ô trọc.
- (6) Tích toán khởi Kim Thổ nhập quái.
- (7) Huỳnh Hoạch Hỏa Tinh nhập quái dụng sự.
- (8) Nhị thập bát tú, chòm sao Dực nhập quái trên hào Cửu Nhị mộc.
- (9) Đinh số của âm dương, khởi ở 36 tích toán.
- (10) Quẻ Lâm có nội tượng đầu tiên dương trưởng, bức ép âm mà thành Càn, là tượng của Thái.
- (11) Thứ tự đến nhập quẻ Địa Thiên Thái.

Địa Thiên **THÁI** - Thổ - 地天泰

Quý Dậu	— —	Tử - <b>ỨNG</b>
Quý Hợi	— —	Tài
Quý Sửu	— —	Huỳnh
Giáp Thìn	— — — —	Huỳnh - <b>THẾ</b>
Giáp Dần	— — — —	Quan (phục Phụ Tị)
Giáp Tị	— — — —	Tài

## (Càn dưới Khôn trên) Thái

Hai tượng Càn Khôn hợp làm một vận. Thiên nhập địa giao, an ổn (Thái) vận vật sinh sôi vậy. Tiểu qua đại tới, dương trưởng âm suy, hai khí Kim Thổ giao hợp. Dịch nói, cái Thái ấy, hanh thông vậy. Thông ở trời đất, sinh trưởng ở phẩm vật. Dương khí nội quái tiến lên, âm khí giáng xuống, đường lối của thăng giáng, thành ra tượng Thái.

Cùng với Càn là Phi Phục (1). Tam công lập Thế, Thượng Lục tông miếu làm Ứng hậu. Thiết lập ban đầu Đinh Dậu cho đến Nhâm Dần (2). Tích toán khởi Nhâm Dần cho đến Tân Sửu, quay vòng trở lại ban đầu (3). Ngũ tinh theo vị trí khởi Trấn tinh (4), tú Chấn theo vị trí giáng Giáp Thìn. Phân khí hậu hai mươi tám (5).

Dưới đất có trời, đạo dương dần dần trưởng, chẳng thể cực. Cực thì không thành (6). Tồn dư cái nghĩa của Thái, tại chỗ hào Lục Ngũ, âm cư dương vị, có thể thuận với dương. Âm dương tương nạp, nhị khí tương cảm, cuối cùng ở đạo Thái. Ngoại quái thuận âm, dương tới, cương nhu thành ra tượng Chấn giáng, dương thăng cư bên trên Càn thành ra quẻ Đại Tráng (7).

(1) Giáp Thìn thổ, Ất Mão mộc.

(2) Thu Phân, Lập Xuân.

(3) Trên vị trí của Kim Thổ khởi tích toán cát hung.

(4) Thổ inh nhập quái.

(5) Tích toán khởi số 28 ở vị trí Giáp Thìn.

(6) Tam dương ắt phải bốc lên, Khôn xuôi thuận mà đi qua, đi qua mà chẳng dứt, hồng đạo.

(7) Thứ tự giáng âm thăng dương, nhập quẻ Lôi Thiên Đại Tráng.

Lôi Thiên **ĐẠI TRÁNG** - Thổ · 雷天大壯

Canh Tuất	— —	Tử
Canh Thân	— —	Tài
Canh Ngọ	— — — —	Huỳnh - <b>THẾ</b>
Giáp Thìn	— — — —	Huỳnh
Giáp Dần	— — — —	Quan
Giáp Tí	— — — —	Tài - <b>ỨNG</b>

(Càn dưới Chấn trên) Đại Tráng

Hai tượng nội ngoại, động mà tráng kiện. Dương thẳng âm mà làm Tráng (1). Dịch viết, "đê dương xúc phiên, luy kỳ giác" nghĩa là đê đực húc rào bị mắc cái sừng của nó. Tiến thoái khó khăn vậy. Tráng chẳng thể cực, cực thì bại, vật chẳng thể cực, cực thì phản. Cho nên viết, "quân tử dụng võng, tiểu nhân dụng tráng" nghĩa là quân tử thì dùng mưu trí, tiểu nhân thì dùng sức lực.

Cùng với Chấn là Phi Phục (2). Hào Cửu Tứ chực hầu là Thế, hào Sơ Cửu nguyên sĩ tại Ứng. Thiết lập ban đầu Mậu Tuất cho đến Quý Mão (3). Tích toán khởi Quý Mão cho đến Nhâm Dần (4). Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Bạch (5), tú Giác theo vị trí giáng Canh Ngọ (6). Phân khí hậu ba mươi sáu (7). Sấm ở trên trời, tráng kiện mà động. Dương thẳng âm giáng, dương đến lay động âm, cát hung tùy hào, kế sách ở bốn mùa. Hào Cửu Tứ Canh Ngọ, vị trí của hỏa, nhập Khôn là gốc của quẻ, khởi ở Tý, diệt ở Dần. Âm dương tiến thoái, lục vị chẳng cư, xoay vòng khắp lục hư. Ngoại tượng Chấn nhập Đoài, là âm vui vẻ, thích hợp hào làm cương trưởng, thứ đến giáng nhập quẻ Quải. Dương đỉnh đoạt tượng của âm, nhập quẻ Trạch Thiên Quải.

(1) Nội dương thẳng giáng, hai tượng đều dương gọi là Đại Tráng.

(2) Canh Ngọ hỏa, Quý Sửu thổ.

(3) Hàn Lộ cho tới Xuân Phân.

(4) Thổ Mùi nhập quái khởi tích toán.

(5) Thái Bạch Kim tinh nhập quái.

(6) Nhị thập bát tú nhập quái phối tú Giác nhập quẻ Đại Tráng tại Canh Ngọ hào Cửu Tứ.

(7) Tích toán khởi số Canh Ngọ hỏa, định cát hung.

Trạch Thiên **QUẢI** - Thổ - 澤天夬

Đinh Mùi	— —	Huỳnh
Đinh Dậu	=====	Từ - <b>THẾ</b>
Đinh Hợi	=====	Tài
Giáp Thìn	=====	Huỳnh
Giáp Dần	=====	Quan (phục Phụ Tị) - <b>ỨNG</b>
Giáp Tị	=====	Tài

(Càn dưới Đoài trên) Quải/Quái

Cương quyết định nhu, đạo âm diệt vong. Năm dương theo đuôi ở dưới, một âm nguy hại bên trên, tương phản với Du Hồn, hào Cửu Tú hồi hận vậy. Đằm ở trên Trời, đạo vua lưu hành vậy (1). Cùng với Đoài là Phi Phục (2). Cửu Ngũ lập Thế, Cửu Nhị đại phu làm Ứng (3).

Thiết lập ban đầu Kỷ Hợi cho đến Giáp Thìn (4). Tích toán khởi Giáp Thìn cho đến Quý Mão, quay vòng trở lại ban đầu. Kim Mộc phân chia Càn Đoài nhập Khôn tượng (5). Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Âm (6), tú Cang theo vị trí giáng Đinh Dậu (7). Phân khí hậu số hai mươi tám (8).

Dịch nói, "trạch thượng vu thiên, quải" nghĩa là đằm ở bên trên trời, quyết định (Quải). "Dương vu vương đình" nghĩa là bốc lên tận cung đình của vua. Đạo nhu tiêu, tiêu chẳng thể cực, phản chuyển ở Du Hồn. Hào Cửu Tứ nhu đến làm dịu cái cương, đạo âm tồn tại vậy. Đạo của âm chẳng thể hết hẳn, cương nhu tương tế giúp đỡ qua lại, nhật nguyệt sáng tỏ vậy. Thiên địa định vị, nhân sự thông vậy (9). Cho nên viết, "Lôi động Phong hành, Sơn Trạch thông khí, nhân chi vận động, thể ti hợp hĩ" nghĩa là Sấm động, Gió thổi, Núi Đằm thông khí, vận động của con người, cái thể vì thế phù hợp vậy (10). Âm dương thăng giáng, phản phục đạo vậy. Thứ tự giáng nhập quẻ Du Hồn Thủy Thiên Nhu.

(1) Quẻ Ngũ Thế, lục vị quay trở lại là Du Hồn. Đến Cửu Tứ thành âm, nhập Khảm là Nhu.

(2) Đinh Dậu kim, Quý Hợi thủy.

(3) Cửu Ngũ tại tượng Đoài là Thế, đằm nhỏ ở trời vậy.

(4) Tiểu Tuyết, Thanh Minh.

(5) Nhập cung Khôn khởi tích toán.

(6) Thái Âm Thủy tinh nhập quái khởi toán.

(7) Nhị thập bát tú, phối chòm sao Cang nhập quái ở trên Đinh Dậu kim.

(8) Tích toán khởi cung số 28 nhập quái, Giáp Thìn trở lại Đinh Dậu kim mà định cát hung.

(9) Phàm quái âm cực dương sinh, dương cực âm sinh, cái nghĩa sinh sôi, diện mạo bắt diệt, nhật nguyệt tuần hoàn, thiên địa giao thái. Âm dương tương đặng, lục vị giao phân, vạn vật sinh sôi vậy.

(10) Người thì bầm thụ ngũ thường, tam tiêu, cửu khiêu, gió lửa chuyển qua lại trợ giúp lẫn nhau, vì một vị trí mà khuyết thiếu thì tứ chi đều mệt mỏi vậy.

Thủy Thiên **NHU** - Thổ - 水天需

Mậu Tí	— —	Tài
Mậu Tuất	— — — —	Huỳnh
Mậu Thân	— — — —	Tử - <b>THẾ</b>
Giáp Thìn	— — — —	Huỳnh
Giáp Dần	— — — —	Quan (phục Phụ Tị)
Giáp Tí	— — — —	Tài - <b>ỨNG</b>

(Cần dưới Khảm trên) Nhu

Mây ở trên của trời, ngưng ở âm mà chờ đợi ở dương, cho nên gọi là Nhu (nhu cầu, chờ đợi). Cái Nhu ấy, là chờ đợi, là chiêu đãi vậy. Tam dương theo đuổi lên phía trên, mà ngăn cách ở hào Lục Tứ, cái hiểm của lộ trình vậy (1). Phản phục của Khôn, thích dương nhập âm (2). Âm dương giao hội, vận động âm vũ, tích mà ngưng trệ ở dương thông suốt chính là hợp vậy (3).

Cùng với Đoài là Phi Phục (4). Du Hồn lập Thế ở chư hầu, Ứng tại Sơ Cửu nguyên sĩ. Thiết lập ban đầu Giáp Thìn cho đến Kỷ Dậu (5). Tích toán khởi Kỷ Dậu cho tới Mậu Thân, quay vòng trở lại ban đầu. Kim Thổ nhập Cần Khảm (6). Ngũ Tinh theo vị trí khởi Tuất Tinh (7), tú Đê theo vị trí giáng Mậu Thân (8). Phân khí hậu ba mươi sáu (9). Cần ra ngoài gặp Khảm, tráng kiện mà tiến, nơi hiểm yếu phía rước vậy. Nhu với ẩm thực, giành giật ở Khảm vậy. Âm dương kích động qua lại lẫn nhau, thắng được

chỗ dựa, phản chuyển ra chẳng nhanh. Tôn kính cuối cùng được mừng vui, âm dương dần dần tiêu, đạo dương lưu hành, hành phản phục vị trí của nó, chẳng xằng bậy ở âm. Khảm giáng nhập Quy Hồn, quẻ Thủy Địa Tỉ, Quy Hồn của Khôn vậy.

(1) Ngoại quái Khảm thủy là hiểm, cũng là âm gọi là máu huyết vậy.

(2) Hào Cửu Tứ quẻ Quải nhập quẻ Nhu thành Lục Tứ, vị trí của dương vậy.

(3) Bọn dương theo đuổi lên trên, một âm đáp lại, cho nên ngưng trệ mưa chính là hợp vậy.

(4) Mậu Thân kim, Đinh Hợi thủy.

(5) Thanh Minh, Thu Phân.

(6) Tích toán khởi cung định cát hung.

(7) Tuế Tinh Mộc tinh nhập quái.

(8) Nhị thập bát tú, giáng tú Đê nhập cung Khôn quẻ Du Hồn, hào Lục Tứ Mậu Thân kim, thổ [dương tác thổ cung] khởi tích toán cát hung.

(9) Định cát hung, tổng 36 vị khởi toán.

Thủy Địa TỈ - Thổ - 水地比

Mậu Tị	— —	Tài - ỨNG
Mậu Tuất	— — — —	Huynh
Mậu Thân	— — — —	Tử
Ất Mão	— — — —	Quan - THẾ
Ất Tị	— — — —	Phụ
Ất Mùi	— — — —	Huynh

(Khôn dưới Khảm trên) Tỉ

Phản bản phục vị, âm dương tương định, lục hào giao hỗ, một mạch sinh tồn vậy. Thủy ở trên của đất, hào Cửu Ngũ cư tôn quý, vạn dân phục tùng vậy (1). Tỉ thân cận với vật, vật cũng phụ họa cùng. Vốn là Phệ ở tông chỉ, quy về với quần chúng, chư hầu bài bố đất đai, vua được tôn sùng. Phụng sự dòng tộc, liên minh giao ước không sai, nước nhất định hưng thịnh vậy.

Cùng với Càn là Phi Phục (2). Quy Hồn hào Lục Tam cư Thế, Ứng ở Thượng Lục tông miếu. Thiết lập ban đầu Quý Mão tới Mậu Thân (3). Tích toán khởi Huỳnh Hoạc (4). tú Phòng theo vị trí giáng Ất Mão (5). Phân khí hậu hai mươi tám (6). Đạo âm quay trở lại, lấy dương làm chủ, một dương cư tôn quý, bảy âm là phe phái. Lục hào giao kết phân chia, cát hung định vậy. Nghĩa của đạo đất cũng giống với đạo vợ vậy. Tôì thần kẻ bên vua, đạo Tử thành vậy. Quy Hồn phục bản, âm dương tương thành, vạn vật sinh sôi vậy. Cho nên viết "khôn sinh tam nữ, tổn ly đoài, phân trưởng trung hạ" nghĩa là Khôn sinh 3 con gái là Tốn Ly Đoài, phân thành Trưởng nữ, Trung nữ, Thiếu nữ (7). Lấy dương cầu âm, Tốn làm Trưởng nữ.

(1) Quẻ Tử một dương năm âm, cái ít là quý, cái chỗ tôn quý của quần chúng vậy.

(2) Ất Mão mộc, Giáp Thìn thổ.

(3) Xuân Phân, Lập Thu.

(4) Hỏa Tinh nhập quái.

(5) Nhị thập bát tú phối chòm sao Phòng nhập quẻ Quy Hồn ở trên vị trí Ất Mão mộc.

(6) Tích toán khởi số 28

(7) Tốn trưởng nữ, Ly trung nữ, Đoài thiếu nữ.

Bát Thuần **TÓN** - Mộc - 八純巽

Tân Mão	————	Huỳnh - <b>THẾ</b>
Tân Tị	————	Tử
Tân Mùi	— — — —	Tài
Tân Dậu	————	Quan - <b>ỨNG</b>
Tân Hợi	————	Phụ
Tân Sửu	— — — —	Tài

(Tốn trên Tốn dưới) Tốn

Trong dương tích âm mà nhún thuận (1). Phong theo huyết nhập vào vật, hiệu lệnh tề chỉnh, thuận thiên địa, sáng tỏ vậy. Nội ngoại bầm tại nhất âm, thuận tại trời đất, đạo vậy. Thanh âm nghe thấy ở ngoài, khen ngợi ở xa nhu thuận, âm dương thẳng

giáng, nhu ở tại cương vậy. Gốc ở kiên cường, âm tới lại nhu, hướng đông nam sáng tỏ, âm dương tề chỉnh cung kính.

Cùng với Chấn là Phi Phục (2). Tông miếu cư Thế, tam công tại Ứng (3). Thiết lập ban đầu Tân Sửu cho đến Bính Ngọ (4). Tích toán khởi Bính Ngọ cho đến Ất Tị, quay vòng trở lại ban đầu (5). Phân khí hậu số ba mươi sáu (6), âm khí khởi dương, dương thuận ở âm, âm dương hòa nhu, thăng giáng đắc vị, cương nhu phân chia vậy. Âm chẳng thể đầy, quỹ khắc nghiêng lệch vậy. Sơ Lục thích biến đổi, dương tới âm lui, đạo tráng kiện lưu hành vậy. Tam dương theo đuổi tiến tới ngoại âm (nội) dương vậy, biến ở nội, vị trí ngoại tòng theo vậy. Thứ tự giáng âm giao ở dương cửu là quẻ Tiểu Súc.

(1) Gốc Càn tượng, âm tới lay động, thành ra Tốn, cái Tốn ấy, thuận vậy.

(2) Tân Mão mộc, Canh Tuất thổ.

(3) Thượng Cữu, Cữu Tam.







(4) Đại Hàn, Mang Chủng.

(5) Hỏa Mộc với nhị thập bát tú phân phối chòm sao Hư nhập trên quẻ Tốn hào Thượng Cữu Tân Mão mộc Thổ.

(6) Phân số 36 nhập quái khởi toán.

(7) Sơ Lục biến Sơ Cữu vậy.

Phong Thiên **TIỂU SÚC** - Mộc - 風天小畜

Tân Mão		Huỳnh
Tân Tị		Từ
Tân Mùi		Tài - <b>ỨNG</b>
Giáp Thìn		Tài (phục Quan - Dậu)
Giáp Dần		Huỳnh
Giáp Tị		Phụ - <b>THẾ</b>

(Càn dưới Tốn trên) Tiểu Súc

Dịch nói, "mật vân bất vũ, tự ngã tây giao" nghĩa là mây dày đặc mà chẳng mưa, tự bản thân nơi ngoại thành phía tây. Cái nghĩa của Tiểu Súc ở tại tại hào Lục Tứ, ba vạch dương liền tiến, tại một (âm) nguy vậy. Ngoại (quái) Tốn thể âm, đạo của Súc (vật nuôi) lưu hành vậy. Hào Sơ Lục của Tốn, âm lay động dương

khí, cảm mà tích âm, chẳng thể cố thủ, thoái lui quay về bản vị, tam liên cùng nhau hướng đến mà chẳng thể gặp, thành ra cái nghĩa của Súc, ngoại tượng sáng tỏ vậy (1). Dịch nói, "ký vũ ký xử dã" nghĩa là đã mưa rồi đã xử lý rồi vậy. Cùng với Càn là Phi Phục (2).

Sơ Cửu nguyên sĩ cư Thế, còn Lục Tứ cư hầu tại Ứng. Thiết lập ban đầu Nhâm Dần cho tới Đinh Mùi (3). Tích toán khởi Đinh Mùi cho đến Bính Ngọ, quay vòng trở lại ban đầu. Mộc Thổ nhập Càn Tốn (4). Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Bạch (5), tú Vĩ theo vị trí giáng Giáp Tý (6). Phân khí hậu, số của nó hai mươi tám (7). Một âm cư Lục Tứ, Kiến Tý nhập cung dương, suy đoán tốt xấu của nó, xử lý cát hung, cương kiện lập tại hào dương, âm ngưng tại thể của Tốn. Dịch nói, "dư thoát phúc, phu thê phản mục" nghĩa là cái xe bị long mất trục, vợ chồng chẳng hòa thuận (8). Hạ Chí khởi thuận âm, vị trí hào dương tàng phục, Đông Chí hào dương động, âm khí ngưng tụ, âm dương thăng giáng, lấy nhu làm cương. Thấy rõng giữa văn minh, tích khí cư nội tượng (9), thứ tự giáng nhập quẻ Phong Hỏa Gia Nhân.

(1) Nhất âm non nớt, chẳng thể kiên cố dương, chính là đã qua vậy. Ngoại Tốn tích âm, có thể củng cố đạo dương, thành tại hào Thượng Cửu, khuôn phép của một hào vậy.

(2) Giáp Tý thủy, Tân Sửu thổ.

(3) Lập Xuân, Đại Thử.

(4) Nhập cung khởi toán pháp.

(5) Kim tinh nhập quái khởi toán cát hung.

(6) Nhị thập bát tú nhập quái, phân tú Vĩ lấy bắt đầu trên hào Giáp Tý của Tiểu Súc mà khởi toán.

(7) Phân số 28 khởi cung suy tính.

(8) Điềm của sự bất nghĩa.

(9) Cửu Nhị thích biến nhập quái Ly.

Phong Hoả **GIA NHÂN** - Mộc - 風火家人

Tân Mão	☰	Huỳnh
Tân Tị	☷	Tử - <b>ỨNG</b>
Tân Mùi	☱	Tài
Kỷ Hợi	☵	Tài (phục Quan - Dậu)
Kỷ Sửu	☶	Tài - <b>THẾ</b>
Kỷ Mão	☳	Huỳnh

(Ly dưới Tốn trên) Gia Nhân

Càn cương, đều biến văn minh, nội ngoại tương ứng (1). Âm dương đắc vị, cư trung dẫm chính, trên lửa thấy gió, tượng của Gia Nhân (người nhà). Rảnh rang tà quái tồn chứa thành tín, đốc thúc nghiêm ngặt đắc trung. Đắp đổi tương hỗ cho thể thấy văn minh, đạo nhà sáng tỏ vậy. Trong bình lặng lại gặp hiểm trở, tượng người nhà (Gia Nhân) khó khăn vậy. Cái nghĩa của sự cân nhắc phù hợp (chước trung), ở tại hào Lục Nhị. Cùng với Ly là Phi Phục (2).

Thiết lập ban đầu Quý Mão cho đến Mậu Thân (3). Tích toán khởi Mậu Thân cho đến Đinh Mùi, Kim Thổ nhập Ly Tốn (4). Đại phu cư Thế, còn Ứng ở Cữu Ngũ, lập vị trí vua. Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Âm (5). Tú Cơ theo vị trí giáng Kỷ Sửu (6). Phân khí hậu, số của nó ba mươi sáu (7).

Hỏa Mộc phân chia hình dạng, âm dương đắc vị, nội ngoại cùng giúp đỡ, nhị khí cùng tương hợp. Vua vua tôi tôi, cha cha con con, anh anh em em. Dịch viết, "gia nhân hạc hạc, phụ tử hi hi" nghĩa là người nhà đốc thúc nghiêm ngặt, cha con cười hi hi. Đạo của việc sửa trị nếp nhà, phân rõ ở chỗ này vậy. Nghĩa của cát hung, phối ngũ hành tiến thoái (8). Văn minh vận động, tượng của biến hóa, hào Cữu Tam thích âm nhập Chấn, Phong với Lôi, hợp viết Ích, thứ tự giáng quẻ Phong Lôi Ích.

(1) Cữu Ngũ ứng hào Lục Nhị.

(2) Kỷ Sửu thổ, Tân Hợi thủy.

(3) Xuân Phân, Lập Thu.

(4) Kim Thổ nhập quái cùng tích toán.

(5) Thái Âm phương Bắc nhập quái khởi cung suy toán.

(6) Nhị thập bát tú, phân tú Cơ nhập quẻ Gia Nhân trên hào Kỳ Sửu thổ.

(7) Khởi số 36, quẻ Gia Nhân suy đoán tích toán tốt xấu.

(8) Lục Ngũ tiến thoái, cát hung ở âm dương, âm dương đắc khởi tại 4 mùa vận động, cát hung thấy được vậy, phân chia trong ngoài vậy. Hai tượng phối thiên địa tinh thần hợp mệnh, định cát hung.

#### Phong Lôi ÍCH - Mộc

Tân Mão	_____	Huỳnh - ỨNG
Tân Tị	_____	Từ
Tân Mùi	____	Tài
Canh Thìn	____	Tài (phục Quan - Dậu) - THẾ
Canh Dần	____	Huỳnh
Canh Tị	_____	Phụ

(Chấn dưới Tốn trên) Ích

Trời đất chẳng giao kết gọi là xấu. Hào Lục Nhị âm, bên trên là nhu, cái cương của hào Cửu Tú giáng xuống tích âm, cho nên gọi là Ích (ích lợi, tăng thêm). Dịch nói, "tồn thượng ích hạ" nghĩa là giảm cái bên trên mà thêm cho bên dưới. Sấm động gió lay (Lôi động phong hành), nam dưới nữ trên (1), dương ích lợi cho âm, vua ích lợi cho dân, [dân] ngưỡng mộ vậy. Tương hỗ gặp Khôn. Đạo Khôn nhu thuận, lại ra ngoài gặp Cấn, Cấn ngừng nghỉ, dương ích lợi cho âm, dừng ở chỗ dương. Đạo nhu lưu hành vậy (2).

Cùng với Chấn là Phi Phục (3). Hào Lục Tam tam công cư Thế, hào Thượng Cửu tông miếu làm Ứng. Thiết lập ban đầu Giáp Thìn tới Kỷ Dậu (4). Tích toán khởi Kỷ Dậu cho tới Mậu Thân, quay vòng trở lại ban đầu. Thổ Kim nhập Chấn Tốn (5). Ngũ Tinh theo vị trí khởi Tuất Tinh (6), tú Đẩu theo vị trí giáng Canh Thìn (7). Phân khí hậu số hai mươi tám (8). Âm dương hai Mộc kết hợp, Kim Thổ phối tượng, bốn mùa vận chuyển, sáu vị trí giao kết phân chia, hưu - phế - vượng - sinh, cát hung thấy ở động. Hào phối nhật nguyệt tinh thần, tiến thoái vận khí thăng giáng, quay lại đảm đương vị trí nào (9). Thích biến ở ngoài, âm nhập hào dương, nhị tượng cương kiện mà động, thuộc về trời đất

vậy (10). Âm dương tương đặng lay động lẫn nhau, theo thứ tự giáng nhập quẻ Thiên Lôi Vô Vọng.

(1) Chấn nam Tốn nữ.

(2) Trong ngoài thuận động, Phong Lôi Ích. Tứ tượng phân minh, cương nhu định vậy.

(3) Canh Thìn thổ, Tân Dậu kim.

(4) Thanh Minh, Thu Phân.

(5) Khởi tích phối quẻ Phong Lôi Ích khởi cung.

(6) Mộc tinh nhập quái.

(7) Nhị thập bát tú, phân tú Đẩu nhập quẻ Phong Lôi Ích trên hào Lục Nhị Canh Thìn thổ (QNB chú: có lẽ do sao chép thất bản hoặc mờ/mất nét nên chỗ này mới nói là "hào Lục Nhị Canh Thìn thổ", nhẽ ra phải là "hào Lục Tam Canh Thìn thổ" mới đúng, tức là nhầm chữ Tam thành chữ Nhị).

Thiên Lôi **VÔ VỌNG** - Mộc - 天雷无妄

Nhâm Tuất	—————	Tài
Nhâm Thân	—————	Quan
Nhâm Ngọ	—————	Tử - <b>THẾ</b>
Canh Thìn	—— —	Tài
Canh Dần	—— —	Huỳnh
Canh Tí	—————	Phụ - <b>ỨNG</b>

(Chấn dưới Càn trên) Vô Vọng

Càn cương, Chấn động, hai khí vận chuyển, trời hạ xuống gặp sấm lưu hành, đạo của chính trực. Cương chính dương trưởng, vật không xằng bậy vậy. Nội hổ gặp Cấn, ngưng ở thuận dương, ngoại hổ gặp Tốn, thuận ở đạo dương. Trời lưu hành cương kiện mà động, cương chính ở tại vật, vật thuận theo vậy. Kim Mộc phối tượng, cát hung sáng tỏ vậy (1).

Cùng với Càn là Phi Phục (2). Hào Cửu Tứ chực hầu tại Thế, hào Sơ Cửu nguyên sĩ lập Ứng. Thiết lập ban đầu Ất Tị đến Canh Tuất (3). Tích toán khởi Canh Tuất cho đến Kỷ Dậu, quay vòng trở lại ban đầu, Hỏa Thổ nhập Càn Chấn (4). Ngũ tinh theo vị trí khởi Huỳnh Hoắc (5). Tú Ngưu theo vị trí giáng Nhâm Ngọ (6). Phân khí hậu ba mươi sáu (7). Trên Kim dưới Mộc, hai tượng

tương xung, âm dương thăng giáng, tráng kiên mà động, trong gặp một dương ứng động cương, ngũ hành phân phối cát hung tương bán vậy (8). Cửu Ngũ thích biến nhập văn nhu, âm lay động dương, hào quy phục vị. Cương nhu dầm bước, chỗ sáng tỏ ở bên ngoài, tiến thoái cát hung, thấy rõ ở giữa, thứ tự giáng nhập quẻ Phệ Hạp.

- (1) Kim Mộc phối Càn Chấn nhập quái.
- (2) Nhâm Ngọ hỏa, Tân Mùi thổ.
- (3) Tiểu Mãn, Hàn Lộ.
- (4) Hỏa Thổ phân Càn Chấn nhập quẻ Vô Vọng khởi tích toán.
- (5) Hỏa tinh nhập quái định cát hung.
- (6) Nhị thập bát tú, phân tú Ngưu nhập quẻ Vô Vọng trên vị trí Nhâm Ngọ hỏa.
- (7) Số 36 khởi quái tích toán.
- (8) Hai khí đều giành giật.

Hoà Lôi **PHỆ HẠP** - Mộc - 火雷噬嗑

Kỳ Tị	☰	Từ
Kỳ Mùi	☷	Tài - <b>THẾ</b>
Kỳ Dậu	☱	Quan
Canh Thìn	☳	Tài
Canh Dần	☲	Huỳnh - <b>ỨNG</b>
Canh Tí	☵	Phụ

(Chấn dưới Ly trên) Phệ Hạp

Nhu lạm dụng che đậy cương, tích khí cư ở giữa, đạo âm sáng tỏ minh bạch, sử dụng gặp gỡ văn minh, sấm chớp hợp phân, ánh quang uy lực mà cản gặm (Phệ Hạp) vậy. Dịch viết, "di trung hữu vật viết phệ hạp" nghĩa là trong mép má có vật gọi là cản gặm. Âm dương phân chia, trong động mà sáng tỏ (1). Vật nọ chẳng ngay ngắn, ngậm mà cắn, đạo của cát hung, tượng ở ngũ hành. Thuận thì cát, nghịch thì hung.

Hỏa Mộc hợp quái, phối thăng giáng, cùng với Ly là Phi Phục (2). Hào Lục Ngũ cư tôn quý, còn Ứng ở Lục Nhị đại phu. Thiết lập ban đầu Bính Ngọ đến Tân Hợi (3). Tích toán khởi Tân Hợi cho đến Canh Tuất, quay vòng trở lại ban đầu. Hỏa Thổ nhập Ly

Chấn (4). Ngũ tinh theo vị trí khởi Trấn Tinh (5). Tú Nữ theo vị trí giáng Kỷ Mùi thổ (6). Phân khí hậu số hai mươi tám (7).

Lửa cư ở trên nước (QNB chú: dịch nguyên văn "hỏa cư thủy thượng"), trong dương gặp âm, dương tạp khí đục mà hỗn độn, cát hung biến đổi, tùy thời (/mùa) mà thấy vậy. Phản phục âm, Du Hồn nhập quái (8). Ngũ hành tiến thoái, đạo của thủy chung, vì thế có thể nghiệm xét vậy. Thăng giáng lục hào, cực phản, cuối cùng giáng quẻ Sơn Lôi Di.

(1) Tượng sấm sét vậy.

(2) Kỷ Mùi hỏa Tân Tị thổ (QNB chú: để nguyên văn, có lẽ bị lẫn lộ 2 vị trí Hỏa - Thổ).

(3) Mang Chủng, Tiểu Tuyết.

(4) Phân chia hai vị trí Hỏa Thổ nhập quẻ Phệ Hạp khởi tích toán, hào phát triển phối Tinh, Thần, Tuế, Nguyệt, Nhật, Thời, tiến thoái, cát hung.

(5) Thổ tinh nhập quái.

(6) Nhị thập bát tú, phân chòm sao Nữ nhập quái ở vị trí Lục Ngũ thổ vậy.

(7) Theo vị trí số 28 khởi bát quái, toán cát hung.

(8) Giáng xuống hào Cửu Tứ, dương nhập âm.

Sơn Lôi **DI** - Mộc - 山雷頤

Bình Dần	—————	Huỳnh
Bình Tị	—— ———	Phụ (phục Tử Tị)
Bình Tuất	—— ———	Tài - <b>THẾ</b>
Canh Thìn	—— ———	Tài (phục Quan Dậu)
Canh Dần	—— ———	Huỳnh
Canh Tị	—————	Phụ - <b>ỨNG</b>

(Chấn dưới Cấn trên) Di

Sáu vị trí (lục vị) trên dưới, quay vòng trở lại ban đầu. Nội ngoại giao hỗ, giáng nhập thuần âm (1). Khí của đất tụ hợp ở bên trong của nó (2). Tích cái khí của sự thuần hòa, gặp đạo của chính trực ngay thẳng, sáng tỏ vậy.

Thổ Mộc phối tượng, cát hung theo lục hư (3). Cùng với Chấn là Phi Phục (4). Hào Lục Tứ cư hầu tại Thế, nguyên sĩ tại Sơ Cửu gặp Ứng. Thiết lập ban đầu Tân Hợi cho đến Bình Thìn (5). Tích toán khởi Bính Thìn đến Ất Mão, quay vòng trở lại ban đầu. Thổ Mộc nhập Cấn Chấn (6). Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Bạch (7). Tú Hư theo vị trí biên giới Tuất thổ (8). Phân khí hậu ba mươi sáu [đương làm hai mươi tám] (9).

Dưới núi có sấm, ngưng mà động, âm dương thông biến phân khí hậu, nội ngoại cương kiện mà tích nhu bên trong, thẳng giáng Du Hồn, hạ xuống cư vị trí hào Lục Tứ, chuyên phận, quay trở lại ở gốc (10). Cát hung khởi ở hào Lục Tứ, kể đến vòng quanh khắp lục vị, tinh tú triền thứ vậy. Cực thì phản chuyển về gốc, giáng nhập quẻ Quy Hồn Sơn Phong Cổ.

- (1) Gặp tượng Khôn ở giữa.
- (2) Vị trí trên dưới đều có dương bao bọc lấy âm.
- (3) Lục hư tức là lục hào vậy.
- (4) Bính Tuất thổ, Kỷ Dậu kim
- (5) Tiểu Tuyết, Thanh Minh.
- (6) Phân Thổ Mộc nhị tượng nhập quái toán cát hung.
- (7) Kim Tinh tây phương nhập quẻ tháng tám, thượng xung.
- (8) Nhị thập bát tú, phân chòm sao Hư nhập quẻ Di trên hào Lục Tứ Bính Tuất.
- (9) Khởi số 28, suy đoán vị trí của lục hào cát hung.
- (10) Du Hồn phản cư Lục Tứ, nhập [/bát] quái vòng quanh điểm đầu, vị trí của hào chuyển dời chỗ trọ, sáng tỏ vậy.

Sơn Phong **CỔ** - Mộc - 山 風 蠱

Bình Dần	—————	Huỳnh - <b>ỨNG</b>
Bình Tí	—— ———	Phụ (phục Tứ Tị)
Bính Tuất	—— ———	Tài
Tân Dậu	—————	Quan - <b>THẾ</b>
Tân Hợi	—————	Phụ
Tân Sửu	—— ———	Tài

(Tồn dưới Cấn trên) **CỔ**

Sáu hào âm dương trên dưới, đạo gốc tồn tại vậy. Khí vận quay vòng trở lại ban đầu, dưới núi gặp gió, ngưng mà thuận, tương hỗ bên trong vui vẻ mà động. Dịch nói, "cổ giả sự dã" nghĩa là cái Cổ đó, sự việc vậy. Lại nói "tiên giáp hậu giáp" nghĩa là trước ngày Giáp với sau ngày Giáp. Sự việc phân công mà theo lệnh thi hành. Kim Thổ hợp Mộc, tượng quay về gốc, viết Quy Hồn.

Cùng với Chấn là Phi Phục (1). Hào Cửu Tam Quy Hồn lập tam công tại Thế, còn Ứng Thượng Cửu gặp tông miếu. Thiết lập ban đầu Canh Tuất cho đến Ất Mão (2). Tích toán khởi Ất Mão tới Canh Dần, quay vòng trở lại ban đầu. Thổ Mộc nhập Cấn Tốn (3). Ngũ tinh theo vị trí Thái Âm (4), tú Nguy theo vị trí giáng Tân Dậu kim (5). Phân khí hậu hai mươi tám (6).

Trên Mộc gặp Thổ, gió lưu lại núi, điềm liên quan tới sự việc cha ông (phụ sự). Âm dương phục vị, trưởng thành và non trẻ phân chia vậy. Tám quẻ tuần hoàn, sơ khai ở Tốn, Quy Hồn nội tượng được hoàn nguyên, sáu hào tiến thoái, cát hung tại 4 mùa, tích toán khởi cung, tuần theo mà thiết lập ban đầu (7). Thăng âm dương, cung Tốn vừa biến nhập Ly, nghi lễ nhu thuận phân chia vậy. Âm đến dương lui, để rộng ở giữa. Kế đến là trung nữ, tám quẻ lay động qua lại lẫn nhau, âm dương định vị, chuyển biến nhập tám quẻ cung Ly, thuận Hỏa lấy Nhật dụng sự (năm quyền).

(1) Tân Dậu kim, Canh Thìn thổ.

(2) Hàn Lộ, Xuân Phân.

(3) Thổ Mộc phân chia cung Cấn Tốn.

(4) Thái Âm Thủy tinh nhập quái dụng sự.

(5) Nhị thập bát tú, chòm sao Nguy nhập quẻ Quy Hồn của Tốn là Sơn Phong Cổ trên hào Cửu Tam Tân Dậu kim.

(6) Khởi tích toán số 28 định cát hung.

(7) Quẻ dùng cùng người thân vậy.

Bát thuần LI - Hoả - 八純離

Kỳ Tị	—————	Huỳnh - THẾ
Kỳ Mùi	—— ———	Tử
Kỳ Dậu	—————	Tài
Kỳ Hợi	—————	Quan - ỨNG
Kỳ Sửu	—— ———	Tử
Kỳ Mão	—————	Phụ

(Ly dưới Ly trên) Ly

Gốc ở thuần dương, âm khí nổi ở giữa, chịu nhận với cương kiện, thấy được văn minh. Cho nên Dịch viết, "quân tử dĩ kế minh chiếu vu tứ phương" nghĩa là người quân tử dùng cái việc liên tục quang minh chính đại soi sáng bốn phương (1) (QNB chú: có nhiều bản Dịch chép câu của Đại Tượng truyện này là "đại nhân dĩ kế minh chiếu vu tứ phương"). Dương làm chủ của âm, dương nấu ở chỗ âm vậy (dương vi âm chủ, dương phục vu âm dã) (2). Chính là lấy cái thể Ly, là mặt trời, là lửa, mới đầu ở dương tượng mà mượn giả tá với âm khí, thuần dụng cương kiện chẳng thể sáng soi, cho nên lấy âm khí nhập dương, nhu ở tại cương, tráng kiện mà có thể thuận, nhu rộng giữa hiện ra tượng lửa vậy (3).

Cùng với Khảm là Phi Phục (4). Tông miếu làm Thế, còn Ứng được thấy trên hào tam công (5). Thiết lập ban đầu Mậu Thân tới Quý Sửu (6). Tích toán khởi Quý Sửu tới Nhâm Tý (7), quay vòng trở lại ban đầu. Thổ Thủy nhị tượng nhập vị trí Ly hỏa (8), Ngũ tinh theo vị trí khởi Tuế Tinh (9), tú Thất theo vị trí giáng Kỳ Tị hỏa (10). Phân khí hậu ba mươi sáu (11). Hai tượng nội ngoại phối ở hỏa với thổ là cát lợi (12). Cùng nhau vui mừng, thuận mà sáng tỏ cả đôi (13). Âm dương thăng giáng, nhập Sơ Cửu để đi biến, theo âm ngưng ở tượng của Cấn (14). Cát hung theo vị trí mà khởi, tới Lục Ngũ xem hay dở ở hào nào (15). Kế đến giáng nhập quẻ Hỏa Sơn Lữ (16).

(1) Quẻ Ly ở giữa rộng, mới đầu ở Càn tượng. Thuần thì tráng kiện, chẳng thể nhu hòa soi sáng, cho nên lấy khí âm phương bắc sâu nói ở giữa, nhu hòa cái cương kiện mà văn minh vậy.

(2) Thành ra cái nghĩa của quẻ ở tại hào Lục Ngũ.

(3) Chính là lấy Ly áp dụng rộng giữa, khí nóng bốc lên mới có thể chiếu soi cho vật được. Mặt Trời sáng sủa, gốc lửa, tượng của dương vậy. Thuần dùng âm lại chẳng thể ác với vật, thuần dùng dương lại hung bạo với vật, cho nên áp dụng âm nhu tại trung nữ, có thể thành tựu với vật vậy.

(4) Kỷ Tị hỏa, Mậu Tý thổ (QNB chú: dịch nguyên văn).

(5) Thượng Cữu, Cữu Tam.

(6) Lập Thu cho đến Đại Hàn.

(7) Hỏa thủ thai nguyệt cho đến bản nguyệt.

(8) Thổ Thủy hai vị nhập quái khởi toán.

(9) Mộc Tinh nhập cung hỏa của quẻ.

(10) Nhị thập bát tú, phân công tú Thất nhập cung Ly trên hào Kỷ Tị hỏa vậy.

(11) Tích toán khởi số 36, lập vị định cát hung.

(12) Thổ Mộc nhập Ly là cát tường.

(13) Hai tượng Đoài Tốn.

(14) Nội quái biến vậy.

(15) Xem đang ở vị trí nào, Kim Thủy Mộc Hỏa Thổ và bản cung hình cung.

(16) Hào Sơ Cữu biến.

Hoả Sơn LỮ - Hoả - 火山旅

Kỷ Tị	☲	Huỳnh
Kỷ Mùi	☱	Từ
Kỷ Dậu	☱	Tài - ỨNG
Bính Thân	☲	Tài (phục Quan Hợi)
Bính Ngọ	☲	Huỳnh
Bính Thìn	☱	Từ (phục Phụ Mão) - THỂ

(Cán dưới Ly trên) Lữ

Trong âm thấy dương, lay động chuyển nhập dương. Hai khí âm dương, giao hỗ mà được cái tượng này. Lửa ở trên núi, là nghĩa của Lữ (hành trình, lữ hành) (1). Dịch nói, "lữ nhân tiên tiếu hậu hào đào" nghĩa là người lữ khách trước thì cười sau thì gào

khóc. Lại nói, "đắc kỳ tư phủ" nghĩa là được lộ phí được của cải. Trọng Ni (Khổng Tử) là lỗ nhân, cho nên có thể biết thấu vậy (2).

Cùng với Cấn là Phi Phục (3). Thế cư ở hào Sơ Lục nguyên sĩ, còn hào Cửu Tứ chư hầu là Ứng. Thiết lập ban đầu Kỷ Dậu cho đến Giáp Dần (4). Tích toán khởi Giáp Dần tới Quý Sửu, quay vòng trở lại ban đầu. Kim nhập Mộc Thổ Ly Cấn (5). Ngũ Tinh theo vị trí khởi Huỳnh Hoạch (6). Tú Bích theo vị trí tại gianh giới Thìn (7). Phân khí hậu ba mươi sáu (8).

Hỏa Thổ đồng cung, hai khí hợp ứng, âm dương đối đãi lẫn nhau, cát hung phân ở vị trí âm. Thượng Cửu dương cư tông miếu, đắc táng vu dịch (QNB chú: nguyên văn 得喪于易, không rõ nghĩa. Tôi cho rằng đây là nói về cái ý "phải chôn/bị mất con trâu một cách dễ dàng" = táng ngưư vu dị, trong Hào Từ và Lời Tượng của hào Thượng Cửu quẻ Lữ). Hào Lục Ngũ là chủ của quẻ, không ràng buộc chuyên nhất, hèn gì mà hung vậy. Nội tượng vừa biến, lay động âm nhập dương, Tôn thuận với vật, tiến thoái tâm ý và danh hiệu tước vị, ngoại tượng sáng tỏ, ứng với bên trong là cái đỉnh, kể đến giáng Hỏa theo Phong nhập quẻ Đỉnh (9).

(1) Ly là âm, Sơ Cửu là dương. Cấn là dương, Sơ Lục là âm. Hai khí giao hỗ trên dưới, được Mộc vậy. Hỏa ở bên trên, tượng không ngừng nghỉ, nghĩa của Lữ vậy.

(2) Quẻ Lữ được áp dụng tượng Lửa ở trên Núi, hiển lộ chẳng ngừng, ngũ hành bát quái, tiêu tức phải trở về chỗ này vậy.

(3) Bích Thìn thổ, Kỷ Mão mộc.

(4) Thu Phân, Lập Xuân.

(5) Kim Mộc Thổ nhập quái khởi tích toán.

(6) Hỏa Tinh nhập quái kiến bản tượng.

(7) Nhị thập bát tú, chòm sao Bích nhập quẻ Lữ trên hào Sơ Lục Bình Thìn thổ khởi toán.

(8) Phân số 36 khởi quái suy đoán.

(9) Sơ Lục của Sơ Cửu, Cửu Nhị của Lục Nhị, Tồn là phong (gió), hai tượng đó gọi là Đỉnh.

Hoả Phong ĐỈNH - Hoả - 火風鼎

Kỳ Tị	—————	Huỳnh
Kỳ Mùi	—— —	Tử - ỨNG
Kỳ Dậu	—————	Tài
Tân Dậu	—————	Tài
Tân Hợi	—————	Quan - THẾ
Tân Sửu	—— —	Tử (phục Phụ Mão)

(Tồn dưới Ly trên) Đỉnh.

Mộc có công năng của Tồn hỏa [đương làm Tồn mộc tạo ra năng lượng hỏa], cho nên có tượng của Đỉnh (cái vạc, cái đỉnh), thuận lợi cho nấu nướng tu sửa cúng tế quang minh vậy. Dịch nói, "đỉnh thủ tân" nghĩa là cái đỉnh dẫn tới cái mới (1). Âm dương đắc ứng, ở giữa dẫm lên chỗ thuận, nghĩa của tam công, nối theo vua vậy (2). Âm huyết gặp hỏa, thuận ở trên vậy. Ở giữa trống rỗng gặp được sự tiếp nạp, nhận cái vất vả ở trong vậy. Cái tai đỉnh nam vàng nam ngọc, tại chỗ dương, hưởng cái mới thụ đồ ăn, ở tại chỗ âm.

Cùng với Tồn là Phi Phục (3). Hào Cửu Nhị lập đại phu làm Thế, hào Lục Ngũ cư chí tôn làm Ứng. Thiết lập ban đầu Canh Tuất cho đến Ất Mão (4). Tích toán khởi Ất Mão cho đến Giáp Dần, quay vòng trở lại ban đầu. Phân thổ mộc nhập Ly Tồn (5). Ngũ tinh theo vị trí khởi Trấn tinh (6), tú Khuê theo vị trí giáng Tân Hợi thủy (7). Phân khí hậu 36 (8). Lửa cư ở trên gỗ, hai khí giao hợp, âm dương nhún thuận, khí cụ hình thành tồn tại, vàng ngọc vững bền, phối tượng âm dương, thăng giáng lục vị, theo thứ tự dịch chuyển, hào Cửu Tam biến, lấy dương nhập âm, gặp Khảm hiểm (9), giáng nhập quẻ Thủy Hỏa Vị Tế.

(1) Gỗ ở trong đám lửa bùng phát, hỏa mộc cung cấp cho nhau, tượng là cái Đỉnh, Vạc. Dưới đáy là chân, trong lòng rỗng để chứa nạp, cái nghĩa của nấu nướng thức ăn sáng tỏ vậy. Phàm nấu nướng, dâng lên cúng tế trước tiên, cho nên nói "cung tế minh hĩ" nghĩa là cúng tế công khai vậy. Biến đổi sinh ra vậy.

(2) Cửu Tam thành các đấng của Đỉnh, Lục Ngũ ủy nhiệm được vị trí của hiền thần giả tá [?], nhằm tách biệt rõ ràng vậy.

- (3) Tân Hợi thủy, Kỷ Sửu thổ.
- (4) Hàn Lộ, Xuân Phân.
- (5) Phân hai tượng Thổ Mộc nhập với Tốn, phối quẻ Đỉnh.
- (6) Thổ tinh nhập hỏa cung.
- (7) Nhị thập bát tú, phân phối chòm sao Khuê nhập quẻ Đỉnh trên hào Cửu Nhị Tân Hợi.
- (8) Khởi cung số 36 phối quái toán cát hung.
- (9) Nghĩa của hào Cửu Tam quẻ Đỉnh, âm thành quẻ Khảm, nội tượng Khảm ngoại Ly, hai khí không giao với nhau, gặp quẻ Vị Tế.

Hoả Thuỷ **VỊ TẾ** - Hoả - 火水未濟

Kỳ Tị	—————	Huỳnh - <b>ỨNG</b>
Kỳ Mùi	—— ———	Từ
Kỳ Dậu	—————	Tài
Mậu Ngọ	—— ———	Huỳnh (phục Quan Hợi - <b>THẾ</b> )
Mậu Thìn	—————	Từ
Mậu Dần	—— ———	Phụ

(Khảm dưới Ly trên) Vị Tế.

Âm dương nhị vị, đều trở về bản thể. Lục hào giao hỗ, khác với chính tượng (1), cho nên áp dụng cái tên Vị Tế. Thế Ứng đắc vị, âm dương đứt đường (2), tính mệnh chẳng giao, cát hung phân bày vậy (3).

Cùng với Khảm là Phi Phục (4). Hào Lục Tam tam công làm Thế, còn Ứng ở tông miếu (5). Kiến lập ban đầu Tân Hợi cho đến Bính Thìn (6). Tích toán khởi Bính Thìn cho đến Đinh Mão. Hai tượng Thủy Thổ nhập Ly Khảm (7).

Ngũ Tinh theo vị trí khởi Thái Bạch (8), tú Lôu theo vị trí giáng Mậu Ngọ hỏa (9). Phân khí hậu hai mươi tám (10). Hai tượng thủy hỏa, Khảm Ly tương nạp, cái tính chất vốn khác nhau từ gốc, chỗ đứng ngăn chia, cách biệt trên dưới, cát hung sinh ra vậy (11). Nhận hình gặp hại, khí chẳng hợp vậy. Âm dương thẳng giáng, nhập với ngoại quái, biến Ly thành Cấn, biểu thị ở tượng (12), trời đất đầy vui, cùng thời tiêu tức, rất to lớn vậy, kể đến nhập quẻ Sơn Thủy Mông.

(1) Ly bốc lên trên, Khảm ắt phải xuống dưới, hai tượng chẳng hợp, đều khác biệt âm dương giao nạp, chính là áp dụng cái khác với bản tượng vậy.

(2) Cữu Nhị, Lục Ngũ.

(3) Khảm tính Ly mệnh.

(4) Mậu Ngọ hỏa, Kỷ Hợi thủy.

(5) Thượng Cữu.

(6) Tiểu Tuyết, Thanh Minh.

(7) Phân Thủy Thổ nhập quái.

(8) Kim Tinh nhập quái phạm 6 hào cung Ly.

(9) Nhị thập bát tú, phân phối tú Lô nhập vị trí hào Lục Nhị Mậu Ngọ hỏa của quẻ Vị Tế, Thổ định cát hung nhập tích toán.

(10) Tích toán số 28, đến chỗ cát hung.

(11) Vị trí của Tý Ngọ.

(12) Cấn ở trên vậy.

#### Sơn Thủy **MÔNG** - Hoả - 山水蒙

Bính Dần	☶	Phu
Bính Tý	☷	Quan
Bính Tuất	☷	Tử (phục Thê Dậu) - <b>THẾ</b>
Mậu Ngọ	☲	Huỳnh
Mậu Thìn	☷	Tử
Mậu Dần	☲	Phụ - <b>ỬNG</b>

(Khảm dưới Cấn trên) Mông

Tích dương cư âm, ngưng ở Khảm hãm. Nuôi dưỡng sẵn thể thuần chính, cư trung đắc vị, Dịch nói, "sơn hạ xuất tuyền, mông" nghĩa là dưới núi xuất hiện con suối, bị che lấp / con trẻ. Hai tượng gắn chặt với chính trực, thiên hạ thông thuận vậy. Đuổi cái ám mà xua tan nghi ngờ, đạo dương lưu hành vậy. Nội thực ngoại chính, ám tối được sáng tỏ ra, âm bám vào dương, đạo trẻ thơ hanh thông vậy. Cho nên viết, "mông, dưỡng chính" nghĩa là con trẻ, nuôi dưỡng cái chính trực.

Cùng với Cấn là Phi Phục (1). Chư hầu lập Thế, nguyên sĩ làm Ứng (2). Thiết lập ban đầu Nhâm Tý cho đến Đinh Tị (3). Tích toán khởi Đinh Tị cho tới Bính Thìn, quay vòng trở lại ban đầu. Hỏa Thổ nhập Cấn Khảm (4). Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Âm (5). Tú Vị theo vị trí giáng Bính Tuất thổ (6). Phân khí hậu ba mươi sáu (7).

Dưới núi gặp nước, lưu lại ở giữa, phân chia thành nhiều dòng vạt phái. Lục vị bất cư, cát hung thích biến, thủy thổ phân chia vậy (8). Âm dương tiến thoái, tuế thời vật vậy. Hào Lục Ngũ dương trung tích âm nhập Tốn, gặp âm trong dương, hai khí lay động qua lại lẫn nhau, chẳng thể đầy tròn, kể đến giáng nhập quẻ Phong Thủy Hoán (9).

(1) Bính Tuất thổ, Ất Dậu kim.

(2) Lục Tứ, Sơ Lục.

(3) Đại Tuyết, Tiểu Mãn.

(4) Hai tượng Hỏa Thổ nhập quái cùng đoán.

(5) Thủy Tinh phương bắc nhập cung khởi toán.

(6) Nhị thập bát tú, phân phối chòm sao Vị nhập quẻ Mông trên hào Lục Tứ Bính Tuất thổ.

(7) Khởi số 28 [đang làm 36], theo lục vị suy đoán.

(8) Ngũ hành nhập quái toán cát hung, lần lượt 4 mùa, người đi phé vua, cát thì làm vua, hung thì bị phé.

(9) Lục Ngũ biến nhập Cửu Ngũ, dương trong âm, nhập dương trong dương, vừa biến đến cung đó, vị trí không ra khỏi cung gốc.

Phong Thủy **HOÁN** - Hoá - 風水渙

Tân Mão	☰	Phụ
Tân Tị	☷	Huỳnh - <b>THẾ</b>
Tân Mùi	☱	Tử (phục Thê Dậu)
Mậu Ngọ	☲	Huỳnh (phục Quan Hợi)
Mậu Thìn	☴	Tử - <b>ỨNG</b>
Mậu Dần	☳	Phụ

(Khảm dưới Tốn trên) Hoán

Trên nước gập cây, tiêu tán rồi hợp (1). Nội ngoại cương kiện mà thuận, nạp đầy ở trung chính, cùng tương hỗ động mà đến (2). Hai tượng âm dương, giúp đỡ mà tăng thêm vậy. Gió (Phong) thổi trên Nước (Thủy), chỗ hiểm mà chẳng chìm vậy (3). Hào Cửu Ngũ dẫm chỗ chính, tâm tư thuận theo mà không phải ép buộc vậy.

Cùng với Tốn là Phi Phục (4). Cửu Ngũ cư chí tôn, đại phu Ứng (5). Thiết lập ban đầu Quý Sửu cho đến Mậu Ngọ (6). Tích toán khởi Mậu Ngọ cho đến Đinh Tị, quay vòng trở lại ban đầu. Hỏa Thổ nhập Khảm Tốn (7). Ngũ tinh theo vị trí khởi Tuất Tinh (8), tú Mão theo vị trí giáng Tân Tị hỏa (9). Phân khí hậu số của nó hai mươi tám (10).

Nội quái Khảm đầy ở giữa, một dương ở giữa, tích đầy ở trong. Phong ở bên ngoài, tiến hành hư thanh. Ngoài thuận theo vị trí cát hung, khảo xét ở cái đạo của thịnh suy 4 bước, lưu ý cơ yếu, âm dương cố định tại vị trí, sinh theo thời, tử theo thời, sinh ở vị trí. Tiến toán chẳng thể cấm đoán cái chính, thịnh thì suy đến, chính suy thì thịnh đến. Dịch viết, "tích thiện chi gia tất hữu dư khánh, tích bất thiện chi gia tất hữu dư ương" nghĩa là nhà nào tích thiện thì nhất định có thừa mừng vui, còn nhà nào không tích thiện thì nhất định có thừa tai ương. Tám quẻ trước sau, lục hư phản phục, Du Hồn sinh Tốn, nhập Càn thành quẻ Thiên Thủy Tụng.

(1) Cái Hoán ấy, phân tán vậy.

(2) Thuyền rồng lưu hành vậy.

(3) Cây nổi trên nước vậy.

(4) Tân Tị hỏa, Kỷ Mùi thổ.

(5) Hào Cửu Nhị vậy.

(6) Đại Hàn, Mang Chủng.

(7) Hai tượng Hỏa Thổ nhập Khảm Tốn, phối Hỏa cung quẻ Hóan khởi toán.

(8) Mộc Tinh nhập Hỏa cung, Mộc tượng.

(9) Nhị thập bát tú, chòm sao Mão nhập quẻ Hỏa trên hào Cửu Ngũ Tân Tị hỏa.

(10) Khởi toán theo số hai mươi tám, trên lục hào suy đoán cát hung năm tháng ngày giờ với Hậu.

Thiên Thủy **TỤNG** - Hoà - 天水訟

Nhâm Tuất	☰	Từ
Nhâm Thân	☷	Tài
Nhâm Ngọ	☲	Huỳnh - <b>THẾ</b>
Mậu Ngọ	☱	Huỳnh (phục Quan Hợi)
Mậu Thìn	☳	Từ
Mậu Dần	☶	Phụ - <b>ỨNG</b>

(Khảm dưới Càn trên) Tụng

Sinh sôi chẳng diệt gọi là đạo. Lục vị chẳng ngừng, phản chuyển về Du Hồn. Cung Ly có tám quẻ lấy quẻ Tụng làm "phản tứ" (1). Thiên với Thủy được gọi là Tụng (tranh cãi) (2). Ngũ hành để chiêm bốc, lục vị định cát hung, chứ chẳng phải quay lưng với nhu thuận, vì chính Kim với Thủy, hai khí tương tự giúp đỡ nhau, vị trí của cha con. Tráng kiện và hiểm nguy, trong ngoài tương kích lẫn nhau, nghĩa của nhà nước. Xuất tượng cho nên dùng phéo tắc, thì mới có thể nghiệm vậy.

Cùng với Tốn là Phi Phục (3). Chư hầu cư Thế, nguyên sĩ được Ứng (4). Thiết lập ban đầu Mậu Ngọ cho đến Quý Hợi (5). Tích toán khởi Quý Hợi cho đến Nhâm Tuất, quay vòng trở lại ban đầu. Hỏa Thủy nhập quái (6). Ngũ Tinh theo vị trí khởi Huỳnh Hoạch (7), tú Tất theo vị trí giáng Nhâm Ngọ hỏa (8). Phân khí hậu ba mươi sáu (9). Dưới trời gặp nước, âm dương quay lưng với nhau, hai khí chẳng giao, vật sinh từ đâu. Cát hung tôn chỉ ở hào Thượng Cửu, tiến thoái thấy ở hào Cửu Tứ. Hai ở giữa hành vi chính trực, được cái sự thích hợp vậy. Âm dương thẳng giáng, trở về nội tượng (10). Kế tiếp giáng quẻ Thiên Hỏa Đồng Nhân.

(1) Năm tới Bốn vậy.

(2) Đạo Trời (Thiên) lưu chuyển về Tây, còn Nước (Thủy) thì chảy về Đông, con đường của chúng quay lưng với nhau vậy. Ngoại tượng Càn, quái của phương Tây Bắc. Nội Khảm thủy, quái của phương Chính Bắc, chảy về Đông vậy. Hai khí chẳng giao gọi là Tụng (tranh cãi).

- (3) Nhâm Ngọ hỏa, Tân Mùi thổ.
- (4) CỬU TỬ, SƠ LỤC.
- (5) Mang Chủng, Tiểu Tuyết.
- (6) Hai tượng Hỏa Thủy nhập cung Ly, phối lcuj vị, tích toán suy đoán năm tháng ngày giờ.
- (7) Hỏa Tinh nhập cung Hỏa, cùng khởi tích toán.
- (8) Nhị thập bát tú, phân phối chòm sao Tất nhập quẻ Du Hồn của Ly là Thiên Thủy Tụng trên hào CỬU TỬ Nhâm Ngọ hỏa, thổ vậy.
- (9) Khởi cung theo 36, toán cát hung.
- (10) Âm đi dương đến, quay về vị trí gốc, trong gặp Ly, Đồng Nhân.
- (11) Kế đến 2 hào dương ở bên trên bên dưới hào nhị, âm thích biến, theo Ly vậy.

**Thiên Hoả ĐỒNG NHÂN** - Hoả - 天火同人

Nhâm Tuất	—————	Tử - ỨNG
Nhâm Thân	—————	Tài
Nhâm Ngọ	—————	Huỳnh
Kỷ Hợi	—————	Quan - <b>THỂ</b>
Kỷ Sửu	—— —	Tử
Kỷ Mão	—————	Phụ

(Ly dưới Càn trên) Đồng Nhân

Hai khí cùng tiến, tráng kiện mà bốc lên trên (1). Cùng con đường như khác về ý trí, tính chất thì hợp vậy. Dịch nói, "Xuất môn Đồng Nhân. Hựu thù cữu dã" nghĩa là rời nhà cùng người, còn ai trách nữa. CỬU NHỊ đắc vị ở giữa, LỤC TAM tích âm đối đãi. Dịch nói, "tiên hào đào nhi hậu tiểu" nghĩa là trước thì than khóc, sau lại cười tươi (2). Bát quái phục vị, lục hào chuyển biến thứ tự, quay vòng trở lại ban đầu. Trên dưới không ngừng lại, cái nghĩa sinh sôi, đạo dịch noi theo vậy. Trời và Lửa, sáng tỏ mà tráng kiện, đạo dương chính, khí âm hòa vậy (3). Cát hung vốn có tượng, ngũ hành rất rõ ràng (4).

Cùng với Khảm là Phi Phục (5). Quy Hồn lập tam công làm Thế, còn Thượng Cửu tông miếu làm Ứng. (Khí) Hậu thiết lập ban đầu Đinh Tị cho đến Nhâm Tuất (6). Tích toán khởi Nhâm Tuất cho đến Tân Dậu, quay vòng trở lại ban đầu. Hỏa Thổ nhập Càn Ly (7). Ngũ Tinh theo vị trí khởi Trấn Tinh (8), tú Chủy theo vị trí giáng Kỷ Hợi thủy (9). Phân chia khí hậu số hai mươi tám (10). Trên Hỏa thấy Kim, hai khí tuy tương đồng, nhưng ngũ hành thì tương phản. Lục hào định vị, điền của cát hung ở tại Năm Hai (ngũ nhị), đắc thì thuận, thất thì nghịch. Âm dương thăng giáng, năm tháng phân chia vậy. Hào tượng tương đặng lay động lẫn nhua, nội ngoại thích biến, bát quái tuần hoàn, Quy Hồn quay về gốc. Gốc tĩnh thì tượng sinh ra, cho nên biến Ly làm Đoài, nhập Thiếu Nữ, phân chia tám quẻ tượng Đoài (11).

(1) Càn vụ thượng, Khảm vụ hạ.

(2) Phân chia ở dương vị, chẳng thể quyết thắng, trước đó gọi là khốc lóc. Sau cười tươi, hợp nơi vui vẻ vậy, cho nên gọi là sau thì cười vậy.

(3) Lục Nhị ở giữa nội quái, có thể phụng dưỡng với dương.

(4) Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ phối lục vị tương sinh.

(5) Kỷ Hợi thủy, Mậu Ngọ hỏa.

(6) Tiểu Mãn, Hàn Lộ.

(7) Hỏa Thổ phối hai tượng nhập Càn Ly, phối sáu cung khởi tích toán.

(8) Thổ tinh nhập quái, định cát hung của nó.

(9) Nhị thập bát tú, phân phối tú Chủy nhập Ly Quy Hồn, phối quẻ Thiên Hỏa Đồng Nhân trên hào Cửu Tam Kỷ Hợi thủy.

(10) Khởi tích toán số hai mươi tám, số tuần lục hào, có cát hung nhập vị trí nào.

(11) Khảm nhập tám quẻ cung Đoài.

Bát Thuần Đoài – Kim - 八純兌

Đinh Mùi	— —	Phụ - THỂ
Đinh Dậu	— — — —	Huynh
Đinh Hợi	— — — —	Tử
Đinh Sửu	— — — —	Phụ - ỨNG
Đinh Mão	— — — —	Tài
Đinh Tị	— — — —	Quan

(Đoài dưới Đoài trên) Đoài

Tích âm thành đầm (Trạch), thuần Kim dụng thể, chứa thủy ngưng sương, đạo âm giống như vậy. Thượng Lục âm sinh, cùng với Cấn là hợp (1). Thổ Mộc nhập Đoài, Thủy Hỏa tương ứng, hai âm hợp thể, tích lũy ở bên ngoài thành Tây (2). Trùng Chấn nhập Càn, khí loại âm vậy. Phối tượng là dương, vật loại cũng giống như vậy.

Cùng với Cấn là Phi Phục (3). Thượng Lục tông miếu tại Thể, còn Lục Tam tam công là Ứng. Thiết lập ban đầu Ất Mão cho tới Canh Thân (4). Tích toán khởi Canh Thân tới Kỷ Mùi, quay vòng trở lại ban đầu. Kim Thổ nhập cung Đoài (5). Ngũ Tinh theo vị trí khởi Thái Bạch (6), tú Sâm theo vị trí giáng Đinh Mùi thổ (7). Phân khí hậu số ba mươi sáu (8). Nội quái hõ thể gặp Ly Tồn, phối Hỏa Mộc nhập cung Kim, phân chia quý tiện ở nơi cường nhược (9). Cát hung tùy theo hào toán năm tháng, vận khí lần lượt hưng vượng. Âm dương thăng giáng, biến Sơ Cửu nhập Sơ Lục, dương nhập âm, là Khảm tượng. Chính thể gặp dương vị, cương nhu phân chia, cát hung thấy được vậy. Vừa biến nội tượng nhập Khảm là quẻ Khốn (10).

(1) Đoài dưới lục âm ngưng tụ, Cấn trên nơi dương tráng kiện, nạp Đoài làm vợ, hai khí hợp.

(2) Mùa Thu thịnh vượng.

(3) Đinh Mùi thổ, Bính Dần mộc.

(4) Xuân Phân, Lập Thu.

(5) Kim Thổ nhập cung Đoài khởi tích toán.

(6) Thái Bạch Kim tinh nhập quái.

(7) Nhị thập bát tú, phân phối tú Sâm nhập quẻ Đoài trên hào Thượng Lục Đinh Mùi thổ.

(8) Khởi cung toán theo số 36, khởi định cát hung.

(9) Hỏa cường Mộc nhược.

(10) Đoài nội quái hào Sơ Cửu biến mà nhập Khảm.

Trạch Thủy **KHỐN** - Kim - 澤水困

Đinh Mùi	— —	Phụ
Đinh Dậu	— — — —	Huỳnh
Đinh Hợi	— — — —	Tử - <b>ỨNG</b>
Mậu Ngọ	— —	Quan
Mậu Thìn	— — — —	Phụ
Mậu Dần	— —	Tài - <b>THẾ</b>

(Khảm dưới Đoài trên) Khốn

Trạch nhập Khảm hiểm, nước chẳng thông, khốn đốn vậy. Ngoại vãng chịu nội cương mãnh, đạo âm lớn lên vậy. Âm dương chẳng thuận, cát hung sinh ra vậy. Trên dưới chẳng ứng, âm dương không giao, nhị khí chẳng hợp (1). Ngũ hành phối lục vị, sinh hồi lộn, bốn mùa hưu vượng, Kim Mộc giao tranh, tình của vạn vật ở tại chỗ nhỏ bé.

Cùng với Khảm là Phi Phục (2). Sơ Lục nguyên số là Thế, Cửu Tứ chụ hầu tại Ứng. Thiết lập ban đầu Bính Thìn cho tới Tân Dậu (3). Tích toán khởi Tân Dậu cho đến Canh Thân, quay vòng trở lại ban đầu. Kim Thổ nhập Khảm Đoài (4). Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Âm (5), chòm sao Tỉnh theo vị trí khởi Thái Âm giáng Mậu Dần (6). Phân chia khí hậu, số của nó là hai mươi tám (7). Khảm tượng hổ kiến, ly hỏa nhập Đoài, Kim Thủy gặp vận phối cát hung. Âm dương thẳng giáng, Khảm nhập Khôn, âm khí ngưng thịnh, giáng nhập quẻ Tụy (8).

(1) Quẻ Khốn trên dưới không tương ứng, âm dương chẳng giao kết. Lục Tam âm, Thượng Lục cũng âm, chẳng mát mát đi được, nhập Cửu Ngũ cầu dương, dương cũng không nạp vậy.

(2) Mậu Dần mộc, Đinh Tị hỏa.

(3) Thanh Minh, Thu Phân,

(4) Phân phối Thổ Kim nhập Khảm Đoài, phối cung Kim khởi toán.

(5) Thủy tú, [đương là Tinh] nhập quẻ Đoài khởi toán.

(6) Nhị thập bát tú, phân phối chòm sao Tinh nhập quẻ Khôn trên hào Sơ Lục Mậu Dần mộc.

(7) Hai mươi tám khởi cung nhập tích toán, định cát hung.

(8) Biến thông nhập quẻ Tụy.

Trạch Địa TỤY - Kim - 澤地萃

Đinh Mùi	— —	Phụ
Đinh Dậu	— — — —	Huỳnh - ỨNG
Đinh Hợi	— — — —	Từ
Ất Mão	— — — —	Tài
Ất Tị	— — — —	Quan - THẾ
Ất Mùi	— — — —	Phụ

(Khôn dưới Đoài trên) Tụy

Kim Hỏa phân khí hậu, Thổ Mộc nhập Đoài cung thẳng giáng. Âm khí thịnh cường, nhu tương ứng hợp, Cửu Ngũ quy định bầu âm, hai khí vui vẻ mà thuận (1). Đàm (Trạch) ở trên Đất (Địa), tích âm mà thành ra Tụy (tụ hợp). Dịch viết, "Tụy giả, tụ dã" nghĩa là cái Tụy ấy là tụ hợp vậy. Cát hung sinh, dương khí hợp mà vui vẻ (2).

Cùng với Khôn là Phi Phục (3). Lục Nhị đại phu cư Thế, còn Ứng tại Cửu Ngũ chí tôn. Thiết lập ban đầu Mậu Dần cho đến Quý Mùi [đương là Đinh Tị cho đến Nhâm Tuất] (4). Tích toán khởi Quý Mùi cho đến Nhâm Ngọ [đương là Nhâm Tuất cho đến Tân Dậu], quay vòng trở lại ban đầu. Thổ Mộc nhập Khôn Đoài (5). Ngũ tinh theo vị trí khởi Huỳnh Hoắc (6), tú Dục theo vị trí giáng Ất Tị (7). Phân khí hậu hai mươi tám (8). Trạch hạ xuống gặp Khôn, hai khí thuận, Mộc Thổ nhập cung, có yêu ghét (9). Âm dương thẳng giáng, dương khí đến sắp ngưng, ở trên Khôn gặp Cấn tượng hổ kiến (10) Đoài tượng chứa nạp Cấn, âm khí mạnh (11), thứ đến giáng nhập quẻ Trạch Sơn Hàm.

(1) Quẻ Tụy Đinh Dậu kim, Ất Tị hỏa, hai tượng hình nhau mà lại hợp vậy.

(2) Phàm tụ hợp đám đông nhất định đề phòng nhàn rỗi, giả tá dương là chủ, thành cái nghĩa của Tụ, phục quân tất có sự chuẩn bị trước, tụ chúng loại bỏ cái tâm nghi ngại.

(3) Ất Tị hỏa, Đinh Mão mộc.

(4) Lập Xuân, Đại Thử.

(5) Phân chia Thổ Mộc nhập cung Đoài khởi toán.

(6) Hỏa Tinh nhập Kim Thủy cung suy đoán cát hung vậy.

(7) Nhị thập bát tú, phân phối tú Dực nhập quẻ Tụ trên hào Lục Nhị.

(8) Tích toán khởi 28, số lục hào, thấy cát hung.

(9) Mộc ghét thổ yêu vậy.

(10) Cấn là dương.

(11) Nam dưới nữ.

Trạch Sơn **HÀM** - Kim - 澤山咸

Đinh Mùi	— —	Phụ - <b>ỨNG</b>
Đinh Dậu	— — — —	Huỳnh
Đinh Hợi	— — — —	Tử
Bính Thân	— — — —	Huỳnh - <b>THỂ</b>
Bính Ngọ	— — — —	Quan (phục Tài Mão)
Bính Thìn	— — — —	Phụ

(Cấn dưới Đoài trên) Hàm

Dưới núi có đầm, với thiếu đi bản thân mà chứa vật, trong dương tích âm, cảm ở vật vậy. Dương hạ xuống dưới âm, đạo của nam nữ, nội ngoại tương ứng, cảm loại ở tượng vậy. Lục Nhị chờ đợi tìm hỏi, Cửu Ngũ thấy điềm, hai khí giao cảm, đạo của vợ chồng, thể ấy hợp vậy. Dịch viết, "hàm, cảm dã" nghĩa là quẻ Hàm ấy, cảm tượng vậy. Lại nói, "lợi thủ nữ, cát" nghĩa là thuận lợi tuyển chọn cô gái, tốt lành (1).

Cùng với Cấn là Phi Phục (2). Cửu Tam tam công cư Thế, còn Thượng Lục tông miếu là Ứng. Thiết lập ban đầu Mậu Ngọ cho đến Quý Hợi (3). Tích toán khởi Quý Hợi cho đến Nhâm Tuất, quay vòng trở lại ban đầu. Hỏa Thổ nhập Cấn Đoài (4). Ngũ tinh theo vị trí khởi Huỳnh Hoạc (5), tú Liễu theo vị trí tới gianh giới

của Thân (6). Phân khí hậu ba mươi sáu (7). Trên thổ gặp Kim, mẹ con hợp sức, âm dương tương ứng, cương nhu định vị, cát hung tùy hào thụ khí, xuất sinh thì cát mà hình hại thì hung. Âm dương thăng giáng, nhập ngoại hiểm, ngưng nghỉ ở nội tượng, là quẻ Thủy Sơn Kiến (8).

(1) Cán thiếu nam, Đoài thiếu nữ, nam xuống dưới nữ, áp dụng tượng của người phụ nữ.

(2) Bính Thân kim, Đinh Sửu thổ.

(3) Mang Chủng, Tiểu Tuyết.

(4) Phân chia Hỏa Thổ tượng nhập vào Cán Đoài vậy.

(5) Hỏa Tinh nam phương nhập cung Kim

(6) Nhị thập bát tú, phân phối tú Liễu nhập quẻ Hàm trên hào Cửu Tam Bính Thân kim.

(7) Tích toán khởi số, phân phối số 36 khởi cát hung.

(8) Hào Cửu Tứ nhập âm trong cương.

Thủy Sơn **KIẾN** - Kim - 水山蹇

Mậu Tí	— —	Từ
Mậu Tuất	— — — —	Phụ
Mậu Thân	— —	Huỳnh - <b>THẾ</b>
Bính Thân	— — — —	Huỳnh
Bính Ngọ	— —	Quan (phục Tài Mão)
Bính Thìn	— —	Phụ - <b>ỨNG</b>

(Cán dưới Khảm trên) Kiến.

Lợi ở Tây Nam. Đạo Cán thông suốt vậy. Nước ở trên núi, không thuận lợi (Kiến). Hiểm khó tiến, hai khí âm dương xấu vậy. Âm đối đãi với dương, đạo nhu dẫn dắt vậy. Hiểm mà nghịch lại ngưng nghỉ, dương cố âm trưởng thì có thể tận lực đến lúc với vật là hợp, đạo Kiến sẽ hanh thông vậy. Dịch viết. vương thân kiến kiến, phỉ cung chi cố" nghĩa là vua tôi gặp khó khăn, chẳng phải nguyên cố ở tại bản thân (1).

Cùng với Khảm là Phi Phục (2). Hào Lục Tứ chực hầu cư Thế, hào Sơ Lục nguyên sĩ tại Ứng. Thiết lập ban đầu Kỷ Mùi cho đến Giáp Tý (3). Tích toán khởi Giáp Tý cho đến Quý Hợi, quay vòng trở lại ban đầu. Thổ Thủy nhập Khảm Cán (4). Ngũ tinh theo vị

trí khởi Trấn Tinh (5), tú Tinh theo vị trí giáng Mậu Thân (6). Phân khí hậu, số của nó ba mươi sáu (7). Trên thổ gặp thủy, nhu mà hòa, ngũ hành ấy cùng đùn đẩy qua lại, hai khí hợp, áp dụng tượng thì âm dương quay lưng với nhau (8). Khảm giáng nhập Địa Sơn Khiêm.

(1) Lục Nhị.

(2) Mậu Thân kim, Đinh Hợi thủy.

(3) Đại Thử, Đại hàn.

(4) Hai tượng Thủy Thổ nhập Cấn phối cung Kim khởi toán.

(5) Thổ tinh nhập Kim cung

(6) Nhị thập bát tú, phân phối tú Tinh nhập quẻ Kiển trên hào Lục Tứ Mậu Thân kim.

(7) Tích toán khởi số 36, theo lcuị vị ngũ hành.

(8) Ngoại quái hào Cửu Ngũ biến nhập Khôn, nội gọi là Cấn, cho nên gọi là đắc bằng vậy. Kế đến nhập quẻ Khiêm.

Địa Sơn **KHIÊM** – Kim - 地山謙

Quý Dậu	— —	Huỳnh
Quý Hợi	— —	Tử - <b>THẾ</b>
Quý Sửu	— —	Phụ
Bính Thân	— — — —	Huỳnh
Bính Ngọ	— —	Quan (phục Tài Mão) - <b>ỨNG</b>
Bính Thìn	— —	Phụ

(Cấn dưới Khôn trên) Khiêm

Sáu vị trí khiêm tổn nhún thuận, bốn tượng chẳng hung, một dương cư ở trên cao của nội quái, làm chủ của Khiêm (khiêm tổn, nhún nhường). Dịch viết, "khiêm khiêm quân tử, lợi thiệp đại xuyên" nghĩa là người quân tử khiêm tốn, lợi cho việc vượt qua sông lớn. Âm dương không tranh giành, vị trí nơi trú ngụ khiêm nhu, trong âm thấy dương, ngừng thuận với khiêm, vị trí của hữu và vô, trên dưới đều thông suốt. Dịch viết, "huy khiêm, vô bất thuận dã" nghĩa là kẻ chỉ huy khiêm tốn, chẳng có gì là không thuận cả.

Cùng với Khôn là Phi Phục (1). Lục vị cư Thế, đại phu tại Ứng (QNB chú: dịch nguyên văn. Theo tôi có nhầm lẫn, vì quẻ Khiêm

hào thể ở hào Lục Ngũ thiên tử chí tôn). Thiết lập ban đầu Canh Thân cho đến Ất Sửu (2). Tích toán khởi Ất Sửu cho tới Giáp Tý, quay vòng trở lại ban đầu. Kim thổ nhập Khôn Cấn (3). Ngũ tinh theo vị trí khởi Thái Bạch (4), tú Trương theo vị trí giáng Quý Hợi (5). Phân khí hậu hai mươi tám (6). Khôn ở trên của Cấn, thuận mà ngừng, ngũ hành nhập vị, tượng khiêm tốn nhu thuận (7). Âm dương thăng giáng tới vị trí Lục Ngũ, phản chuyển nhập Du Hồn, biến quay về Lục Tứ (8). Bát quái chia tách, tứ tượng phân chia. Kế đến giáng nhập quẻ Lôi Sơn Tiểu Quá

- (1) Quý Hợi thủy, Đinh Dậu kim
- (2) Lập Thu, Đại Hàn.
- (3) Hai tượng Kim Thổ nhập cung Đoài khởi toán vậy.
- (4) Thái Bạch Kim tinh nhập quái cung Đoài.
- (5) Nhị thập bát tú, phân phối tú Trương nhập quẻ Khiêm trên hào Lục Ngũ Quý Hợi.
- (6) Tích toán khởi số 28.
- (7) Cát hung tùy hào thích biến.
- (8) Lay động hào Lục Tứ, hào này chuyển nhập dương vậy.

Lôi Sơn **TIỂU QUÁ** - Kim - 雷山小過

Canh Tuất	— —	Phụ
Canh Thân	— —	Huỳnh
Canh Ngọ	— — — —	Quan (phục Từ Hợi) - <b>THỂ</b>
Bính Thìn	— — — —	Huỳnh
Bính Ngọ	— — — —	Quan (phục Tài Mão)
Bính Thìn	— — — —	Phụ - <b>ỨNG</b>

(Cấn dưới Chấn trên) Tiểu Quá

Hào Lục Tứ thích biến, huyết mạch thông suốt vậy. Dương nhập âm, âm nhập dương, hai khí giáng tượng nội ngoại, trên dưới phản ứng, hai hào dương cương tương thích (1). Thổ Mộc nhập quái phân chia tại hai tượng (2), Sấm ở trên cao của Núi, chỗ cực của vượt quá vậy. Nội nhu mà không chính, tính nguy cấp với ngoại. Dịch viết, "phi điều di chi âm, bất nghi thượng, nghi hạ" nghĩa là cái âm thanh lưu lại của con chim bay đi, chẳng hợp với trên cao mà hợp với dưới thấp.

Cùng với Khôn là Phi Phục (3). Phản chuyển quay về hào Cửu Tứ chư hầu lập Thế, nguyên sĩ kiến Ứng. Thiết lập ban đầu Ất Sửu cho đến Canh Ngọ (4). Tích toán khởi Canh Ngọ cho tới Kỷ Tị, quay vòng trở lại ban đầu. Thổ Hỏa nhập Chấn Cấn (5). Ngũ Tinh theo vị trí khởi Thái Âm (6), tú Dực theo vị trí giáng Canh Ngọ (7). Phân khí hậu ba mươi sáu (8). Mộc hạ xuống gặp Thổ, hai dương tích súc âm, sáu vị trí tương hình, cát vị sinh sôi vậy. Thượng thăng hạ, âm dương phản ứng, đều riêng bề đẳng của chúng. Sáu hào thích biến, đạo âm trái lẽ vậy. Thang giáng tiến thoái, đạo của chúng tương đồng vậy. Cấn này nhập Đoài, âm nạo với dương vậy. Phản phục vị trí của nó, kể đến giáng nhập quẻ Quy Hồn Lôi Trạch Quy Muội.

(1) Cửu Tam, Cửu Tứ.

(2) Nội Cấn ngoại Chấn.

(3) Canh Ngọ hỏa, Quý Sửu thổ.

(4) Đại Hàn, Mang Chủng.

(5) Hai tượng Thổ Hỏa nhập cung Đoài.

(6) Thủy Tinh nhập quẻ Du Hồn.

(7) Nhị thập bát tú, phân phối tú Dực nhập cung Đoài trên hào Cửu Tứ Canh Ngọ hỏa của quẻ Du Hồn Tiểu Quá.

Lôi Trạch **QUI MUỘI** – Kim - 雷澤歸妹

Canh Tuất	☰	☷	Phụ - <b>ỨNG</b>
Canh Thân	☰	☷	Huynh
Canh Ngọ	☰	☷	Quan (phục Từ Hợi)
Đinh Sửu	☰	☷	Phụ - <b>THẾ</b>
Đinh Mão	☰	☷	Tài
Đinh Tị	☰	☷	Quan

(Đoài dưới Chấn trên) Quy Muội.

Âm quay về gốc, vui mừng động ở ngoài, hai khí chẳng giao kết, cho nên gọi là Quy Muội (1). Cùng gặp Ly Khảm, cùng với Vị Tế, thích dương theo âm, cương theo bên ngoài đến, Cửu Tứ rất cương kiện, Lục Tam vui vẻ nhu thuận, trở lại không ứng đáp, hung. Đồng thời dương ở cuối của ngoại quái, sinh ra cát ở chỗ nào.

Cùng với Cấn là Phi Phục (2). Tam công là Thế của Quy Hồn, còn Thượng Lục tông miếu kiến Ứng. Thiết lập ban đầu Giáp Tý cho đến Kỷ Tị (3). Tích toán khởi Kỷ Tị cho tới Mậu Thìn, quay vòng trở lại ban đầu. Thủy Thổ nhập Chấn Đoài (4). Ngũ Tinh theo vị trí khởi Tuất Tinh (5), tú Chấn theo vị trí giáng Đinh Sửu thổ (6). Phân khí hậu ba mươi tám [đương làm ba mươi sáu, như trên] (7). Lôi ở trên của Trạch, khí cương rất thịnh, âm dương chẳng hợp, tiến thoái nguy vậy (8). Cát hung tại Thượng Lục, nơi động cực, thích biến đổi vị trí đã định. Thời chẳng thể [thoát khỏi chữ Dịch], đạo của của Dịch vậy, Ngũ hành khảo tượng, chẳng hợp cái nghĩa riêng. Âm dương vận động, thỏa đáng ở hào nào, hoặc âm hoặc dương, hoặc nhu hoặc cương, thăng giáng lục vị, chẳng thể thủ ở Một vậy (9).

(1) Cái gọi là Quy ấy, là lấy chồng vu quy vậy.

(2) Đinh Sửu thổ, Bính Thân kim.

(3) Đại Tuyết, Tiểu Mãn.

(4) Phân hai tượng Thủy Thổ nhập cung Đoài.

(5) Mộc tinh đông phương nhập Quy Hồn của cung Đoài.

(6) Nhị thập bát tú, phân phối tú Chấn nhập quẻ Quy Hồn của cung Đoài trên hào Lục Nhị Đinh Sửu thổ, phân cát hung khởi toán.

(7) Tích toán khởi ba mươi tám, số lục vị, suy xét ngũ hành, số cát hung.

(8) Chấn trưởng nam, Đoài thiếu nữ. Thiếu nữ sánh với trưởng nam, khí chẳng hợp vậy.

(9) Quẻ Quy Hồn của cung Đoài phối tận cùng của 64 quẻ vậy.

### **Kinh thị Dịch truyện**

(Quyển hạ)

Nói tới Dịch ấy, là Tượng vậy. Hào ấy là công hiệu vậy. Thánh nhân sờ dĩ ngẩng mặt lên xem, cúi mặt xuống xét, tượng của Trời Đất Nhật Nguyệt Tinh Thần và cỏ cây vạn vật, thuận thì hòa, nghịch thì loạn. Nói đến tường tận thì chẳng thể hết được, thâm

sâu chẳng thể có cùng cực, cho nên đếm cả Thi bài bố Hào dùng ở Bốc Phệ phân chia 64 quẻ, phối 384 hào, xếp thứ tự một vạn một ngàn năm trăm hai mươi thẻ (11.520 sách), xác định tình trạng của thiên địa vạn vật. Vì thế, khí của cát hung, thuận theo sáu hào trên dưới, thứ đến Số của tám chín sáu bảy (8 9 6 7), Tượng của kế thừa nối tiếp nội ngoại, do đó mà gọi là gồm cả Tam Tài và Lưỡng.

Khổng Tử nói, "dương tam âm tứ, vị chi chính dã" nghĩa là dương 3 âm 4 thì gọi là Chính vậy. Cái Tam ấy là số của phương Đông, là nơi sở xuất của Mặt Trời ở phía Đông, lại vừa là cái chu vi hình tròn lấy đường kính khai triển ra 3 lần vậy (hợp viên giả kính nhất nhi khai tam dã). Cái Tứ ấy là số của phương Tây, là nơi sở nhập của Mặt Trời tại phía Tây, lại vừa là cái chu vi hình vuông lấy một cạnh mà áp dụng 4 lần vậy (hợp phương giả kính nhất nhi thủ tứ dã).

(QNB chú: Ở đây ta thấy vào thời Tây Hán thì Kinh Phòng dùng số  $\pi = 3$ , và tính chu vi hình tròn là 3 lần đường kính, sau này tính được số pi chính xác là  $\sim 3,14159\dots$  nên tính chu vi hình tròn =  $\pi \cdot [\text{đường kính}] = 2 \cdot \pi \cdot [\text{bán kính } r]$ . Còn tính chu vi hình vuông thì thời Tây Hán dùng đã chính xác =  $4 \cdot [\text{độ dài 1 cạnh}]$ . Cái gọi là Vuông-Tròn ở đây còn ám chỉ "Trời tròn đất vuông" trong thuyết Cái Thiên của Thiên Văn Học vũ trụ quan thời ấy).

Nói về đạo của Nhật Nguyệt trọn đời, cho nên quẻ Dịch phân chia thượng hạ 64 quẻ, tượng của Âm Dương vậy. Số của Cơ Ngẫu áp dụng với Càn Khôn. Cái Càn Khôn ấy, là căn bản cội gốc của Âm Dương, cái Khảm Ly ấy, là tính mệnh của Âm Dương.

Phân chia Tứ Doanh mà thành Dịch, trọn vẹn mười phần có 8 biến mà thành quẻ (thập hữu bát nhi thành quái). Quái tượng định cát hung, mà sáng tỏ sự được mất. Giáng Ngũ Hành, phân Tứ Tượng, thuận thì cát, nghịch thì hung. Cho nên nói là cát hung hồi lộn sinh ở "động" (thay đổi, biến động). Lại nói sáng tỏ sự được mất ở "tứ tự" (bốn bước/bốn thứ tự) (1). Vận chuyển cơ biến phân bố số hạn độ, chuyển dịch cái khí của chúng. Cái chủ cũng chịu đảm đương nhận quy tắc của trời mà vận hành, cùng với thời tiêu tức. An ổn mà chẳng lãng quên mất, rồi mới

lấy cái lý thuận tính mệnh, cực của phép dùng cỏ Thi có gốc ở bói bằng mai rùa, trọng ba thành sáu, có thể hoàn tất vậy.

Phân chia tượng của Thiên Địa Càn Khôn, thêm vào dùng Giáp Ất Nhâm Quý (2), tượng của Chấn Tốn phối Canh Tân (3), tượng của Khảm Ly phối Mậu Kỷ (4), tượng của Cấn Đoài phối Bính Đinh (5).

Bát quái phân âm dương, lục vị, ngũ hành, quang minh 4 cái thông suốt, biến dịch lập Tiết. Trời đất nếu mà không biến dịch, chẳng thể thông khí. Ngũ hành đấp đổi tới cuối, bốn mùa thay đổi suy tàn, biến động chẳng ngừng, lưu hành quanh lục hư. Thượng hạ vô thường, cương nhu tương dịch (biến đổi qua lại lẫn nhau), chẳng thể lấy làm yêu cầu chuẩn mực, duy chỉ có biến đổi thích hợp. Cát hung cùng bày xếp với các vị trí, tiến thoái sáng tỏ ở cơ yếu. Biến hóa của Dịch, lục hào chẳng thể ngừng, lấy tùy theo mùa mà chiêm đoán.

Chu Lễ, Thái Bốc một gọi là Liên Sơn, hai gọi là Quy Tàng, Ba gọi là Chu Dịch. Sơ là dương, Nhị là âm, Tam là dương, Tứ là âm, Ngũ là dương, Lục là âm. Số của dương là 1 3 5 7 9, số của âm là 2 4 6 8 (6).

Âm theo Ngọ, Dương theo Tý. Tý Ngọ phân chia vận hành, Tý đi về phía trái, Ngọ đi về phía phải. Đạo của trái phải, hung cát, cát hung.

Tý Ngọ phân mùa,

Lập Xuân tháng Giêng, Tiết tại Dần, quẻ Khảm hào Sơ Lục; Lập Thu cùng dụng giống thế.

Vũ Thủy, tháng Giêng, Trung tại Sửu, quẻ Tốn hào Sơ Lục; Xử Thử cùng dụng giống thế (QNB chú: chữ Trung 中 ở đây là để ám chỉ Trung Khí).

Kinh Chập tháng Hai, Tiết tại Tý, quẻ Chấn hào Sơ Cửu; Bạch Lộ cùng dụng như thế.

Xuân Phân tháng Hai, Trung tại Hợi, quẻ Đoài hào Cửu Tứ; Xuân Thu Phân cùng dụng giống thế.

Thanh Minh tháng Ba, Tiết tại Tuất, quẻ Cấn hào Lục Tứ; Hàn Lộ cùng dụng như thế.

Cốc Vũ tháng Ba, Trung tại Dậu, quẻ Ly hào Cửu Tứ; Sương Giáng cùng dụng như thế.

Lập Hạ tháng Tư, Tiết tại Thân, quẻ Khảm hào Lục Tứ; Lập Đông cùng dụng như thế.

Tiểu Mãn tháng Tư, Trung tại Mùi, quẻ Tốn hào Lục Tứ; Tiểu Tuyết cùng dụng như thế.

Mang Chủng tháng Năm, Tiết tại Ngọ, quẻ Càn hào Cửu Tứ; Đại Tuyết cùng dụng như thế.

Hạ Chí tháng Năm, Trung tại Tị, quẻ Đoài hào Sơ Cửu; Đông Chí cùng dụng như thế.

Tiểu Thử tháng Sáu, Tiết tại Thìn, quẻ Cấn hào Sơ Lục; Tiểu Hàn cùng dụng như thế.

Đại Thử tháng Sáu, Trung tại Mão, quẻ Ly hào Sơ Cửu, Đại Hàn cùng dụng như thế.

Khổng Tử Dịch nói, có 4 loại Dịch, Nhất Thế Nhị Thế là Địa Dịch, Tam Thế Tứ Thế là Nhân Dịch, Ngũ Thế Lục Thế là Thiên Dịch, Du Hồn Quy Hồn là Quỷ Dịch. Tám quẻ Quỷ là Hệ Hào, Tài là Chế Hào, Thiên Địa là Nghĩa Hào (7), Phúc Đức là Bảo Hào (8), Đồng Khí là Chuyên Hào (9).

Long đức tháng 11, tại Tý ở quẻ Khảm đi về bên trái. Hồ hình tháng 5, tại Ngọ tại quẻ Ly đi về bên phải.

Giáp Ất Canh Tân, Thiên Quan, Thân Dậu Địa Quan.

Bính Đinh Nhâm Quý, Thiên Quan, Hợi Tý Địa Quan.

Mậu Kỷ Giáp Ất, Thiên Quan, Dần Mão Địa Quan.

Nhâm Quý Mậu Kỷ, Thiên Quan, Thìn Tuất Địa Quan.

Tĩnh lặng là Hối (lỗi), Phát động là Trinh (chính trung). Trinh là gốc, Hối là ngọn.

Sơ Hào thượng, Nhị Hào trung, Tam Hào hạ, số của ba tháng để thành công.

Một tháng Sơ Hào 3 ngày, Nhị Hào 3 ngày, Tam Hào 3 ngày, tên là Cửu Nhật (9 ngày). Dư có 1 ngày, tên gọi là Nhuận Dư. Sơ Hào 10 ngày làm Thượng Tuần, Nhị Hào 10 ngày làm Trung Tuần, Tam Hào 10 ngày làm Hạ Tuần. Ba Tuần 30 ngày, tích Tuần thành Tháng, tích Tháng thành Năm. Tám lần tám (8x8) là 64 quẻ phân chia 64 quẻ phối 384 hào, thành 11520 thẻ (vạn nhất thiên ngũ bách nhị thập sách).

Định Khí Hậu 24, khảo xét Ngũ Hành ở vận mệnh. Nhân sự, Thiên đạo, Nhật Nguyệt, Tinh Thần cục ở trong bàn tay. Cát hung thấy ở vị trí của chúng, gắn liền ở cát hung hồi lộn, sinh ở động.

Trong Dần có Sinh Hỏa, trong Hợi có Sinh Mộc, trong Tị có Sinh Kim (10), trong Thân có Sinh Thủy.

Trong Sửu có Tử Kim, trong Tuất có Tử Hỏa, trong Mùi có Tử Mộc, trong Thìn có Tử Thủy. Thổ kiêm gồm đủ cả ở giữa. Thiết lập Tý dương sinh, thiết lập Ngọ âm sinh, hai khí tương xung, cát hung sáng tỏ vậy.

Tích toán. Tùy theo quẻ khởi cung, Càn Khôn Chấn Tốn Khảm Ly Cấn Đoài, bát quái tương đặng lay động lẫn nhau, nhị khí dương nhập âm, âm nhập dương. Nhị khí giao kết đấp đổi lẫn nhau chẳng ngừng nghỉ, cho nên nói rằng "sinh sinh chi vị Dịch". Bên trong khoảng trời đất, không có gì không thông vậy. Càn khởi Tị, Khôn khởi Hợi, Chấn khởi Ngọ, Tốn khởi Thìn, Khảm khởi Tý, Ly khởi Sửu, Cấn khởi Dần, Đoài khởi... [chỗ này bị khuyết thiếu, theo như quyển thượng và quyển trung bản gốc, quy ước khởi tích toán, Càn khởi Tị, Khôn khởi Hợi, Chấn khởi Tị, Tốn khởi Ngọ, Khảm khởi Mùi, Ly khởi Sửu, Cấn khởi Dần, Đoài khởi Thân. Cái này nghi vấn có sự sai lệch], ở tại 64 quẻ, gặp vượng thì cát, gặp phế thì hung. Xung thì phá, Hình thì bại, Tử thì nguy, Sinh thì tươi tốt vậy. Khảo xét cái nghĩa lý của chúng, có thể thông vậy.

Phân chia 30 là trung, 60 là thượng, 30 là hạ, tổng là 120, thông đạt số của âm dương vậy. Liên tục đổi mới chẳng ngừng, liên tục sinh sôi kế tục, cho nên lạnh nhạt cũng chẳng thay đổi mất cái chỗ chân thực mạch bảo cho người ta. Âm dương vận hành,

một lạnh một nóng. Ngũ hành tương hỗ lẫn nhau [chỗ này bị mất 1 chữ]. Theo cái đức của thần minh thông tỏ, theo cái tình của vạn vật các chủng loại. Cho nên Dịch có thể đoán cái lý của thiên hạ, có thể định theo luân lý làm người mà sáng tỏ cái đạo của bậc cai trị.

Bát quái thiết lập (Kiến) ngũ khí, xây dựng (Lập) ngũ thường, pháp tượng càn khôn, thuận ở âm dương, lấy cái nghĩa của chính vua tôi cha con. Cho nên Dịch nói, Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh.

Nói tới viết Dịch làm theo Dịch, sở dĩ là để lưu truyền lại răn dạy. Răn dạy về cái nơi chốn, gốc gác ở Hữu - Vô. Và lại, cái Dịch ấy bao trùm cả Hữu - Vô, có cát thì có hung, có hung thì có cát. Sinh ra cái nghĩa của cát hung, bắt đầu ở Ngũ Hành, cuối cùng ở Bát Quái. Theo cái Vô mà nhập Hữu, thấy cái tai vạ ở các Tinh Thần vậy. Theo cái Hữu mà nhập Vô, thấy cái tượng ở Âm Dương vậy. Cái nghĩa của Âm Dương, năm tháng phân chia vậy. Năm tháng đã phân chia, cát hung định được vậy. Cho nên nói "bát quái thành liệt, tượng tại kỳ trung" nghĩa là bát quái đã bày ra xong, thì tượng ở trong chúng vậy.

Lục hào thượng hạ, thiên địa âm dương, vận chuyển tượng của Hữu - Vô, phối vào nơi nhân sự. Bát quái ngẩng mặt lên xem cúi mặt xuống xét (ngưỡng quan phủ sát), ở tại chỗ con người ta vậy. Ẩn - Hiện tai vạ với tốt lành, ở tại trời vậy. Khảo xét thiên thời, quan sát nhân sự, ở tại các quái. Trọng yếu của Bát Quái, ban đầu ở Càn Khôn, thông suốt ở vạn vật, cho nên nói "Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu" nghĩa là Dịch đến cùng thì sẽ biến đổi chuyển hóa, biến hóa thì sẽ thông suốt, mà thông thì sẽ lâu bền. Cái bền ở đạo của chúng, lý của chúng mà đạt được vậy. Bốc Phệ chẳng phải rập theo khuôn sáo với cát lợi, chỉ có biến hóa thay đổi, tới cùng của lý tới tận của tính ấy vậy.

(1) Nói cát hung sinh ở động, ngũ hành ngưng nghỉ suy tàn, nội phạm thai dưỡng hợp ngũ hành.

(2) Càn Khôn phân đôi thiên địa âm dương của Mộc, cho nên phân Giáp Ất Nhâm Quý, sơ khởi vào kết cuộc của âm dương.

- (3) Canh dương nhập Chấn, Tân âm nhập Tốn.
- (4) Mậu dương nhập Khảm, Kỷ âm nhập Ly.
- (5) Bính dương nhập Cấn, Đinh âm nhập Đoài.
- (6) Âm chủ ti tiện, Dương chủ sang quý.
- (7) Thiên Địa tức là Phụ Mẫu vậy.
- (8) Phúc Đức tức Tử Tôn vậy.
- (9) Hào Huynh Đệ vậy.
- (10) Cũng nói đến vị trí của Sinh.

**- HẾT -**

**(trọn bộ 3 quyển)**